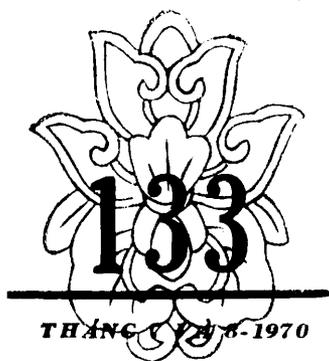


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT . NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 133

Tháng 7 và 8 - 1970

MỤC LỤC

TẠP CHÍ N.C.L.S	— Một sự kiện lịch sử quan trọng: Hội nghị cấp cao nhân dân Đông-dương.	I
T.X	— Pô Kum Pao và Trương Quyền hay là ý nghĩa cuộc liên minh chiến đấu của hai dân tộc Kơ-me và Việt-nam.	II
LÊ VĂN HẢO	— 15 năm nghiên cứu dân tộc học ở miền Bắc.	1
TRẦN TỬ	— Xung quanh các hình thức khai thác ruộng Lang.	16
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Mấy điều soi sáng thêm sử liệu.	32
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Những năm đầu của phong trào chống Pháp ở Nghệ Tĩnh và quá trình hình thành cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng.	37
VŨ VĂN TÍNH	— Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc.	43
HOA BẰNG	— Kỹ thuật ấn loát của ta thời xưa.	52

MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ QUAN TRỌNG:

HỘI NGHỊ CẤP CAO NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGÀY 24 và 25 tháng 4 năm 1979, Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương đã họp và đã thành công tốt đẹp.

Bản thông cáo của Hội nghị nói lên quyết tâm của nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, và bẻ lũ tay sai cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Việc Hội nghị họp và thành công không phải là một sự ngẫu nhiên, mà là kết quả tất yếu của cả một quá trình lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của ba nước Đông-dương.

Các sự kiện lịch sử xảy ra trên bán đảo Đông-dương từ hơn một trăm năm nay chứng minh rằng vận mệnh ba nước quan hệ chặt chẽ với nhau như môi với răng. Độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân ba nước là không thể chia sẻ được.

Trong bài diễn văn đọc tại cuộc mít-tinh trọng thể chào mừng Xăm-đéc Quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-ha-núc tối ngày 7 tháng 5 năm 1970, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói; « Do kinh nghiệm bản thân đó, nhân dân ba nước chúng ta đã có nhận thức sâu sắc rằng vận mệnh ba nước chúng ta quan hệ khăng khít với nhau, không nước nào có thể sống yên lành trên lãnh thổ trong độc lập và tự do khi lãnh thổ của nước kia mà bị đế quốc xâm lược ».

Kinh nghiệm mà đồng chí Phạm Văn Đồng nói đây là kinh nghiệm xương máu của nhân dân ba nước.

Năm 1862 thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ. Ngày 11 tháng 8 năm 1863 chúng bắt đầu dòm ngó Cam-pu-chia, bắt Quốc vương Nô-rô-đôm phải nhường cho

chúng nhiều quyền lợi để rồi sau đó cho quân đánh chiếm kinh đô Cam-pu-chia. Năm 1864 chúng đặt toàn bộ lãnh thổ nước « nghìn chùa nghìn tháp » dưới nền đô hộ Pháp.

Năm 1893, sau khi đặt chân vững ở Cam-pu-chia, và đánh chiếm được Bắc-kỳ và Trung-kỳ, thực dân Pháp tiến vào đất Lào. Chúng lợi dụng việc nước Lào bị bọn phong kiến Xiêm xâm lấn, thúc ép vua Lào ký một hiệp ước thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên lãnh thổ nước « một triệu Voi » (Lào).

Năm 1954 đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt-nam thay chân thực dân Pháp. Từ đó đế quốc Mỹ không ngừng phá hoại có hệ thống Hiệp nghị Giơ-ne-vo năm 1954 về Đông-dương: không những chúng ra mặt xâm lược miền Nam Việt-nam, mà chúng còn ra mặt xâm lược Lào và Cam-pu-chia nữa.

Sau Hiệp nghị Giơ-ne-vo năm 1962 về Lào, đế quốc Mỹ cũng không ngừng giày xéo lên hiệp nghị này, thực tế chúng đã đem quân đội, vũ khí vào Lào để xâm chiếm Lào và đe dọa từ Lào đe dọa chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam và Cam-pu-chia.

Ngày 18 tháng 3-1970, đế quốc Mỹ cho bọn tay sai Lon Non—Xi-rích Ma-tắc làm đảo chính lật đổ Xăm-đéc Quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-ha-núc.

Ngày 30 tháng 4 đế quốc Mỹ lại ngang ngược cho quân Mỹ và quân của chính quyền Sài-gòn đi ạt kéo vào xâm lược Cam-pu-chia.

Ngày 18 tháng 5, Le-đơ, Bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ và Trần Văn Lắm trong chính quyền Sài-gòn đã công khai thú nhận rằng quân Mỹ và quân ngụy đã tiến vào Lào.

Việc làm của bọn đế quốc thực dân, dù

chúng là Pháp, là Nhật hay là Mỹ trên bán đảo Đông-dương từ một thế kỷ nay đã chứng minh rằng khi chúng đặt chân được lên một nước này trên bán đảo, thì lập tức chúng đe dọa đến nền độc lập của hai nước kia.

Sự thực phũ phàng này nhân dân Đông-dương đã nhận thấy từ lâu lắm.

Năm 1866 khi thực dân Pháp vừa đặt ách đô hộ lên Cam-pu-chia, nhân dân Kơ-me ở Kam-pôt, Ta-keo, Soài-riêng dưới sự lãnh đạo của Pô-kum-pao đã nổi lên đánh Pháp. Nghĩa quân của Pô-kum-pao đã liên minh chiến đấu với nghĩa quân của Trương Quyền tại miền Tây-ninh.

Trong tám mươi năm thuộc Pháp đây là cuộc liên minh chiến đấu đầu tiên của hai dân tộc (Việt-nam và Cam-pu-chia) chống một kẻ thù chung thực dân xâm lược.

Trong suốt thời thuộc Pháp, nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào cũng đã từng đoàn kết với nhau, giúp đỡ nhau trong cuộc đấu tranh chống nền đô hộ Pháp.

Trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1954, nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào lại đoàn kết với nhau cùng đánh kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp.

Sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương năm 1954, cụ thể là sau khi đế quốc Mỹ ra mặt xâm lược các nước trong bán đảo Đông-dương, nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào vẫn không ngừng chia mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế chuyên phá hoại hòa bình và độc lập của các dân tộc.

Lịch sử của nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào từ mười lăm năm nay chủ yếu là lịch sử đấu tranh chống sự xâm lược và can thiệp cực kỳ tàn ác và cực kỳ trắng trợn của đế quốc Mỹ.

Âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ đã gặp những thất bại liên tiếp. Ở miền Nam Việt-nam, chiến tranh đặc biệt của chúng đã bị thất bại thảm hại, chiến tranh cục bộ của chúng cũng đang thất bại; Ở miền Bắc nhân dân ta đã đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân và đã buộc chúng phải ngừng ném bom trên toàn miền Bắc. Tại Cam-pu-chia dưới sự lãnh đạo của Xăm-đéc Quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-ha-núc, nhân dân Kơ-me đã làm thất bại các âm mưu phá hoại của Mỹ và ra sức bảo vệ nền độc lập hòa bình và trung lập của đất nước. Tại Lào, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Lào yêu nước, nhân dân Lào đã đánh bại chiến tranh đặc biệt của Mỹ.

Nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào sở dĩ đã và đang thắng đế quốc Mỹ là vì họ đoàn kết chặt chẽ và quyết tâm chiến đấu.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương ngày 24 và 25 tháng 4 1970, có tác dụng động viên, cổ vũ nhân dân ba nước tăng cường đoàn kết và chiến đấu nhằm đánh bại hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược.

Đế quốc Mỹ đã và đang thất bại nặng nề ở Đông-dương, nhưng chính quyền Ních-xơn rất ngoan cố. Chúng đang ráo riết thực hiện kế hoạch « Việt-nam hóa » cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam để đánh lừa dư luận Mỹ và thế giới và để kéo dài chiến tranh. Chúng đang tăng cường chiến tranh và ném bom rất dã man trên lãnh thổ Lào. Chúng đã đem quân và vũ khí ồ ạt vào Cam-pu-chia. Chúng đang cho bọn tay sai Thái-lan đem quân vào Cam-pu-chia.

Những sự việc xảy ra ở miền Nam, ở Cam-pu-chia, ở Lào trong mấy tháng qua cho chúng ta thấy rõ rằng cái mà Ních-xơn đang tìm kiếm không phải là hòa bình mà là chiến tranh; sự thực là chiến tranh đang diễn ra càng ngày càng ác liệt ở miền Nam và ở Lào, và đã lan rộng sang Cam-pu-chia.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương đã chỉ rõ rằng « Đế quốc Mỹ là bọn phát-xít mới, là tên sen đầm quốc tế, kẻ thù độc ác và nguy hại nhất của các dân tộc Đông-dương và của loài người... Vấn đề cấp bách hiện nay là phải cương quyết ngăn chặn và đập tan mọi âm mưu và hành động của bọn hiếu chiến Mỹ ».

Bản chất đế quốc Mỹ là hung hãn. Nhưng thời kỳ chúng làm mưa làm gió đã hoàn toàn thuộc về dĩ vãng. Ở miền Nam Việt-nam, chúng đang ở vào thế bị động về chiến lược và càng ngày càng lún sâu vào bãi bùn lầy. Ở Lào sau khi bị thất bại nặng nề ở Cảnh đồng Chum — Xiêng-khoảng, chúng lại bị thất bại lớn ở A-tô-pơ và ở Xa-ra-van. Ở Cam-pu-chia nhân dân Kơ-me hưởng ứng lời kêu gọi đánh giặc cứu nước của Xăm-đéc Quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-ha-núc, đang phát động chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích, đang đánh Mỹ và tay sai bằng đủ các binh thức đấu tranh. Theo các hãng thông tin phương Tây, ít nhất nửa đất nước Cam-pu-chia đã thoát khỏi nanh vuốt bọn Lon Non — Xi-rih Ma-tắc, tay sai của Mỹ. Nhân dân tiến bộ Mỹ đang phát triển phong trào đấu tranh đòi Ních-xơn chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam.

(Xem tiếp trang 56)

PÔ-KUM-PAO và TRƯƠNG QUYỀN

hay là ý nghĩa

CUỘC LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU CỦA HAI DÂN TỘC KHƠ-ME VÀ VIỆT-NAM

T. X.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương họp ngày 24 và 25 tháng 4 đã khẳng định quyết tâm của nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào tăng cường đoàn kết và đẩy mạnh đấu tranh nhằm đánh bại hoàn toàn đế quốc Mỹ và tay sai.

Đây không phải là lần đầu tiên nhân dân ba nước Đông-dương nhận thấy phải đoàn kết với nhau để cùng chiến đấu có hiệu lực chống kẻ thù là đế quốc xâm lược.

Từ hơn một thế kỷ nay, lịch sử ba nước Đông-dương đã chứng minh rằng vận mệnh của nhân dân ba nước quan hệ chặt chẽ với nhau như môi với răng. Nhân dân ba nước đã nhận rõ sự thật lịch sử ấy, và, do đó, đã nhiều lần đoàn kết với nhau cùng đấu tranh chống kẻ thù chung.

Bài nghiên cứu nhỏ này chưa có tham vọng nghiên cứu tổng quát toàn bộ lịch sử đấu tranh chống xâm lược của ba dân tộc. Tác giả bài này chưa có đủ thì giờ và tài liệu để làm như thế. Tác giả chỉ nhằm một mục tiêu nhỏ bé: Giới thiệu sơ qua vài nét về lịch sử cuộc liên minh chiến đấu của nhân dân Việt-nam và nhân dân Khơ-me do Trương Quyền và Pô-kum-pao lãnh đạo vào khoảng năm 1866-1867 để các bạn thấy rằng trong lịch sử cuộc liên minh chiến đấu của hai dân tộc đã có từ lâu lắm; rằng kẻ thúc đẩy quá trình hình thành cuộc liên minh chiến đấu đó chính là bọn đế quốc xâm lược, bọn này do sự xâm lược của chúng, chúng đã tạo điều kiện để nhân dân hai nước nắm lấy tay nhau.

Từ Sài-gòn dòm ngó Nông Pênh.

Ngay sau khi được triều đình Huế nhường cho ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, thực dân Pháp đã dòm ngó đến đất nước Cam-pu-chia giàu đẹp. Tháng 9 năm 1862 đô đốc Sác-ne (Charner) cưỡi chiến thuyền đi tuần tra Mỹ-tho, nhân tiện hẳn đã ngược dòng sông Cửu-long lên Nông Pênh để viếng thăm quốc vương Cam-pu-chia là Nô-rô-đôm. Quốc vương Nô-rô-đôm đã tiếp đãi Sác-ne rất chu hậu, rồi cho người dẫn hẳn đi thăm kỳ công kiến trúc của nhân dân Khơ-me là đền Ăng-co (Để thiên đế thích) nổi tiếng.

Trở về Sài-gòn, Sác-ne chuẩn bị lực lượng để xâm lược Cam-pu-chia. Trước hết hẳn cử Đu-đa đơ La-gơ-rê (Doudart de Lagrée) đại diện cho hẳn sang thăm Cam-pu-chia. Mượn cớ nghiên cứu lịch sử cổ đại đất nước «xứ nghìn chùa nghìn tháp». Đu-đa đơ La-gơ-rê đã đi khắp xứ Cam-pu-chia để do thám tình hình. Sau đó thủy quân Pháp luôn luôn đi lại trên sông Cửu-long trong địa giới Cam-pu-chia để thị uy...

Ngày 11 tháng 8 năm 1863, Pháp dùng sức ép về quân sự và chính trị buộc quốc vương Cam-pu-chia phải ký một hiệp ước với Pháp. Theo hiệp ước này, Pháp được quyền tự do buôn bán, tự do mua tài sản, tự do đi lại, tự do nghiên cứu khoa học, tự do truyền giáo trên đất Cam-pu-chia; Pháp có quyền lấy gỗ trong rừng Cam-pu-chia để đóng tàu, lập kho than và kho vật tư cho tàu bè của Pháp; Về ngoại giao phải có sự đồng ý của Pháp, Cam-

pu-chia mới được quyền nhận lãnh sự các nước khác...

Về thực tế, hiệp ước năm 1863 đã thủ tiêu nền độc lập của Cam-pu-chia đặt nước này dưới quyền bảo hộ của Pháp.

Hồi này bọn thống trị phong kiến Xiêm cũng đang uy hiếp nền độc lập của Cam-pu-chia. Bọn này sợ Cam-pu-chia rơi vào phạm vi ảnh hưởng của Pháp. Cho nên khi Pháp cử đô đốc La-gô-răng-đi-e (Lagrangière) đi U-đông tham dự lễ đăng quang quốc vương Nô-rô-đôm, thì Xiêm phản đối, Pháp gửi một chiến thuyền ngược dòng sông Cửu-long tiến vào Cam-pu-chia, và đòi Nô-rô-đôm không được đi sang Băng-cốc. Nhưng quốc vương Cam-pu-chia vẫn cứ đi. Pháp tức giận cho Đu-đa-đơ La-gô-rê mang quân đánh Nông Pênh và chiếm hoàng thành...

Nhân dân Khor-me đứng lên kháng chiến.

Sự xâm lược của Pháp làm bùng lên cuộc kháng chiến của nhân dân Khor-me. Một lãnh tụ Khor-me đầu tiên đứng lên kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc là A-xoa. Địa bàn hoạt động của A-xoa là miền đông nam Cam-pu-chia, A-xoa liên minh với đô đốc Huân đề cùng đấu tranh chống Pháp. Căn cứ của nghĩa quân Việt-Khor-me là miền Châu-đốc-Tà-keo. Không những A-xoa được nhân dân Khor-me ủng hộ, mà ông còn được người Việt-nam ở miền tây Nam-kỳ tán trợ nữa. Tại miền đông nam Cam-pu-chia và nhất là miền Pak nhum, thế lực của A-xoa khá lớn mạnh. Nghĩa quân của A-xoa hoạt động từ năm 1864 cho đến năm 1866.

Sau khi nghĩa quân A-xoa bị phá, người kế tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước Cam-pu-chia là Pô-kum-pao (hoặc Pù-kum-pa)

Pô-kum-pao là một nhân vật thuộc giai cấp quý tộc Cam-pu-chia. Do cuộc tranh giành quyền bính ở triều đình (lúc này còn ở U-đông), ông phải trốn tránh ở Hạ Lào đến 17 năm trời. Ông phần nộ khi được tin Pháp xâm lược Tổ quốc ông. Nhiều người yêu nước Cam-pu-chia tìm đến ông, và mời ông đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Pháp xâm lược.

Đô đốc Pháp La-gô-răng-đi-e dò được tin đó vội cho người đem Pô-kum-pao về Tây-ninh để giam thị ông. Cuối cùng Pháp đem ông về giam lỏng ở Sài-gòn. Tại đây Pô-kum-pao bắt được liên lạc với các nhà yêu nước Việt-nam. Những người yêu nước Việt-nam

và những người yêu nước Cam-pu-chia thấy trái tim họ rung lên cùng một điệu trước sự đau khổ và căm thù của hai dân tộc cùng mất nước, cùng một kẻ thù chung. Họ thấy họ phải giúp đỡ nhau, và giúp đỡ nhau là tự giúp mình.

Câu « Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu » đã tìm thấy ở đây một biểu hiện sinh động, và cuối cùng đã đưa đến việc những nhà yêu nước Việt-nam bí mật tổ chức giúp Pô-kum-pao vượt ngục Sài-gòn chạy về Tây-ninh là nơi mà lực lượng yêu nước của người Việt-nam và người Khor-me đang trên đà phát triển.

Tháng 6 năm 1866. Lúc này Trương Định, lãnh tụ số 1 của nghĩa quân kháng Pháp trong thời kỳ 1862—1864 đã hi sinh gần được hai năm. Trương Quyền, con trai Trương Định, đang kế tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước của cha, và càng ngày càng gây được nhiều uy tín trong nhân dân, nhất là nhân dân ở miền biên giới Việt-nam — Cam-pu-chia.

Pô-kum-pao tiến hành cuộc vận động yêu nước của ông trong những điều kiện thuận lợi. Không phải chỉ có người Khor-me theo ông đánh giặc cứu nước, mà người Chăm, người Stiêng, người Thượng, và nhất là người Việt-nam cũng tích cực ủng hộ ông. Ngay sau khi về Tây-ninh, Pô-kum-pao tiến hành cuộc khởi nghĩa đánh Pháp. Ông chọn thành Tây-ninh làm đối tượng cuộc tấn công đầu tiên của nghĩa quân do ông lãnh đạo.

Ngày 3 tháng 6 năm 1866, chủ tỉnh Tây-ninh là Lạc-clô-dơ được tin rằng có ba hoặc bốn trăm người sắp tiến đánh Tây-ninh. Tại Tây-ninh Pháp có một đại đội đóng giữ. Lập tức Lạc-clô-dơ mang một toán quân đi tìm Pô-kum-pao. Một tên tri huyện người Việt cũng mang một toán quân đi theo Lạc-clô-dơ.

Pô-kum-pao đánh lạc hướng Lạc-clô-dơ bằng cách giả chuyển quân lên phía bắc làm cho viên chủ tỉnh Tây-ninh không biết thủ lĩnh nghĩa quân ở đâu mà tìm. Nhưng rồi vào chiều tối ngày 7 tháng 6, Pô-kum-pao đột nhiên mang quân tiến vào rạch Tây-ninh. Lạc-clô-dơ vội mang quân ra chống lại. Nghĩa quân đến cách thành Tây-ninh hai dặm thì dừng lại dàn trận ở ven một khu rừng. Giữa lúc đại úy Pháp là Pi-nô đem quân tiếp viện qua cầu Tây-ninh, thì một toán nghĩa quân thành linh tiến đến đánh vỡ vào mặt Pi-nô và cắt đứt đường rút lui của Lạc-clô-dơ. Pi-nô cùng binh sĩ rút về đồn. Nghĩa quân đánh mạnh vào toán quân do chủ tỉnh Tây-ninh chỉ huy. Đại úy chủ tỉnh Lạc-clô-dơ và thiếu úy Lơ Xa-giơ bị giết.

Pô-kum-pao xuất trận lần đầu tiên và nghĩa quân của ông đã đánh bại quân Pháp ở Tây-ninh.

Sau trận thất bại ngày 7 tháng 6, số quân Pháp còn lại ở Tây-ninh rất hoang mang, lo sợ. Chúng cố thủ ở trong thành chờ viện binh từ Sài-gòn đến cứu.

Pô-kum-pao liên minh với Trương Quyền.

Từ Sài-gòn, đô đốc La-gờ-răng-đi-e được tin quân Pháp bị nghĩa quân Pô-kum-pao đánh cho đại bại ở Tây-ninh, y vội cho đại tá Mac-se-xơ mang quân lên Tây-ninh cứu viện Pi-nô.

Mac-se-xơ cho quân Pháp đổ bộ lên bến Keo, một địa điểm cách thành Tây-ninh chừng trên mười ki-lô-mét, trong khi đó, đại úy Phơ-rô-mi-ê đem quân Pháp theo đường bộ cùng tiến lên Tây-ninh để phối hợp tác chiến với cánh quân của Mac-se-xơ. Quân Pháp bị nghĩa quân Việt-nam — Cam-pu-chia đánh ở Truong-mít và Cầu-khối.

Ngày 14 tháng 6, Mac-se-xơ mang quân ra khỏi thành Tây-ninh tìm đánh nghĩa quân của Pô-kum-pao. Lực lượng Pháp có 150 binh sĩ và hai cỗ đại bác. Quân Pháp đến Rạch-vinh thì rơi vào trận địa phục kích của nghĩa quân Pô-kum-pao.

Nghĩa quân đánh địch vào lúc chúng lợi qua Rạch-vinh. Nghĩa quân chỉ có cung nỏ, gươm, dao và một ít súng trường, nhưng họ chiến đấu rất dũng cảm. Trong một trận giáp lá cà, họ đã giết chết đại tá Mac-se-xơ và nhiều binh lính địch. Số quân địch còn lại bỏ chạy tán loạn.

Trận thắng Rạch-vinh làm cho nghĩa quân Pô-kum-pao vô cùng phấn khởi.

Nghĩa quân Việt-nam — Cam-pu-chia không những biết đánh giặc giỏi, mà còn biết làm công tác địch vận có kết quả nữa: Một ít lính Pháp và một số lính Phi-li-pin đã bỏ hàng ngũ địch chạy sang chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân.

Như mọi người đã biết, sau khi Trương Định hi sinh ở miền « Đám lá tối trời » giữa Xoài-rạp và Đầm-trang, thì con trai của ông là Trương Quyền mới hai mươi tuổi vẫn tiếp tục sự nghiệp của ông. Cùng với Thiên Hộ Dương tức Võ Duy Dương, Trương Quyền lập căn cứ kháng Pháp ở Đổng-Tháp-mười. Từ Đổng-Tháp-mười, Trương Quyền đã cho người đi liên lạc với các nhóm nghĩa quân kháng Pháp ở các miền Châu-đốc — Long-

xuyên, Sa-đéc, Mỹ-tho, Tây-ninh... Ông đã tìm đến nghĩa quân Pô-kum-pao đang hoạt động thắng lợi ở Tây-ninh. Cùng với Hàm Lâm Phụ, Trương Quyền đã nhiều lần gặp Pô-kum-pao bàn cách phối hợp chiến đấu chống Pháp.

Cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp của dân tộc Việt-nam và dân tộc Cam-pu-chia đến đây bước vào một giai đoạn có tổ chức và phối hợp chặt chẽ hơn.

Sau trận Rạch-vinh, Pháp tập trung nhiều lực lượng ở miền Tây-ninh để đối phó với các hoạt động của nghĩa quân Pô-kum-pao. Nghĩa quân Việt-nam liền đánh Thuận-kiều một căn cứ của địch ở gần Sài-gòn nằm trên con đường Sài-gòn — Tây-ninh. Đêm hôm 24 tháng 6, nghĩa quân phá nhà bưu điện Thuận-kiều, rồi leo vào đồn đánh quân Pháp. Nghĩa quân chiếm được một phần lớn căn cứ Thuận-kiều, tịch thu được nhiều quân dụng, quân trang. Cũng đêm hôm 24 tháng 6, nghĩa quân lại đánh đồn Trảng-bàng nằm giữa đường Sài-gòn — Tây-ninh. Nghĩa quân còn đánh địch ở nhiều nơi gần Chợ-lớn.

Pháp mang quân đánh vào Cầu-an-hạ, nơi chúng coi là căn cứ chính của nghĩa quân Việt-nam. Nghĩa quân Việt-nam từ Cầu-an-hạ mở cuộc tấn công vào quân địch trên ba mặt: Một mặt đánh về Bình-diễn trên đường Chợ-lớn — Mỹ-tho; một mặt đánh lên phía sông Bến Nghé; còn một mặt do Trương Quyền tự chỉ huy đánh vào Trảng-bàng rồi kéo lên Tây-ninh liên lạc với nghĩa quân của Pô-kum-pao phối hợp tác chiến.

Ngày 2 tháng 7 nghĩa quân Việt-nam — Cam-pu-chia đánh quân Pháp tại Trà-vang (Tây-ninh). Địch bị tổn thất nặng, phải vội rút về Tây-ninh.

Ngày 3 tháng 7, quân Pháp lại bị nghĩa quân Việt-nam phục kích. Thừa thắng nghĩa quân Việt-nam — Cam-pu-chia kéo vào đánh địch ngay tại thị xã Tây-ninh.

Paulin Vial tác giả sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* (Les premières années de la Cochinchine) đã viết về nghĩa quân Việt-nam và nghĩa quân của Pô-kum-pao như sau: « Điều đáng chú ý là ở những kẻ thù của chúng ta có một sự hoạt động, một sự kiên quyết, và một sự khéo léo dùng các súng mà cho đến nay chúng ta chưa hề thấy trong người bản xứ... Chúng nấp ở các đường nhỏ mà quân ta đi qua để rồi bắn vào các viên chỉ huy của toán quân ấy. Những lính đào ngũ có mặt trong hàng ngũ của địch và lòng tin của người Khor-me đối với Pô-kum-pao tạo ra một tình thế mới rất nguy hiểm cho quyền

thống trị của chúng ta » (quyển 2 trang 70).

Ngoài các trận kể trên, nghĩa quân Việt-nam - Cam-pu-chia còn chạm trán với quân địch trong các trận Bà Vang ở phía bắc Tây-ninh, trận Long-trị ở Tây-an, trận Củ-chi, trận Hóc-môn, trận Trảng-bàng, trận Bình-thới...

Cuộc chiến tranh yêu nước của hai dân tộc Việt-nam và Cam-pu-chia đang đi vào giai đoạn quyết liệt, thì A-xoa, một lãnh tụ nghĩa quân Cam-pu-chia đang hoạt động ở Việt-nam bị một kẻ phản bội bán bị thương.

Thực dân Pháp bị hừng hừng chừng như chúng bắt được vàng. Vì chúng nghĩ rằng không có A-xoa thì nghĩa quân Cam-pu-chia sẽ tan rã. Chúng có ngờ đâu rằng sau khi A-xoa bị bắt, thì nghĩa quân của ông nhất loạt kéo nhau chạy theo Pô-kum-pao làm cho lực lượng kháng Pháp của nhà yêu nước Cam-pu-chia ngày càng thêm mạnh mẽ.

Thấy lực lượng của mình đủ lông đủ cánh, Pô-kum-pao rời trung tâm kháng chiến từ đất Việt-nam về đất Cam-pu-chia.

Trong lúc ở Cam-pu-chia, Pô-kum-pao ra sức tổ chức, động viên nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước, thì ở Việt-nam nghĩa quân của Trương Quyền và của Thiên hộ Dương cũng tích cực hoạt động ở miền An-giang, Hà-tiên và Đồng Tháp-mười. Các hoạt động của nghĩa quân Việt-nam trực tiếp hay gián tiếp đã giúp đỡ rất nhiều nghĩa quân của Pô-kum-pao ở miền Nam và Đông nam Cam-pu-chia.

..

Những thắng lợi của nghĩa quân Pô-kum-pao.

Theo Paulin Vial trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, thì uy tín của Pô-kum-pao trong nhân dân Khơ-me càng ngày càng lan rộng. Hầu hết các tầng lớp nhân dân Khơ-me hướng về Pô-kum-pao, gửi hi vọng của họ ở nhà yêu nước này.

Sau khi đặt chân lên đất « nghìn chùa nghìn tháp », Pháp đã tổ chức một đội quân tay sai gồm người Khơ-me do Cra-hom (Krahom) bộ trưởng Bộ quốc phòng của vương quốc chỉ huy. Nghe tin Pô-kum-pao đã rời bản doanh của ông về Cam-pu-chia, Pháp sai Cra-hom mang quân đánh thuê Cam-pu-chia ra ứng chiến.

Trong một trận giao chiến với quân đội bù nhìn, nghĩa quân của Pô-kum-pao bắn chết Cra-hom ngay tại trận, quân đánh thuê của vua bù nhìn tan vỡ. Thừa thắng Pô-kum-pao cho quân nhắm Nông Pênh tiến phát. Nghĩa

quân Pô-kum-pao đi đến đâu cũng được nhân dân Khơ-me ủng hộ. Từ biên giới Việt-nam - Cam-pu-chia đến hồ Tông-lê Sáp (Biển Hồ), phần lớn các tỉnh, các huyện đều theo Pô-kum-pao. Phủ Sóc, em trai Cra-hom hoảng sợ phải bỏ Xoài-riêng chạy xuống Sài-gòn cầu cứu Pháp. Pháp cho Phủ Sóc tiền bạc, vũ khí, binh lính để cho hắn trở lại Cam-pu-chia tổ chức quân đội đánh thuê đánh Pô-kum-pao. Thiếu tá Pháp là A-lây-rông đem quân đến Gò Xoài ủng hộ Phủ Sóc. Nhưng lực lượng nghĩa quân Pô-kum-pao vẫn phát triển và vẫn tiến về phía Nông Pênh, U-đông v.v...

Khi nghĩa quân tiến đánh tỉnh Pak-nhum thì họ được nhân dân Khơ-me ở tỉnh này nổi lên hưởng ứng. Quan lại của triều đình bù nhìn bỏ chạy, quân Pháp cũng bỏ chạy. Thừa thắng nghĩa quân đánh thẳng đến Pak-nam. Đi đến đâu nghĩa quân giải tán chính quyền bù nhìn, và lập chính quyền mới đến đấy.

Pháp tập trung nhiều lực lượng để đánh nghĩa quân. Quân Pháp có đầy đủ vũ khí và thiện chiến.

Khi nào thấy quân địch đông và mạnh hơn mình, thì nghĩa quân tản ra các nơi khác. Chỉ khi nào có điều kiện đánh thắng địch, nghĩa quân mới tập trung lại để tiêu diệt chúng.

Quân Pháp không quen thủy thổ. Chúng lại không được tiếp tế đều đặn. Trong rất nhiều trường hợp, quân chiến đấu Pháp phải cõng lương thực ở trên lưng. Chúng rất sợ đi ra khỏi căn cứ, vì mỗi khi ra khỏi căn cứ, chúng thường phải tự mang lấy lương thực và dễ bị nghĩa quân Pô-kum-pao phục kích.

Bọn cầm quyền Pháp ở Sài-gòn cho rằng chiến tranh ở Cam-pu-chia sẽ kéo dài, và chiến tranh kéo dài thì tinh thần quân đội Pháp sẽ sa sút nghiêm trọng. Trong sách *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* Paulin Vial đã viết :

« Cuộc chiến tranh này dường như sẽ kéo dài không bao giờ hết. Pô-kum-pao và chung quanh ông là mấy trăm người Việt-nam, người Khơ-me và người Ta-gan đào ngũ chiếm những làng quan trọng nhất, họ tuyển lính, phát vũ khí đạn dược, cử người chỉ huy mới thay cho người cũ » (đã dẫn trang 82).

Tại Việt-nam, Trương Quyền vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông vẫn liên minh với Pô-kum-pao.

Ở Cam-pu-chia, nghĩa quân vẫn tiến về phía U-đông và Nông Pênh.

Từ Sài-gòn Pháp cho thiếu tá Bri-e đơ Li-xơ (Brière de Lisle) mang quân lên Cam-pu-

chia tăng viện cho quân Pháp đang gặp nhiều khó khăn ở đây.

Ngày 17 tháng 12 năm 1866 nghĩa quân Pô-kum-pao đánh vào U-đông. Có lúc họ đánh vào tận hoàng cung, rồi lại rút ra.

Tình hình U-đông và Nông Pênh rối loạn. Nghĩa quân Pô-kum-pao cắt đứt con đường nối liền hai kinh đô này của Cam-pu-chia. Quân Pháp kéo về Nông Pênh càng ngày càng nhiều. Nhiều trận đánh đã diễn ra trên con đường từ Nông Pênh đến U-đông. Trong khi ấy, nghĩa quân Trương Quyền đánh quân Pháp ở bắc rạch Bo bo làm cho quân địch không thể tập trung lực lượng đánh nghĩa quân Pô-kum-pao.

Nghĩa quân Pô-kum-pao cố đánh Nông Pênh, nhưng vẫn không hạ được. Lực lượng Pháp ở kinh đô nước « nghìn chùa nghìn tháp » khá mạnh. Chúng lại có pháo thuyền ở sông Cửu-long yểm hộ. Cho nên các cuộc tấn công của Pô-kum-pao vào Nông Pênh đều bị đẩy lui, gây nhiều tổn thất cho nghĩa quân, và cuối cùng buộc Pô-kum-pao phải cho quân đội rút lui về nông thôn để tránh các trận tấn công của địch và đề củng cố lực lượng.

Đầu năm 1867 nghĩa quân Pô-kum-pao lại hoạt động ở miền đất nằm giữa sông Vàm cỏ đông và sông Vàm cỏ tây từ Soài-riêng đến Trảng-bàng. Người Việt-nam cũng như người Kơ-me ở miền này hết sức ủng hộ Pô-kum-pao. Nhờ vậy ông đã quét sạch thế lực của Phủ Sóc ở Soài-riêng.

Pháp vội cho chiến thuyền ngày đêm đi tuần trên sông Vàm cỏ đông nhằm cản đường nghĩa quân tiến vào tỉnh Gia-định.

Tháng 7 năm 1867 Đờ La-gơ-răng-đi-e mang quân đánh chiếm ba tỉnh miền tây Nam-kỳ là Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên. Phan Thanh Giản khuyên bọn quan lại ba tỉnh nộp thành trì, vũ khí cho Pháp rồi ông uống thuốc độc tự tử.

Chiếm được ba tỉnh miền tây, Pháp ở vào một tình thế thuận lợi hơn để tấn công nghĩa quân của Pô-kum-pao. Và nghĩa quân Pô-kum-pao cũng càng ngày càng ở vào cái thế bất lợi cho cuộc đấu tranh cứu nước chống xâm lược.

Pháp cho rằng phải thi hành chính sách chia rẽ người Kơ-me, và dùng người Kơ-me đánh người Khe - me thì mới tiêu diệt được nghĩa quân Pô-kum-pao. Chúng mua chuộc bọn Phra Keo Pha, vũ trang cho bọn này rồi dùng bọn này đánh vào các căn cứ của nghĩa quân.

Vừa bị bọn Phra Keo Pha vừa bị quân Pháp tấn công, Pô-kum-pao phải đem quân đội rút

về miền Suối Dày vừa thưa dân vừa nghèo nàn. Ở Suối Dày ít lâu, nghĩa quân lại phải lui về miền Stung Treng và Sam-bốc ở gần biên giới Cam-pu-chia — Lào. Ngày 28 tháng 7 năm 1867, địch mở cuộc tấn công vào Suối Dày. Nghĩa quân chia ra làm hai : Người Việt-nam chạy về miền Hậu-giang, còn Pô-kum-pao thì mang tàn quân qua sông Cửu-long đánh vào Kom-pông Soái. Trong một trận chiến đấu với quân địch đông hơn nghĩa quân rất nhiều, Pô-kum-pao bị thương nặng và bị bắt. Ngày 3 tháng 12 năm 1867 ông bị hại.

Bài học lịch sử có nhiều ý nghĩa

Cuộc kháng chiến chống Pháp do Pô-kum-pao lãnh đạo đến cuối tháng 7 năm 1867 đã hoàn toàn thất bại. Nó cũng thất bại như cuộc kháng chiến của A-xoa, và cuộc kháng chiến của Trương Định trước nó. Nó cũng thất bại như cuộc kháng chiến của Phan Đình Phùng, của Tống Duy Tân, của Nguyễn Thiện Thuật, của Hoàng Hoa Thám về sau này trên đất Việt-nam. Điều kiện lịch sử của nước Cam-pu-chia và nước Việt-nam hồi nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX chưa thuận lợi để những cuộc đấu tranh chống Pháp nói trên đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Nhưng Pô-kum-pao ở Cam-pu-chia và Trương Quyền ở Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống Pháp do hai ông lãnh đạo, đã nêu một bài học lớn cho hậu thế. Hai ông đã chỉ ra rằng vận mệnh hai dân tộc Việt-nam và Kơ-me gắn chặt với nhau ; rằng không thể có một nước Cam-pu-chia độc lập, nếu nước Việt-nam nằm dưới ách đô hộ của nước ngoài, cũng như không thể có một nước Việt-nam độc lập, khi nước « nghìn chùa nghìn tháp » quần quai dưới gót giày của ngoại xâm ; rằng hai dân tộc phải nắm chặt lấy tay nhau thì mới có thể đấu tranh thắng lợi chống bọn ngoại xâm...

Khi mới đứng lên đánh Pháp, Pô-kum-pao cũng như Trương Quyền chỉ có hai bàn tay trắng, nhưng rồi hai ông đã làm cho thực dân Pháp thua thất điên bát đảo trong một thời gian. Sở dĩ hai ông làm được như vậy, một phần quan trọng là vì hai ông đã sớm biết đưa người Việt-nam và người Kơ-me đến chỗ đoàn kết với nhau để cùng đánh giặc.

Trong lịch sử Việt-nam và lịch sử Cam-pu-chia, Pô-kum-pao và Trương Quyền xứng đáng được coi là những người thợ đầu tiên đã xây đắp nên mối tình liên minh chiến đấu của hai dân tộc.

Mối tình liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt-nam và Cam-pu-chia không phải chỉ dừng lại ở Pô-kum-pao và Trương Quyền. Sau hai nhà yêu nước này, mối tình liên minh chiến đấu của hai dân tộc vẫn tồn tại và phát triển. Khi nhân dân Việt-nam khởi nghĩa ở Sài-gòn thì Xi-bô-tha lãnh đạo nhân dân Cam-pu-chia nổi lên đánh Pháp ở Cra-chê và Kom-pong Châm đến mấy năm liền. Năm 1940 khi khởi nghĩa Nam-kỳ bùng nổ, thì nhà sư yêu nước A-cha-hen Chiếu kêu gọi nhân dân Khome đứng lên đánh Pháp, giải phóng Tổ quốc. Nhà tù Côn-đảo vào những năm cuối cùng của thời thuộc Pháp chật ních những nhà yêu nước Việt-nam và Cam-pu-chia. Những người này đã trao đổi với nhau nỗi thống khổ của người dân mất nước, họ cũng trao đổi cho nhau kinh nghiệm cuộc vận động đánh giặc cứu nước.

Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ và thắng lợi. Các chiến sĩ yêu nước Việt-nam cũng như Cam-pu-chia từ nhà tù Côn-đảo trở về Tổ quốc tham gia sự nghiệp xây dựng đất nước và sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

Suốt tám, chín năm kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt-nam và nhân dân Cam-pu-chia lại kề vai sát cánh với nhau cùng đấu tranh chống ngoại xâm. Cuối cùng nhân dân Việt-nam và nhân dân Cam-pu-chia cũng như nhân dân Lào đã thắng lợi vẻ vang: Họ đã giành được độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ sau nhiều năm đấu tranh gian khổ. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã thừa nhận những quyền lợi thiêng liêng này của ba dân tộc trên bán đảo Đông-dương.

Một kết quả tất yếu của lịch sử.

Xét như trên chúng ta sẽ thấy mối tình liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt-nam và

Cam-pu-chia đã có trên một trăm năm lịch sử. Trong thời gian hơn một thế kỷ này, hai dân tộc Việt-nam — Cam-pu-chia cũng như dân tộc Lào đã từng cùng ném những cay đắng và đã từng chia ngọt sẻ bùi. Ba dân tộc cùng mất nước, cùng đấu tranh chống ngoại xâm, cùng được giải phóng do Cách mạng tháng 8-1945, cùng kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ, năm 1954 cùng được Hiệp nghị Giơ-ne-vơ thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; khi đế quốc Mỹ vi phạm Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và ra mặt xâm lược, ba dân tộc lại cùng nhau đấu tranh chống Mỹ... Trong lịch sử, mối tình liên minh chiến đấu chống đế quốc của ba dân tộc đã được gắn bằng xương máu.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương vì vậy là một kết quả tất yếu của lịch sử. Do chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ, nhân dân ba nước Đông-dương không có con đường nào khác ngoài con đường nắm chặt lấy tay nhau cùng đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc xâm lược Mỹ.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương đã khẳng định quyết tâm chiến đấu và đoàn kết của nhân dân ba nước, và mở ra một thời kỳ lịch sử mới của nhân dân ba nước: thời kỳ nhân dân ba nước nhịp nhàng phối hợp cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mình.

Cuộc đấu tranh của nhân dân ba nước đang tiến hành thắng lợi, và tràn đầy hứa hẹn trong những ngày sắp tới.

Ngoảnh lại nhìn quá khứ, xem xét hiện tại, chúng ta thấy tương lai của ba nước Đông-dương thật là rực rỡ, huy hoàng.

Tháng 6-1970

15 NĂM NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC Ở MIỀN BẮC

LÊ VĂN HẢO

HƠN 15 năm qua, vì mưu đồ phi nghĩa và chiến tranh ăn cướp của đế quốc Mỹ, hai miền Tổ quốc thân yêu phải tạm thời ngăn cách. Nhưng có cường quyền bạo lực nào chia cắt nổi nghĩa đồng bào, tình dân tộc, ý chí độc lập tự do cùng với muôn vàn mối quan hệ thiêng liêng ràng buộc trí tuệ, tình cảm của hàng chục triệu con người hướng về nhau từ hai miền ruột thịt?

Chỉ nói riêng trong lãnh vực văn hóa, văn nghệ, học thuật, những tiếng nói lý trí, tiếng hát tâm tình vẫn gặp nhau qua làn sóng điện, sách báo phim ảnh của hai miền vẫn trao đổi cho nhau dù phải qua Pnom-penh hay Pa-ri; vẫn luôn luôn có những người cầm bút, người làm công tác văn hóa, giảng dạy ở miền Nam cố tình cố ý nêu tên tuổi, tác phẩm của anh chị em trí thức miền Bắc trong giảng đường đại học hay trên sách báo xuất bản công khai ở Sài-gòn, bất chấp mọi sức ép, cấm kị, đe dọa; miền Bắc vẫn luôn quan tâm theo dõi, giới thiệu, phẩm bình những công trình văn hóa văn nghệ vùng giải phóng, vùng đô thị miền Nam.

Những sự việc giàu ý nghĩa: Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam nhiều lần cử đại biểu ra thăm miền Bắc, với bác sĩ Phùng Văn Cung, giáo sư Nguyễn Văn Hiếu, nhà thơ Thanh Hải...; Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình cử đoàn đại biểu do luật sư Trịnh Đình Thảo làm trưởng đoàn ra thăm miền Bắc, được

vinh hạnh tiếp kiến Hồ Chủ tịch, được kết thân với nhiều anh chị em văn nghệ sĩ, trí thức xã hội chủ nghĩa, rồi miền Nam cử đoàn đại biểu do luật sư Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu ra dự lễ tang Bác Hồ trong mùa thu lịch sử 1969: tất cả đã góp phần thắt chặt hơn bao giờ hết mối quan hệ ruột thịt Bắc Nam, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân và trí thức hai miền.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam và Hội đồng cố vấn gửi điện chia buồn với miền Bắc sau khi nhà sử học lỗi lạc Trần Huy Liệu từ trần.

Bản thân tôi, sau hơn 10 năm theo dõi bước tiến triển của khoa học xã hội miền Bắc, sau những sách báo trân trọng giới thiệu một số thành tích tốt đẹp của những người bạn rất xa xôi mà cũng rất gần gũi với trí thức miền Nam (1), sau những lần

(1) Xem: *Hành trình vào dân tộc học*, tập I, Sài-gòn 1966; *Đi tìm An dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy từ lịch sử đến truyền thuyết*, Sài-gòn 1966; *Kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu* (nhiều tác giả), Sài-gòn 1967; bài trong *Tạp san Học viện Bác cổ Viễn Đông*, Pa-ri 1964, giới thiệu một số công trình của Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao, Nguyễn Chung Anh; bài trong tạp chí *Bách khoa* (năm 1965, 1966) v.v...

được trao đổi ý kiến với các bạn miền Bắc trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, lại một lần được gặp nhau tại Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam ở Hà-nội, xin gửi gắm trong bài này

ước vọng góp một viên đá mới vào tòa lâu đài tinh nghĩa trí thức Bắc Nam, dưới ánh thiếu quang của chân lý khoa học và tự hào dân tộc.

TỪ NHỮNG ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH THẨM NHUẦN TINH THẦN ĐẠI ĐOÀN KẾT ĐẾN MỘT PHƯƠNG PHÁP LUẬN DÂN TỘC HỌC THIẾT THỰC VÀ TOÀN DIỆN

Dân tộc học, một bộ môn quan trọng của nền khoa học xã hội, có nhiệm vụ nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc, nghiên cứu những đặc điểm sinh hoạt và văn hóa nhằm nhấn mạnh, đề cao những truyền thống ưu tú, phát hiện và vạch hướng khắc phục lẫn lẫn những yếu tố tiêu cực, lạc hậu, góp phần cải tạo xã hội các dân tộc, tăng cường tinh đoàn kết và nâng cao lòng tự hào dân tộc; môn học này còn giúp giải quyết một số vấn đề tâm lý xã hội trọng yếu như thanh toán những mặc cảm tự ti hay tự tôn dân tộc, những tư tưởng dân tộc lớn, tự cho dân tộc mình là trung tâm, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, quá khích, những thành kiến, hận thù dân tộc giả tạo, và nhất là góp phần thủ tiêu nạn phân biệt chủng tộc, một tệ nạn trầm trọng, một khía cạnh phi văn minh, phi nhân đạo của những xã hội đang bị chủ nghĩa đế quốc chi phối. Những khái niệm, định nghĩa, lý giải đúng đắn về dân tộc, chủng tộc, xã hội, văn hóa... đã được trình bày trong loạt bài *Dân tộc học là gì?* của Thiện Căn, trong các tập sách *Dân tộc học đại cương* (giáo trình của Đại học tổng hợp), *Dân tộc học là gì?* (tập tài liệu dịch của Viện Sử học, với nhiều bài quan trọng mượn của Đại Bách Khoa toàn thư Liên-xô (1)), *Các chủng tộc trên thế giới đều bình đẳng*, của Hoàng Thiếu Sơn (1966).

Vấn đề các dân tộc trong một nước là một vấn đề chính trị trước khi thành một vấn đề nghiên cứu khoa học. Ở nước ta, các dân tộc anh em đã cùng nhau sinh sống lâu đời, đã có truyền thống đoàn kết, dựa vào nhau, cố kết với nhau để tồn tại và phát triển, dựng nước và giữ nước chống ngoại xâm. Trong hoàn cảnh chống Mỹ cứu nước hiện nay, tinh thần đại đoàn kết ấy càng cao hơn trước kia. Nhưng do hậu quả chính sách phân biệt chủng tộc âm mưu chia rẽ của đế quốc thực dân mới hiện nay vẫn còn rơi rớt lại một số thành kiến, hay là tàn tích của những thành kiến, ngộ nhận. Dân tộc học có khả năng góp phần xóa bỏ những thành kiến ngộ nhận ấy.

Tìm hiểu đường lối chính sách dân tộc

của Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa qua những tập sách, bài viết của Lê Quảng Ba, Chu Văn Tấn... chúng ta thấy tinh thần cơ bản của chính sách dân tộc ấy là: đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc vì lý tưởng độc lập tự do, vì sự bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc, vì sự tiến bộ chung của tất cả các dân tộc, cụ thể là xúc tiến kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa miền núi, củng cố và xây dựng các khu tự trị, đoàn kết thân ái, tôn trọng những đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số, thực hiện quyền bình đẳng thật sự giữa các dân tộc về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa» (2).

(1) Như bài *Dân tộc học là gì?* của M.G. Lê-vin, có trích đăng lại trong *Hành trình vào dân tộc học*, sách đã dẫn, phần phụ lục.

(2) Đường lối chính sách trên đây không thể không làm chúng ta liên tưởng đến những âm mưu thủ đoạn của đế quốc Mỹ và tay sai đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam hiện nay qua những lừa mị, mua chuộc, lũng đoạn, khống chế, điển hình là những phong trào Fulro « tự trị Tây-nguyên » giả hiệu, « hòa hợp các sắc tộc » kiểu mị dân và chống cộng; những khu dinh điền, áp chiến lược, trại biệt kích, nhằm cướp đất gom dân tập trung giam hãm đồng bào Thượng, dùng người Thượng đánh người Kinh, gây hận thù dân tộc, đàn áp dã man đồng bào và sự sãi người Kơ-me Nam-bộ, v.v... sau khi đã dùng bom đạn, chất độc tàn phá Trường-sơn, Tây-nguyên và vùng biên giới Việt - Miên - Lào, gây bao đau thương tang tóc cho các dân tộc ở miền Nam. Rõ ràng là khi chưa có độc lập tự do thì cũng không thể có bình đẳng, công lý và đường lối chính sách dân tộc hợp lý nhân đạo. Điều mà đế quốc và tay sai mong muốn là gây chia rẽ và hận thù, phá hoại khối đoàn kết trong đại gia đình các dân tộc để chúng dễ bề thống trị. Trong thực tế chúng đã phạm tội ác diệt chủng đối với các dân tộc miền Nam.

Một đường lối chính sách dân tộc đúng đắn, sáng suốt tất nhiên có ảnh hưởng tích cực trên phương hướng nghiên cứu khoa học, nhất là về mặt phương pháp luận. Những bài của Lã Văn Lô, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường, Nguyễn Lương Bích, Đặng Nghiêm Vạn... những tham luận trình bày trong Hội nghị phương pháp luận khoa học lịch sử (1966) cho thấy giới dân tộc học miền Bắc một mặt nghiêm khắc phê phán những quan điểm lệch lạc của dân tộc học tư sản vốn chịu nhiều ảnh hưởng của những ý đồ thực dân đế quốc, mặt khác cố gắng đưa nền dân tộc học Việt-nam hiện đại vào những đường hướng thiết thực nhất: nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác xác minh thành phần các dân tộc (điều mà các học giả tư sản thực dân trước đây đã làm đổi, làm ảo), đồng thời xác định những mục tiêu cơ bản, những đối tượng chủ yếu của dân tộc học. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý và hoan nghênh cái nhìn thiết thực của các bạn đồng nghiệp ở miền Bắc khi các bạn vạch rõ: phải nghiên cứu quá trình hình thành và

phát triển của các dân tộc theo quan điểm lịch sử nhưng vẫn lấy việc miêu tả các dân tộc hiện đại làm chủ yếu, nhằm phục vụ những nhiệm vụ cách mạng cấp thiết hiện nay là: góp phần tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, góp phần thực hiện quyền bình đẳng thật sự giữa các dân tộc trong nước, đồng thời — và đây là một điểm quan trọng — không quên đề cập đến tầm quan trọng của việc nghiên cứu đời sống các tầng lớp nhân dân ở các xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường, hầm mỏ, thị trấn, thị xã, khu phố, kể cả việc chuẩn bị đề cộng tác nghiên cứu các dân tộc miền Nam với giới dân tộc học trong này.

Kết hợp việc nghiên cứu khoa học lâu dài với yêu cầu phục vụ công tác chính trị, nhiệm vụ cách mạng trước mắt, tập trung nghiên cứu phần hiện đại của các dân tộc trên đường xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở hiểu biết chắc chắn quá khứ các dân tộc: những quan điểm phương pháp luận thiết thực và toàn diện ấy đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào nghiên cứu các dân tộc ở miền Bắc.

NGÓT 40 DÂN TỘC THIỂU SỐ ANH EM Ở MIỀN BẮC ĐÓNG GÓP RỰC RỠ VÀO KHO TÀNG NHÂN BẢN NHÂN VĂN VIỆT-NAM

THẬT là điều đáng mừng cho những nhà nghiên cứu ở miền Nam khi thấy tất cả các dân tộc thiểu số ở miền Bắc đều được sơ bộ giới thiệu hay được nghiên cứu tỉ mỉ về các mặt văn hóa vật chất và tinh thần.

Tập *Hình ảnh các dân tộc thiểu số Việt-nam* (1961) của Ủy ban Dân tộc đã trình bày nhiều phong cảnh tươi đẹp, nên thơ hay hùng vĩ ở vùng rừng núi của 2 phần 3 Tổ quốc: núi Hoàng-liên, rừng Pắc-bó, hồ Ba-bè, thác Bản-giốc, sông Đà, Đà-lạt, Hà-tiên; với những hình ảnh mền yêu của nhân dân và phụ nữ các dân tộc ít người, hình ảnh xã hội vùng núi rừng đổi mới, những đóa hoa nghệ thuật mỹ miều: múa roong chiêng, múa hoa sen, múa nón, múa nển, múa dù, múa sạp... Quyển *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam* (1959) và tạp chí *Dân tộc* đã bước đầu giới thiệu tình hình sinh hoạt và văn hóa xưa nay của hầu hết các dân tộc ở cả hai miền. Các tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, *Văn học*, *Văn nghệ*... có nhiều bài đi sâu vào từng dân tộc, từng khía cạnh các vấn đề.

Ở miền Bắc hiện nay, 3 khu vực dân tộc học đang được nghiên cứu khá triệt để: Khu tự trị Việt-bắc, khu tự trị Tây-bắc với vùng Mường

Hòa-bình—Thanh-hóa, và khu vực bắc Trường-son.

Được nghiên cứu tương đối đầy đủ nhất có lẽ là nhóm dân tộc Tày—Nùng ở Việt-bắc qua công trình của nhiều cán bộ dân tộc học thiểu số và Kinh: Lã Văn Lô, Nông Trung, Lê Bình Sự, Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Tuấn Liêu...

Trong tập sách mang nhan đề khiêm tốn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày Nùng Thái* (1968) Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn đã trình bày một cách có hệ thống và tương đối toàn diện những nhóm dân tộc này về các mặt ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa vật chất, tổ chức xã hội, văn hóa tinh thần rất phức tạp và phong phú: các tục lệ chung quanh việc cưới xin, sinh đẻ, ma chay, làm nhà mới, các loại hình văn học nghệ thuật dân gian như các trò chơi, các thể thơ ca, văn kể truyện... nói lên đời sống tinh thần giàu chất thơ của các dân tộc ở Việt-bắc, nói chung, và của các dân tộc Tày, Nùng nói riêng.

Dân tộc Thái, qua những nghiên cứu của Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Văn Khoa, Nguyệt Hương... cũng có nhiều nét đặc sắc về sinh hoạt vật chất (bản mường, nhà cửa, trang

phục, thuyền bè), về văn hóa tinh thần (quan hệ dòng họ, gia đình, hôn nhân, tập tục cưới xin, ma chay với nhiều lễ nghi phức tạp, nền văn nghệ dân gian độc đáo với nhiều truyện thơ, tình ca, với tục hạn khuống, những điệu xòe, những hội mùa...).

Viết về các dân tộc Tày, Nùng, Thái tiến lên chủ nghĩa xã hội, Lê Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn cho thấy những tiến bộ lớn về mọi mặt đã được thực hiện ở các khu tự trị dưới chế độ mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Bên cạnh các nhóm Tày, Nùng, Thái, các nhóm dân tộc Mèo, Dao cũng được chú ý nhiều. Đó là những tìm tòi của Lâm Tâm, Nguyễn Tuấn Liêu... về lịch sử di cư, tên gọi, thành phần của các nhóm Mèo ở Tây-bắc, Nghệ-an..., những công trình nghiên cứu khá đầy đủ của Nguyễn Khắc Tung, Mạc Đường, Trần Quốc Vượng... về nguồn gốc lịch sử người Dao, một vấn đề dân tộc học hào hứng, về thành phần rất phức tạp của các nhóm Dao, về đặc trưng phân bố cư trú, nhà ở của người Dao. Các tác giả lần đầu tiên đã xác minh và phân loại 11 nhóm Dao thành 4 nhóm lớn thuộc 2 phương ngôn chính, và chứng minh dân tộc Dao có một lịch sử lâu đời, gốc tích là ở Hoa-nam di cư sang Việt-nam bằng nhiều đợt, nhiều đường, vào những thời khác nhau.

Việc nghiên cứu dân tộc Mường, dân tộc thiểu số gần gũi nhất với dân tộc Việt ở đồng bằng về nhiều mặt (nhân chủng, ngôn ngữ, nguồn gốc lịch sử) đã giúp nhiều vào công cuộc tìm hiểu người Việt-nam thời nguyên thủy và cổ đại. Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường, Lâm Tâm, Trần Quốc Vượng, Nguyễn Dương Bình... và mới nhất là những tìm tòi của Nguyễn Đình Khoa về đặc điểm hình thái nhân chủng so sánh giữa người Mường và Việt (1968, 69) đã góp phần giải quyết vấn đề này. Về mặt nguồn gốc chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa, hai dân tộc Việt và Mường xưa vốn là một, và có thể góp chung thành một nhóm Việt Mường: người Mường là một bộ phận Việt đã tách ra và đã cấu thành dân tộc riêng trong một hoàn cảnh lịch sử nào đó, và nhiều giả thuyết về sự phân hóa Mường — Việt hiện đang được thảo luận.

Một trong những thành tựu quý báu nhất của dân tộc học miền Bắc là đã phát hiện, nghiên cứu và góp phần làm sống lại nhiều dân tộc ít người cư trú trên những vùng xa xôi hẻo lánh hiểm trở nhất của Tổ quốc, hầu như rất ít được biết đến hay chưa hề được biết đến, như trường hợp dân tộc Rục ở vùng

núi Quảng-bình. Cố gắng đầy gian khổ của cán bộ dân tộc học không những đã đem lại cho chúng ta nhiều tư liệu khoa học có giá trị, mà còn cho thấy một ý hướng công tác, phục vụ thắm nhuần tinh thần nhân đạo: trong thực tế, các dân tộc cổ sơ ấy đã được đưa từ thời khuyết sử về trong lịch sử, từ trạng thái nguyên thủy về sống giữa thời hiện đại, giữa gia đình lớn các dân tộc cùng chung Tổ quốc Việt-nam. Giới dân tộc học ở miền Nam và cả ở nước ngoài đã đánh giá cao công lao ấy.

Các dân tộc Mạng ư, Kháng, Kháng Clậu, Kháng Ái, Puộc ở vùng Tây-bắc, các dân tộc Vân kiều, Khùa ở vùng Bắc Trường-sơn lần đầu tiên được giới thiệu trong quyển *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam* (1963) của Vương Hoàng Tuyên. Tác giả đã nghiên cứu những dân tộc này trong giai đoạn phát triển từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã tiến lên xã hội có giai cấp, rồi so sánh họ với các nhóm dân tộc Kha ở Lào nhằm xác định vị trí của họ trong ngữ hệ Nam Á và văn hóa Nam Á. Cũng lần đầu tiên Vương Hoàng Tuyên giới thiệu 5 dân tộc thiểu số thuộc ngữ tộc Tạng — Miến hầu như chưa được biết đến: Cồng, Si-la (hay Khả pẹ), Cò sung (hay La hu), Bô khố pạ (hay Lao) và Hà nhi (hay Uni) trong quyển *Sự phân bố dân tộc và cư dân ở miền Bắc Việt-nam* (1966). Tác giả đã chứng minh vào khoảng đầu công nguyên, nhiều tộc người nói tiếng Tạng — Miến, rồi nhiều tộc người nói tiếng Hán — Thái đã du nhập miền Bắc Đông-dương, đẩy lùi hay đồng hóa nhiều dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me là lớp cư dân lâu đời nhất ở khu vực Đông-dương (Mạng ư, Kháng Clậu, Tây hạp (hay Tênh), Tây hạp, Puộc, Khùa, Vân Kiều, v.v...).

Các dân tộc cổ sơ nói tiếng Môn-Khme này mà địa bàn cư trú chính hiện nay là vùng Bắc Trường-sơn đã được phát hiện và nghiên cứu qua những công trình của Nguyễn Hữu Thấu, Nguyễn Dương Bình, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường. Trong những bài tìm hiểu về người Rục ở miền núi Quảng-bình, về các loại hình kinh tế — văn hóa và nền văn hóa vật chất của các dân tộc thiểu số Bắc Trung-bộ và nhất là trong quyển *Các dân tộc miền núi Bắc Trung-bộ: Sự phân bố dân cư và những đặc trưng văn hóa* (1964), Mạc Đường đã nghiên cứu có hệ thống nhiều dân tộc thuộc giai đoạn tiền nông nghiệp như: Rục, Sách, Mày, A-rem, Mã liêng, ; thuộc giai đoạn nông nghiệp trên nương rẫy như: Khùa, Xá, Dao, Hàng tồng ; thuộc giai

đoạn nông nghiệp trên ruộng nước như : Mường, Thái, Vân kiều. Mạc Đường cũng đã nêu lên được một số đặc trưng văn hóa phổ biến ở Đông-Nam Á như tục nhuộm răng, ăn trầu, xăm mình, xâu lỗ tai, tục thờ đá, thờ rắn, thờ cây cối, tục giết trâu trắng, đâm trâu để cúng tế, những lễ tiết về nghề nông, để chứng minh sự tồn tại của một nền văn hóa chung cho các dân tộc ở Việt-nam trong khuôn khổ nền văn hóa chung và lâu đời của các dân tộc thuộc miền Đông - Nam châu Á, với những sắc thái lịch sử, sắc thái địa phương khác nhau.

Những kết luận của Mạc Đường về nền văn hóa Đông - Nam Á phù hợp với kết quả tìm tòi của nhiều nhà dân tộc học phương Tây đã nghiên cứu miền này, và đặc biệt phù hợp với những kết luận của Eveline Porée - Maspéro trong công trình nghiên cứu đại qui mô về những lễ tiết nông nghiệp của người Căm-puchia (1).

Ngoài ra, nhiều dân tộc thiểu số khác ở miền Bắc như Pu-péo, Cao-lan, Lô-lô, Nhắng, Xá (hay Kháng), Sán diu, Sán chỉ... đã được giới thiệu và bước đầu nghiên cứu qua những công trình của Lã Văn Lô, Nông Trung, Lâm Tâm, Nguyễn Khắc Tụng, Thanh Hải, Võ Văn Nhung... Lịch sử chính trị của các dân tộc truyền thống đấu tranh chống xâm lăng hay chống phong kiến áp bức cũng được nhiều nhà dân tộc và nhà sử học chú ý đến: Đặng Nghiêm Vạn, Lã Văn Lô, Cầm Trọng, Trần Huy Liệu, Đinh Xuân Lâm, Hoài Nam đã nghiên cứu các cuộc khởi nghĩa của các dân tộc Thái, Tày, Nùng, Mường, Mèo, Xá, Lự... qua các thời kỳ từ phong kiến đến cận đại. Văn đề tiếng nói và chữ viết các dân tộc đã được đặt ra và giải quyết khẩn trương. Sau những tìm tòi, thảo luận của Nguyễn Kim Thản, Hà Văn Mãn, Nông Quốc Chấn, Nông Ích Thủy, Nông Ích Đạt, Ngọc Anh, Phùng Lê, Nguyễn Văn Sơn... những vấn đề như xây dựng hay hiện đại hóa các thứ chữ Thái, Tày, Nùng, Mèo, Dao..., chọn tiếng phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn trong việc đặt chữ cho các dân tộc coi như đã được giải quyết về cơ bản.

Thành tích to lớn nhất trong công cuộc nghiên cứu các dân tộc thiểu số có lẽ là việc sưu tầm, giới thiệu vốn văn học nghệ thuật truyền thống ở các vùng thượng du và trung du miền Bắc. Chính lãnh vực văn nghệ là lãnh vực mà các dân tộc thiểu số có những đóng góp rực rỡ nhất, có thể nói là rất cò mà cũng rất mới mẻ, vào kho tàng văn hóa nước nhà.

Công sức của các nhà sưu tầm và nghiên cứu thuộc nhiều dân tộc, sự cộng tác anh em của người miền núi và người miền xuôi đã đem lại nhiều kết quả đáng kể.

Trong lãnh vực truyện kể (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích), từ các tập *Truyện cổ tích miền núi* (1958), *Truyện cổ Việt-bắc*, *Truyện cổ Tây-bắc*, *Truyện cổ dân tộc Mèo*, *Truyện Nàng Han* (dân tộc Thái)... đến 4 tập *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt-nam* (1963-67), chúng ta có được hàng trăm truyện của nương rẫy, của núi rừng. Truyện Tày, Thái vừa bi thảm vừa lạc quan, truyện Mèo, Dao hồn nhiên, giản dị, truyện Mường dí dỏm mà sâu sắc, truyện Nhắng, Pu péo, Hà nhi giàu trí tưởng tượng và cảm xúc, tuy chỉ mới là một phần của kho tàng truyện kể các dân tộc thiểu số nhưng đã đủ để gợi lên tính độc đáo của văn học từng dân tộc.

Nguồn tài liệu văn học - dân tộc học phong phú này đã đưa đến những công trình nghiên cứu nghiêm túc của Lữ Văn Lô, Lê Bình Sự về truyền thuyết Tày, của Cao Huy Đình về đề tài dũng sĩ diệt đại bàng cứu người đẹp, của Bùi Văn Nguyên về hình tượng anh hùng trong truyện cổ dân gian các dân tộc thiểu số ở miền Bắc...

Trong lãnh vực thơ ca : dân ca, tình ca, truyện thơ, trường ca, sự phát hiện lại càng xán lạn. Những của báu văn học này hầu như rất ít được biết đến trước Cách mạng Tháng 8. Đó là những tập *Truyện thơ Tày Nùng* (Nam Kim - Thị Đan, Lưu Đài - Hàn Xuân, Kim Quế, Trần Châu...) (2 tập), *Truyện thơ Mường* (Út Lót - Hồ Liêu, Nàng Nga - Hai Mối, Nàng con côi...) *Truyện thơ Thái* (*Chàng Lú - Nàng Úa*, *Tào Hản Lu - Nàng Ong Piển*, và truyện *Tiền dặn người yêu* nổi tiếng); những tập *Tình ca Thái* (*Tản Chụ chiết xương*), *Thơ ca hạn khố* (Thái), *Dân ca Mường* (Mơ, xéc bùa, bộ mẹn, hát chơi, hát ví), *Dân ca Mèo* (Tiếng hát yêu đương, Tiếng hát cười xin...) và bài ca trường thiên nổi tiếng của người Mèo : *Tiếng hát làm dâu*. Các truyện thơ, tình ca, trường ca này đã được giới văn học và giới dân tộc học đánh giá cao : Nông Quốc Chấn giới thiệu truyện thơ Tày-Nùng, Mạc Phi nghiên cứu giá trị *Tiền dặn người yêu*, Tô Hoài viết về *Tiếng hát làm dâu*, Quách Giao giới thiệu dân ca Mường, Doãn Thanh giới thiệu dân ca Mèo...

Trong lãnh vực âm nhạc và múa, nhờ nhiệt

(1) Xem *Etude sur les Rites agraires des Cambodgiens*, 3 tập, Pari - La-hay, 1964-67. Phần kết luận bàn về « nền văn hóa Đông Nam Á » (civilisation austro-asiatique).

ting của nhà nghiên cứu, của người làm công tác văn nghệ dân gian miền núi mà hàng chục điệu múa, hàng chục nhạc khí, hàng ngàn bài ca của các dân tộc thiểu số đã làm giàu hẳn lên kho tàng ca múa nhạc dân gian Việt-nam: dân tộc Thái có những điệu xòe nổi tiếng, dân tộc Tày có múa châu, múa xiên lằng, múa sư tử, dân tộc Mèo có múa khèn, múa gậy tiền, dân tộc Cao-lan có múa chim gâu, múa chặt cây, dân tộc Mường có múa sạp... đều là những điệu múa được dư luận nghệ thuật trong nước và ngoài nước tán thưởng. Nhà xuất bản Âm nhạc đã giới thiệu nhiều tập dân ca ký âm như *Dân ca Thái, Tày, Nùng, Mường, Mèo Hoa, Nhắng, Giang xã...* Nguyễn Việt nghiên cứu về xòe, Đỗ Minh nghiên cứu âm nhạc các dân tộc Việt-bắc, Phạm Phúc Minh giới thiệu các nhạc khí vùng núi... đều là những cố gắng đáng kể trong bước đầu kiểm điểm vốn nghệ thuật cổ truyền rất phong phú của các dân tộc thiểu số miền Bắc.

Năm 1962, Viện văn học cho xuất bản tập 6 trong bộ *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* dành cho *Văn học các dân tộc thiểu số* của Nông Quốc Chấn, Mông Minh Châu, Mạc Phi, Hoàng Thao,

Hà Văn Thư và nhiều tác giả khác: đây là tuyển tập đầu tiên giới thiệu tương đối toàn diện những tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện kể, truyện thơ, trường ca và sáng tác mới của hơn 20 dân tộc. Từ bấy đến nay, phong trào sưu tầm nghiên cứu văn nghệ các dân tộc đã đạt đến những tiến bộ mới, những thành tích lớn phản ánh qua những số Tạp chí *Văn học, Văn nghệ* đặc biệt dành để giới thiệu văn nghệ miền núi, qua những tham luận trình bày trong Đại hội thành lập Hội Văn nghệ dân gian Việt-nam (1966): Bùi Văn Kin kiểm điểm vốn văn nghệ dân tộc Mường, Cầm Diêu nói về những đặc điểm truyền thống của văn nghệ các dân tộc Tây-bắc, Nông Quốc Chấn, Lê Văn Lô nói về thơ ca các dân tộc Việt-bắc...

Rồi đây, những công trình sắp được xuất bản như trường ca *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), trường ca *Then văn* (Tày), dân ca, tình ca Tày-Nùng..., những tác phẩm văn nghệ khác sẽ được phát hiện trong các bản mường còn cho thấy khả năng sáng tạo vô tận và phần đóng góp vô cùng quý báu của các dân tộc thiểu số anh em vào kho tàng văn hóa chung của Việt-nam và của loài người.

CÁC DÂN TỘC MIỀN NAM CŨNG ĐÃ LÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA GIỚI KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN BẮC VỚI NHIỀU NHIỆT TÌNH TRÂN TRỌNG

ĐIEU rất cảm động, rất đáng ghi nhớ đối với các dân tộc miền Nam cũng như đối với giới dân tộc học miền Nam là, trong tình trạng Bắc Nam tạm thời cách trở, các nhà nghiên cứu và những người làm công tác văn hóa văn nghệ ở miền Bắc vẫn không ngừng hướng về các dân tộc miền Nam. Trong những điều kiện thiếu thuận lợi, bằng công tác sưu tầm gián tiếp, xa môi trường thực địa, qua những đồng bào các dân tộc tập kết, nhiều công trình tốt đẹp vẫn được ra mắt bạn đọc cả nước.

Đó là phần khá phong phú dành cho các dân tộc miền Nam trong Tuyển tập *Văn học dân tộc thiểu số* (1962) với nhiều thơ ca và truyện cổ các dân tộc Ba-na, Giơ-rai, Ê-đê, Mơ-nông, Xê-đăng, Hơ-rê, Ka-tu, Chăm, Khơ-me Nam-bộ, với nhiều trường ca các dân tộc Tây-nguyên, với những trang giới thiệu đầy nhiệt tình của Hà Văn Thư.

Đó là những bài sơ lược giới thiệu nhiều dân tộc thiểu số miền Nam của Ngọc Anh, Nguyễn Hữu Thấu... trên tạp chí *Dân tộc*, bài nghiên cứu khá đầy đủ về xã hội người Ba-na của Lê Thị Ái trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

Đó là những tập tư liệu rất phong phú làm kinh ngạc giới nghiên cứu văn học và dân tộc học miền Nam chúng tôi: *Truyện cổ Tây-nguyên, Truyện cổ Ca-tu, Truyện cổ Ba-na* (2 tập), *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt-nam* (4 tập) (trong đó có hàng chục truyện cổ đặc sắc của nhiều dân tộc thiểu số miền Nam): tổng cộng lại là hàng trăm thần thoại, truyền thuyết, cổ tích với những tác phẩm có giá trị nổi bật như thần thoại Ê-đê, Xê-đăng, cổ tích Chăm, hệ thống truyện loài vật Khơ-me Nam-bộ, v.v...

Đảng ca ngợi và khâm phục hơn nữa, giới nghiên cứu miền Bắc đã sưu tầm được nhiều trường ca nổi tiếng của các dân tộc Ê-đê, Ba-na, Giơ-rai: *Bài ca, chàng Đăm Săn* các trường ca *Đĩa đơn, Y Thoa, Hơ bia Rơ-păm*, và các Trường ca *Xing Nhã, Đăm Di, Kinh Dú, Y Ban, Y Pơ-rao, Đăm Đơ-roăn* tập hợp lại trong tập *Trường ca Tây-nguyên* (1963). Đó là công lao của Đào Tử Chí, Y Diêng, Y Yung, Kơ-xơ Bơ-lêu, Ngọc Anh, Y Đúp, Y Banh...

Dù chỉ là một phần trong số hàng chục bản trường ca của nền văn học Tây-nguyên nhưng có thể khẳng định đây là những bản

tiêu biểu cho hồn thơ và khí phách anh hùng, của các dân tộc Tây-nguyên đang kiên cường quả cảm chống Mỹ, cứu nước. Chúng ta những người con của hai miền Tổ quốc, rất tự hào về con người Tây-nguyên và về những anh hùng ca của họ: một đỉnh cao của văn học nghệ thuật Việt-nam.

Chúng ta càng thấy rõ điều đó qua những suy nghĩ, nghiên cứu của Hà Văn Thụ, Đào Tử Chí, Chu Xuân Diên, Y Banh... và nhất là Y Ngông Niêk Đăm (lời giới thiệu Trường ca Tây-nguyên, ý kiến về văn nghệ dân gian Tây-nguyên phát biểu tại Đại hội thành lập Hội Văn nghệ dân gian...), của Ngọc Anh (nghiên

cứu về thần thoại Êđê, trường ca Êđê, về truyền thống chiến đấu, tinh thần dũng cảm của nhân dân Tây-nguyên qua thơ ca, trường ca, truyện cổ...); cũng như qua những cố gắng tìm tòi để nâng cao âm nhạc và múa Tây-nguyên, múa Chăm của Nhật Lai, Khắc Tuế, Minh Hiến... chúng ta càng thêm yêu thêm quý vớu nghệ thuật truyền thống rực rỡ của các dân tộc miền Nam mà giới nghiên cứu miền Bắc đã góp phần làm sáng tỏ thêm lên. Điều này không phải là không gọi cho học giới thành thị miền Nam nhiều suy nghĩ về những gì đã làm và những gì chưa làm được.

ÔN CŨ ĐỀ BIẾT MỚI, MÀ CŨNG TỪ MỚI HIỂU CŨ, ĐỀ THÊM TỰ HÀO VỀ HIỆN TẠI, THÊM TIN TƯỞNG Ở TƯƠNG LAI, ĐỀ PHÁT HUY HƠN NỮA KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CỦA DÂN TỘC

ÔN cũ biết mới nhưng cũng từ mới hiểu cũ, đó là một phương châm thiết thực và sáng suốt của dân tộc học và của cả khoa học xã hội ở miền Bắc nói chung.

Vấn đề đầu tiên có ý nghĩa lớn đối với dân tộc học là vấn đề nguồn gốc và quá trình hình thành dân tộc. Các nhà nghiên cứu, bằng những con đường khác nhau, sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau: nhân chủng học, phong tục học, ngôn ngữ — dân tộc học, khảo cổ học, sử học... đã đi đến một nhận định cơ bản: dân tộc Việt có nguồn gốc bản địa, đã hình thành ngay trên giải đất miền Bắc của Tổ quốc trong một quá trình phát triển lịch sử rất lâu đời tính bằng hàng ngàn năm và hơn nữa, chứ không phải từ đâu di cư đến, mặc dù đã tiếp thụ những ảnh hưởng nhân chủng và văn hóa này nọ ở miền Đông Nam châu Á; dân tộc Việt tự hào rằng quê hương của mình cũng đồng thời là một trong những chiếc nôi của loài người, theo những di cốt, di vật tối cổ đã phát hiện được ở Lạng-sơn, Thanh-hóa (núi Đọ).

Chung quanh vấn đề nguồn gốc dân tộc, nhiều giả thuyết đã được đưa ra thảo luận sôi nổi từ Đào Duy Anh, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Văn Tấn... đến những tìm tòi, lập luận mới đây của Nguyễn Duy, Nguyễn Đình Khoa, Vương Hoàng Tuyên. Trong nhiều bài và nhất là qua hai quyển *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở Việt-nam*, *Sự phân bố dân tộc và cư dân ở miền Bắc Việt-nam*, sau khi nhấn mạnh trên mối liên hệ nhiều mặt giữa người Việt và các dân tộc nói tiếng Môn-Khơ-me, cũng như giữa người Việt và người

Thái, Vương Hoàng Tuyên đã chứng minh rằng người Việt là một hỗn hợp giữa yếu tố Nam Á (bản địa) và yếu tố Thái (một yếu tố đã đóng vai trò quan trọng đối với cư dân ở Hoa Nam và Bắc Đông-dương). Khái niệm *Nam Á* về nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa, xác định và làm sáng tỏ dần dần qua những công trình nghiêm túc của Hà Văn Tấn, Nguyễn Đình Khoa, Vương Hoàng Tuyên, Mạc Đường đã cho thấy: người Việt là người của chủng tộc Mông-cổ phương nam thuộc nhóm loại hình Nam Á (gần gũi với các nhóm loại hình Anh-dô-nê-diên và Pô-li-nê-diên); văn hóa cổ truyền của người Việt nằm trong hệ thống « văn hóa Nam Á » lâu đời và chung cho các dân tộc miền núi, miền xuôi vùng Đông Nam châu Á (khác với các hệ thống văn hóa Hán tộc, văn hóa Ấn-đô a-ri-ên), cũng như ngôn ngữ Việt nằm trong ngữ hệ Nam Á (gồm các ngữ chi Mường-Việt, Môn miền núi, Môn-Khơ-me) khác với ngữ hệ Hán — Tạng (gồm các ngữ chi Hán, Tày — Thái, Mèo — Dao, Tạng — Miến).

Việc nghiên cứu xã hội truyền thống để tiến tới tìm hiểu những đặc điểm chủ yếu của xã hội Việt-nam đã giúp cho nhà dân tộc học, nhà sử học nhận thấy xã hội Việt-nam có những đặc điểm mà các xã hội ở châu Âu và nhiều xã hội ở châu Á không có: dân tộc hình thành rất sớm, có truyền thống chống xâm lăng nổi bật, chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích cũng xuất hiện rất sớm v.v...

Chung quanh vấn đề tìm hiểu xã hội cổ đại Việt-nam (cụ thể là xã hội của tổ tiên ta

từ thời kỳ các vua Hùng đến hết thời kỳ Bắc thuộc), có những tìm tòi, suy nghĩ xúc tích của Lê Văn Lô, Nguyễn Lương Bích, Văn Tân, Phan Hữu Dật và nhiều tác giả khác trong các giới dân tộc học, sử học, khảo cổ học: Hoàng Thị Châu tìm hiểu tổ chức xã hội Văn-lang qua tài liệu ngôn ngữ học, Nguyễn Linh, Trần Quốc Vương nghiên cứu nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ Bắc thuộc, Nguyễn Đồng Chi đi sâu vào việc vẽ lại xã hội thời kỳ Hùng Vương và thời kỳ Bắc thuộc, chế độ gia đình của người Việt cổ đại. Một loạt vấn đề có liên quan đến xã hội cổ đại đã được đề cập và thảo luận sôi nổi như vấn đề *tín ngưỡng vật tổ*, với những giả thuyết của Đào Duy Anh, Văn Tân, Hà Văn Tấn, Hoàng Lương...; vấn đề *chế độ mẫu hệ* và tàn dư của nó với những tư liệu và ý kiến phong phú của Trần Khánh, Phan Hoàng Hiến, Nguyễn Đồng Chi, Đỗ Lưu...; vấn đề *chế độ nô lệ* và tàn dư của nó, với những nghiên cứu nghiêm túc của Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích, Vương Hoàng Tuyên, Phan Huy Lê...

Về ý nghĩa các phong tục tập quán tín ngưỡng dân gian từ thời cổ đại đến Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Đồng Chi, Lê Văn Lan, Nguyễn Linh... đã có những đóng góp rất đáng chú ý.

Nghiên cứu những tục cổ và trò chơi của người Việt-nam trong Tết Nguyên đán và mùa xuân, Nguyễn Đồng Chi đã nhận định sâu sắc về toàn bộ ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa xã hội và ý nghĩa nhân sinh của các trò chơi, tục cổ xuất hiện từ thời người Việt bắt đầu định cư trên dải đất Việt-nam: đó là những thuần phong mỹ tục nói lên tinh thần đoàn kết, truyền thống thượng võ, ý chí cầu tiến thủ, tâm lý lạc quan yêu đời và những ước mơ bình dị lành mạnh, thiết thực mà cao quý của ông cha ta. Tác giả hoàn toàn có lý khi nhấn mạnh sự cần thiết, tầm quan trọng của việc biên tập xã chí cho toàn miền Bắc, cụ thể là ghi chép nghiên cứu phong tục cũ của từng địa phương nhất là các trò chơi, tục lệ trong những hội hè đình đám và những truyền thuyết lưu hành chung quanh đó. Làm được như vậy, mới có những tài liệu cần thiết cho công cuộc tìm hiểu lịch sử xã hội Việt-nam sau này.

Dựa trên các tài liệu dân tộc học, khảo cổ học, văn học dân gian và tài liệu thành văn, Lê Văn Lan đã bước đầu tổng hợp nghiên cứu một loạt tập tục liên quan đến sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Việt cổ: tục thờ sinh thực khí, tục hỏa táng, nguồn gốc và ý nghĩa các trống đồng thời kỳ

Hùng Vương... Áp dụng việc so sánh phong tục tín ngưỡng cổ của nhiều dân tộc miền núi, miền xuôi (Mường, Việt, Tây-nguyên...) vào việc tìm hiểu những truyền thuyết lịch sử, Nguyễn Linh đã phân biệt những yếu tố xác thực với những yếu tố lai căng, chấp vá trong câu chuyện về họ Hồng Bàng và các vua Hùng.

Những khía cạnh chủ yếu của xã hội nông nghiệp truyền thống đã được giới thiệu có hệ thống và tương đối toàn diện trong quyển *Xã thôn Việt-nam* (1959) của Nguyễn Hồng Phong: nghiên cứu xã thôn cũ từ 1945 trở về trước, tác giả đi sâu phân tích các vấn đề: chế độ ruộng đất công, chế độ gia tộc phụ quyền, cơ cấu tổ chức xã thôn với những tập tục, tín ngưỡng, phùng họ, hội hè của nó. Chú trọng đến những di tích của công xã thị tộc, công xã nông thôn cổ đại còn lưu lại trong xã thôn truyền thống, tác giả cũng nhấn mạnh ý nghĩa và tác dụng việc nghiên cứu xã thôn cũ trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Vấn đề *truyền thống dân tộc, tinh cách dân tộc* có lẽ là vấn đề đã tập trung được nhiều tìm tòi suy nghĩ sâu sắc và nồng nhiệt nhất của giới nghiên cứu ở miền Bắc. Đó là biểu hiện rất đáng kính phục của tình yêu nước và tinh thần dân tộc trong lãnh vực khoa học xã hội, nhờ đó lãnh vực này đã thực sự trở thành một mặt trận đấu tranh có hiệu lực, với những vũ khí văn hóa, tư tưởng, sắc bén chống lại mọi cái gì đang xúc phạm đến những nguyện vọng thiêng liêng, những quyền lợi cơ bản của dân tộc.

Lúc này hơn lúc nào hết, dựa trên luận cứ khoa học đề đề cao những truyền thống, những đức tính, những phẩm chất tốt đẹp, cao quý của con người Việt-nam là việc làm khẩn thiết, đầy vinh dự đối với lương tâm, lương tri. Người miền Nam ghi ơn anh chị em trí thức miền Bắc đã làm tốt điều đó.

Đặc biệt những truyền thống nổi bật của nhân dân ta, như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần quật cường bất khuất, khí phách anh hùng, truyền thống chống xâm lăng bách chiến bách thắng... đã trở nên rất sống động, thiết thực và gần gũi qua những suy nghĩ, chứng minh đầy nhiệt tình và tự hào dân tộc. Trần Huy Liệu khẳng định cần xây dựng một cơ sở lý luận về bản lĩnh anh hùng của dân tộc ta. Trần Văn Giàu vạch rõ chủ nghĩa yêu nước là tinh cảm và tư tưởng lớn nhất của người Việt-nam. Văn Tạo bàn về truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta trong giai đoạn đấu tranh cuối thế kỷ 19, trong giai đoạn Cách

mạng thàng Tán, Trương Hữu Quýnh nghiên cứu về truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc ta, Văn Tân viết về truyền thống đánh giặc cứu nước của phụ nữ Việt-nam, Nguyễn Đồng Chi nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần, về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu, Trung Thuần nhấn mạnh trên truyền thống lịch sử của con người Việt-nam chiến đấu và sản xuất ở Quảng-bình, Hoài Phương nêu lên những đặc điểm của truyền thống anh hùng dân tộc qua thơ văn, Trọng Đức phân tích họa hình tượng nhân vật anh hùng qua một số tác phẩm văn học cổ, Đặng Thanh Lê nghiên cứu hình tượng nữ anh hùng Trưng Trắc trong thơ văn cổ, Triệu Dương làm sống lại những người chống xâm lược ở Nam-bộ qua thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19...

Nghiên cứu thiên tài quân sự của ông cha ta qua các thời kỳ lịch sử: Lý, Trần, Lê, Tây-son, các tác giả như Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, Phạm Ngọc Phụng, Nguyễn Lương Bích, Phan Huy Lê, Văn Tân... đã chứng minh một nét đặc sắc của truyền thống lịch sử Việt-nam: tài thao lược, trí thông minh và tinh thần dũng cảm tuyệt vời của cả một dân tộc đã sáng tạo nên những chiến lược, chiến thuật quân sự, chính trị, ngoại giao bách chiến bách thắng; luôn luôn phải đương đầu với những đội quân xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần, sức sống kỳ diệu, sức mạnh vô địch và trí tuệ vĩ đại của nhân dân ta đã thể hiện rực rỡ qua chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích.

Kết hợp nghiên cứu lịch sử quân sự với lịch sử thể dục thể thao cổ truyền, Trần Quốc Vượng trong quyển *Tìm hiểu truyền thống thượng võ của dân tộc* (1969) đã chứng minh: truyền thống dũng cảm can củ trong lao động sản xuất, quật cường bất khuất trong đấu tranh chống xâm lược đã tạo nên truyền thống thượng võ Việt-nam, đã vun trồng những đức tính cơ bản của người Việt-nam là dũng cảm, sáng tạo, mưu trí, cần kiệm, đoàn kết, dẻo dai, bền bỉ, và những nét độc đáo của truyền thống thượng võ ấy là tài bơi lội, giỏi thủy chiến, giỏi đua thuyền, tài bắn cung nỏ, bắn súng, tài võ, vật, múa gươm, đấu gậy... đặc biệt là đôi chân Việt-nam nhỏ nhắn mà dẻo dai, thần tốc, nổi tiếng xưa nay. Tác phẩm đặc sắc của Trần Quốc Vượng cũng nêu rõ: truyền thống thượng võ Việt-nam thể hiện ở mọi thế hệ, mọi lứa tuổi, mọi giới, đặc biệt người phụ nữ Việt-nam đã và đang góp phần xứng đáng vào

việc xây dựng truyền thống vĩ đại đó của dân tộc.

Trên quan điểm dân tộc học, Vương Hoàng Tuyên, ở phần bàn về người Việt trong quyển *Sự phân bố dân tộc và cư dân ở miền Bắc Việt-nam* (1966), đã nghiên cứu khái quát xã hội cổ truyền và nêu lên một số nét cơ bản trong tính tình người Việt: ý chí quật cường bất khuất, truyền thống hiếu học, trọng văn hiến, đức tính nhẫn nại chịu khó, chịu đựng gian khổ, thích sống tế nhị, trầm lặng, kín đáo, sống nhiều bằng tình cảm và tư duy, tính mến khách, lòng chung thủy, lòng biết ơn, tình yêu nước, yêu quê hương, khiếu năng thẩm mỹ và khả năng sáng tạo nghệ thuật. Vương Hoàng Tuyên còn cho biết thêm về một trong những người có công xây dựng cung điện Bắc-kinh là kiến trúc sư Việt-nam Nguyễn An.

Nghiên cứu về tính cách dân tộc cổ truyền biểu hiện trong văn học, nghệ thuật và trong đời sống, Nguyễn Hồng Phong, với tác phẩm *Tìm hiểu tính cách dân tộc* (1963), đã có những công hiến đáng kể. Đứng trên quan điểm sử học và mỹ học Mác - Lê-nin, tác giả lần đầu tiên đã đi sâu có hệ thống vào việc phân tích, lý giải nhiều giá trị tinh thần của người Việt-nam. Đặt vấn đề phải nhận thức trong tính cách dân tộc có những mặt nào tiến tiến, ưu tú cần tiếp thu, mặt nào lỗi thời lạc hậu cần từ bỏ, tác giả chứng minh nội dung tính cách dân tộc Việt-nam là: tinh thần tập thể cộng đồng, tâm lý trọng đạo đức, những đức tính cần kiệm, giản dị, thiết thực, tinh thần yêu nước bất khuất, lòng yêu chuộng hòa bình nhân đạo, tâm lý lạc quan yêu đời. Một số vấn đề lý luận liên quan đến tính cách dân tộc đã được giải đáp thỏa đáng: tại sao người Việt không có, không thích bi kịch, anh hùng ca, công trình kiến trúc qui mô lớn? Về chủ nghĩa nhân đạo của Hồ Chủ tịch, của Nguyễn Trãi, về chiếc đàn thần của Thạch Sanh, thanh gươm thần của Lê Lợi, về ý nghĩa của truyện Nôm... và trên nhiều đề tài khác, tác giả đã viết những trang độc đáo, mới mẻ, suy tư. Nhấn mạnh việc vận dụng truyền thống cũ để phục vụ yêu cầu mới, nhiệm vụ cách mạng mới, đề cao tinh thần tập thể cộng đồng, đề cao tâm lý trọng đạo đức trọng thực tiễn của dân tộc ta, một dân tộc già dặn trong thử lửa mà trẻ trung đầy sức sống, là những kết luận hoàn toàn đúng đắn. Tác phẩm tổng hợp đầu tiên này chắc chắn còn hứa hẹn nhiều công trình hoàn hảo hơn nữa.

Một lãnh vực rất gần gũi với dân tộc học và cung cấp cho dân tộc học nhiều tư liệu, lập luận soi sáng các vấn đề tính cách dân tộc, văn hóa

dân tộc là lãnh vực văn học nghệ thuật dân gian. Phong trào nghiên cứu văn nghệ dân gian ở miền Bắc từ 15 năm qua đã tập hợp được nhiều công trình sưu tầm, phân tích, tổng hợp đủ để chứng minh cho sự phong phú lâu đời muôn màu muôn vẻ của văn hóa cổ truyền Việt-nam.

Các vấn đề lớn, nội dung các loại thể văn nghệ dân gian đã được nêu ra và phân tích trong những Giáo trình văn học dân gian của các trường Đại học, trong *Những ý kiến về văn học dân gian Việt-nam* (trình bày trong Hội nghị sưu tập văn học dân gian toàn miền Bắc (1967), *Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt-nam* (trình bày trong Đại hội thành lập Hội Văn nghệ dân gian) (1969). Thật đáng phấn khởi tự hào khi được biết qua bản báo cáo của Hoài Thanh (1966): hàng vạn bài dân ca của hơn 60 dân tộc miền núi miền xuôi đã được tập hợp, chỉnh lý, lựa chọn và ghi băng, 1.760 làn điệu dân ca đã được thống kê, 105 nhạc khí dân tộc đã được phân loại, hàng chục điệu múa của trên 10 dân tộc đã được quan sát, ghi chép, quay phim, hàng trăm con rối, hàng trăm bức tranh dân gian, hàng trăm mô-típ chạm trổ, điêu khắc kiến trúc, mỹ nghệ, hàng trăm truyện kể, hàng chục truyện thơ và trường ca, hơn 70 kịch bản chèo đã được thu thập, 120 làn điệu hát chèo đã được thu dây v.v... Những con số và việc làm đầy ý nghĩa ấy của giới nghiên cứu miền Bắc nói lên khối lượng đồ sộ, giá trị đặc biệt lớn lao của nền văn nghệ dân gian các dân tộc và khả năng sáng tạo vĩ đại của nhân dân ta.

Nhiều nhà lý luận như Hà Huy Giáp, Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Thai Mai đã khẳng định phải triệt để khai thác vốn cổ giàu có của dân tộc, phải coi trọng vốn văn nghệ dân gian trong sự nghiệp xây dựng nền văn nghệ mới, cụ thể bằng cách đẩy mạnh sưu tầm nghiên cứu văn nghệ của quần chúng cả cổ lẫn kim gắn liền với phong trào quần chúng rộng rãi làm văn nghệ, nhưng sưu tầm nghiên cứu vốn cổ không phải để tiếp thu tất cả — ở miền Nam ta hiện nay hình như chưa thấy rõ điều này — mà phải biết lựa chọn, phê phán loại trừ cái gì không tốt, cải tạo và nâng cao cái gì tốt để sử dụng trong những điều kiện mới phù hợp với yêu cầu mới; nói tóm lại phải làm một việc rất lớn lao, phức tạp, và tinh tế: nên gạt bỏ cái gì, bảo trọng cái gì trong vốn cũ và sáng tạo cái mới như thế nào? Nhiều nhà nghiên cứu, dựa trên kinh nghiệm bản thân và chuyên môn của mình đã cố gắng giải đáp vấn đề trọng đại đó.

Vấn đề phương pháp luận cũng được đặt ra khàn trương qua những suy nghĩ và kinh nghiệm công tác thực tế của Hà Châu, Đinh Gia Khánh, Phạm Văn Thứ, Ninh Viết Giao, Quách Công Châm... Đáng chú ý nhất là quyển *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn* của Cao Huy Đình, Nguyễn Đồng Chi và Đặng Nghiêm Vạn (1969): nó cung cấp một phương pháp cụ thể, giàu chi tiết rất bổ ích cho công việc sưu tầm biên soạn tài liệu văn học dân gian ở các cơ sở sinh hoạt của quần chúng nông thôn. Quyển sách cô đúc và súc tích này giúp các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp lẫn nghiệp dư giải quyết một loạt vấn đề: mục đích và tác dụng của việc sưu tầm và biên soạn văn học dân gian cổ truyền từng làng, bản; nội dung sưu tầm; phương pháp sưu tầm, chỉnh lý, phân loại và biên soạn. Phương pháp mà 3 tác giả đề ra rất hấp dẫn, sống động và tỉ mỉ, được minh họa bằng nhiều ví dụ, dẫn chứng phong phú và thích đáng.

Phương pháp luận đúng đắn tất nhiên đưa đến thành quả dồi dào về số lượng và chất lượng.

Trong lãnh vực thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, chúng ta có được những tài liệu rất quý từ *Lược khảo về thần thoại Việt-nam* của Nguyễn Đồng Chi, (1956), *Truyện cổ tích Việt-nam* của Vũ Ngọc Phan, *Kho tàng truyện cổ tích Việt-nam* (gồm nhiều tập) của Nguyễn Đồng Chi... đến *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt-nam* của Viện Văn học (4 tập) (1963—1967), với những công trình nghiên cứu đặc sắc của Nguyễn Đồng Chi, Phúc Khánh, Tâm Vu, Phan Trần và nhiều tác giả khác.

Truyện Ông Dóng được Trần Thanh Mại, Vũ Ngọc Phan, Tâm Vu, Vũ Tuấn Sán, Cao Huy Đình... phân tích có chiều sâu. Đặc biệt Cao Huy Đình, trong công trình nhan đề *Người anh hùng làng Dóng* (1969), sau khi phát hiện nhân vật thần thoại khổng lồ ông Dóng (cha ông Dóng), đã tiến hành so sánh Dóng với các nhân vật anh hùng ca của Hi-lạp, Ấn-độ, Nga, của các dân tộc Mường, Thái, Mơ-nông, và nêu lên được nhiều qui luật của anh hùng ca thế giới, đồng thời xác định tính chất dân tộc độc đáo và tính chất sử thi phổ biến của hình tượng Dóng. Nhấn mạnh trên chủ đề sáng ngời của truyện là lao động dựng nước và giữ nước, và nội dung đẹp đẽ của hình tượng là tính cách hồn nhiên, bình dị, sức mạnh tập thể, lý tưởng yêu nước trong treo và mãnh liệt của người nông dân Việt-nam cổ đại, Cao Huy Đình khẳng định rất đúng Truyện ông Dóng quả là một sáng tạo tuyệt vời của

nhân dân ta, ông Dóng là một kỳ tích Việt-nam, là nguồn cảm hứng muôn đời của lịch sử và thơ ca dân tộc. Do giá trị tài liệu và chất lượng tư tưởng của nó, *Người anh hùng làng Dóng* là một mẫu mực về nghiên cứu dân tộc học và văn học dân gian đậm đà tinh thần tự hào dân tộc.

Truyện An Dương Vương được nhiều tác giả: Phan Nhân, Tầm Vu, Đỗ Hữu Tấn, Lê Phương Anh, Hoàng Tuấn Phổ, Ngọc Anh... nghiên cứu công phu, thảo luận sôi nổi, nhờ đó nhiều vấn đề lý luận được bước đầu giải quyết: vấn đề đánh giá cốt truyện, xác minh tài liệu, vấn đề tìm hiểu ý nghĩa nội dung tư tưởng chủ đề của truyện, vấn đề khai thác và cải biên sáng tác dân gian. Những đóng góp về tư liệu của Song Bản, Trần Nghĩa, Trần Quốc Vương, Dương Tất Từ... là cơ sở tốt cho việc nghiên cứu sâu rộng hơn nữa về câu chuyện anh hùng ca đẹp đẽ này ghi lại một thời oanh liệt, đề cao những kỳ công dựng nước và giữ nước của ông cha ta, ca ngợi sức mạnh của nhân dân ta, Tổ quốc ta đồng thời lên án chiến tranh xâm lược, giáo dục ý thức cảnh giác chính trị cho người xưa và người nay.

Về truyện cổ tích, đã có nhiều công trình nghiên cứu sắc sảo của Nguyễn Đăng Chi, Trần Thanh Mai, Vũ Ngọc Phan, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc Côn, Cao Huy Đình... Hai truyện tiêu biểu trong kho tàng cổ tích Việt-nam là *Tám Cám* và *Thạch Sanh* được chú ý đến nhiều nhất.

Đề tài *Truyện Thạch Sanh*, qua những tìm tòi lập luận của Hoa Bằng, Vũ Xuân Phổ, Cao Huy Đình... là một đề tài phổ biến ở Đông-Nam Á: đề tài dũng sĩ diệt đại bàng cứu người đẹp, nhưng hình tượng Thạch Sanh không giống các dũng sĩ khác ở Đông-Nam Á mà lại rất gần gũi với những dũng sĩ trong văn học miền núi Việt-nam và nhất là Tây-nguyên. Thạch Sanh tiêu biểu đầy đủ cho người nông dân Việt-nam thuần phác, trung hậu, cần cù, quả cảm, tự lực đem bàn tay và trí óc của mình ra đấu tranh với thiên nhiên, chống ngoại xâm và luôn luôn chiến thắng. Cao Huy Đình gợi ý nên tìm nguồn gốc truyện Thạch Sanh ở thời cổ đại và ở ngay trên quê hương Việt-nam, đồng thời chứng minh các chủ đề như cây đàn hòa bình, niêu cơm thần kỳ của Thạch Sanh là những sáng tạo độc đáo của cổ tích Việt-nam.

Chung quanh *truyện Tám Cám* những tư liệu, ý kiến của Phong Châu, Hoàng Thị Đậu, Đào Văn Tiên, Cao Huy Đình, Đinh Gia Khánh... đã góp phần giải quyết một số vấn

đề lý luận về lịch sử văn học và mỹ học dân gian: ảnh hưởng của tôn giáo đối với sự hình thành truyện cổ tích chỉ là thứ yếu; chủ đề đi ghẻ con chồng là một chủ đề có tính chất phổ biến trong những xã hội có giai cấp; hình tượng cô Tấm là tiêu biểu cho những khía cạnh hợp tình hợp lý của chủ nghĩa nhân đạo Việt-nam...

Trong một tác phẩm quan trọng mang nhan đề khiêm tốn *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tám Cám* (1968) Đinh Gia Khánh đã phân tích sâu sắc ý nghĩa và giá trị của hình tượng cô Tấm qua các truyện kiểu Tám Cám phổ biến trên thế giới để chứng minh nhiều nét độc đáo sáng tạo của cổ tích Việt-nam: cô Tấm chết đi sống lại nhiều lần không phải để chịu khổ như thuyết luân hồi quan niệm, mà chủ yếu để đấu tranh dẻo dai, bền bỉ và đến cuối cùng chiến thắng, hình tượng ấy đã được khắc họa rõ nét nhất ở truyện cổ tích Việt-nam hơn ở bất cứ một truyện kiểu Tám Cám nào ở các nước khác, là vì nó đã được tô đậm theo tinh thần truyền thống của dân tộc Việt-nam, tinh thần đấu tranh quyết liệt, bất khuất để bảo vệ sự sống, bảo vệ chính nghĩa; bản chất trong trắng, trung hậu chất phác mà thông minh của Tấm là tiêu biểu cho nhân dân lao động: biết căm thù và biết đấu tranh nếu cần, biết yêu đồng thời biết ghét, bởi vì đã biết quan niệm một cách sáng suốt rằng đạo đức làm người phải có tính chiến đấu, và cái đẹp của chính nghĩa không hề loại trừ sự căm ghét kẻ thù gian ác và quyết tâm tiêu diệt nó nếu nó không đầu hàng. Nêu ra và giải quyết được nhiều vấn đề lý luận của truyện cổ tích, tác phẩm của Đinh Gia Khánh là một mẫu mực của nghiên cứu văn học dân gian, một đóng góp tốt đẹp vào công cuộc tìm hiểu tinh cách dân tộc.

Trong lãnh vực sưu tầm nghiên cứu truyện cười, truyện Trạng, chúng ta có những tập tư liệu tốt như *Tiếng cười Việt-nam* của Văn Tân, *Truyện Tiếu lâm Việt-nam* của Nguyễn Hồng Phong, *Trạng Quỳnh truyện dân gian*, *Truyện Trạng Lợn*, *Truyện Xiển ngọc*... với những phân tích khá nhạy bén của Trần Thanh Mai, Mai Hanh, Hoàng Tuấn Phổ... Công trình quan trọng hơn cả là cuốn *Truyện cười dân gian Việt-nam* (1964) của Nguyễn Hồng Phong, Trương Chính, Đỗ Thiện, Đặng Việt Thanh và Hoàng Tuấn Phổ, đã cung cấp được hàng trăm truyện giàu ý nghĩa xã hội và nhân sinh: truyện đả kích mạnh mẽ giai cấp thống trị bóc lột và tay sai, truyện phê phán sâu cay những thói hư tật xấu trong

nội bộ nhân dân; phần giới thiệu của công trình tập thể này đã nêu lên được cái hay cái tốt trong nội dung về nghệ thuật truyện cười, đã chứng minh tiếng cười Việt-nam là một vũ khí đấu tranh rất lợi hại của nhân dân ta.

Tục ngữ, câu đố, ca dao, vè đã thu hút một phong trào sưu tầm rất rầm rộ, xứng đáng với sự phong phú muôn màu muôn vẻ của văn học dân gian trong lãnh vực này: *Tục ngữ và dân ca của Vũ Ngọc Phan*, một trong những công trình được quần chúng miền Bắc ưa thích nhất, được in lại nhiều lần; *Tục ngữ về nghề trồng lúa; Câu đố Việt-nam của Ninh Viết Giao*; những tập *Ca dao cũ và mới, Ca dao chọn lọc (1957 - 62); Ca dao sưu tầm từ 1945 đến 1962, Ca dao Việt-nam trước Cách mạng, Ca dao sưu tầm ở Thanh-hóa, Ca dao kháng chiến, Ca dao ngoại thành, Ca dao chống Mỹ, Ca dao 3 dăm đang*; những tập *Về Nghệ Tĩnh (3 tập)*; *Về thất thủ kinh đô, Về ghe nước chống đế quốc Pháp xâm lược, Về Xô-viết Nghệ Tĩnh...* Nhiều tác giả đã nghiên cứu sâu sắc về ca dao, vè; nhiều nhà văn nhà thơ cũng suy nghĩ học tập ở ca dao, vè: từ Vũ Ngọc Phan, Hoàng Tiến Tựu, Đặng Văn Lung... đến Xuân Diệu, Tú Mỡ.

Khẳng định rằng tục ngữ ca dao là những viên ngọc quý nhất trong kho tàng văn học Việt-nam, Vũ Ngọc Phan đã vẽ lại chân dung rất đáng khâm phục, đáng mến yêu của con người Việt-nam trong công cuộc đấu tranh thiên nhiên, đấu tranh xã hội, trong đời sống tình cảm truân chiến hay êm đềm mà luôn luôn cao thượng, trong mối đồng cảm vừa hiện thực vừa trữ tình giữa đời người với con cò, cái bóng... Nghiên cứu lối đối đáp nam nữ trong ca dao, Cao Huy Đình chứng minh sự hài hòa giữa tâm hồn cá nhân và tình cảm của tập thể đã làm nên chất thơ trữ tình dân tộc của ca dao dân ca, và lối đối đáp độc đáo ấy đã là một nhịp cầu nối liền ca dao dân ca với thơ cổ điển và hiện đại. Đặt vấn đề cần xác định rõ hơn nữa giá trị của vè, Đinh Gia Khánh đã cho thấy vè, một hình thức kể chuyện bằng văn vần, một thứ báo chí truyền miệng, một bước quá độ từ ngôn ngữ hàng ngày sang ngôn ngữ thơ ca, rất thích hợp với yêu cầu kể chuyện và yêu cầu trữ tình mà lại là một thể loại văn học dân gian giàu tính chiến đấu. Sưu tầm và nghiên cứu ca dao mới như Vũ Ngọc Phan, Đặng Văn Lung, Hà Châu, Dương Tất Từ, Trần Văn Long... đã làm trong khuôn khổ phong trào nghiên cứu văn học dân gian hiện đại (với Chu Xuân Diên, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Bùi Văn Nguyên...) là một điều rất có ý nghĩa

trong hoàn cảnh hiện nay. Thông qua việc phản ánh thực tiễn sản xuất và chiến đấu của cả hai miền Bắc Nam, ca dao mới nói lên sự trưởng thành của nhân dân Việt-nam về mặt tư tưởng và tinh cảm; ca dao mới phản ánh trung thực ý chí đoàn kết, lòng dũng cảm, khí phách anh hùng, đạo đức cách mạng của những con người bình thường đang đánh và thắng Mỹ. Có thể nói là ca dao mới đang góp phần tích cực vào sự nghiệp yêu nước cứu nước trên lãnh vực văn học.

Cùng với vè, ca dao cũ và mới, dân ca dân nhạc cũng đã là đối tượng của một phong trào sưu tầm nghiên cứu mạnh mẽ, với nhiều thành quả rất tốt đẹp. Đó là cả một vườn hoa ca nhạc dân gian muôn hồng nghìn tía mà giới văn học, âm nhạc học và dân tộc học miền Bắc đã có công vun trồng cho cả nước: từ những tập *Dân ca quan họ Bắc-ninh, Hát gheo dân ca Phú-tho, Dân ca Thanh-hóa, Hát giặm Nghệ Tĩnh, Hát phường vải, dân ca Nghệ Tĩnh, Dân ca Bình Trị Thiên, Dân ca miền Nam Trung-bộ...* đến những tập dân ca dân vũ ký âm của nhà xuất bản Âm nhạc: *Dân ca đồng bằng Bắc-bộ, Dân ca Trung-du, Hát Quan họ, Hát xoan, Dân ca Thanh Nghệ Tĩnh, Dân ca Bình Trị Thiên, Dân ca Liên khu 5, Dân ca Nam-bộ, Dân vũ mùa đèn, Dân vũ chèo thuyền, Dân vũ Tiên Cuội (Thanh-hóa) v.v...* Công lao của tập thể đông đảo những người tận tình với nét đẹp lớn của hồn thơ dân tộc đã tập hợp lại cho chúng ta cả một kho tàng tư tưởng tinh cảm âm thanh nhịp điệu mà các thể hệ yêu quý âm nhạc hiện nay và mai sau sẽ phát huy. Đặc biệt những tác phẩm như *Hát giặm Nghệ Tĩnh, Dân ca quan họ Bắc-ninh...* là những công trình đã đạt đến mức độ khá hoàn chỉnh; nhiều vấn đề lý luận quan trọng đã được đào sâu và bước đầu giải quyết trong nghiên cứu cũng như trong thực tiễn: vấn đề tính dân tộc và tính hiện đại trong âm nhạc Việt-nam, vấn đề cải biên phát triển dân ca, cải tiến nhạc khí dân tộc, vấn đề xây dựng dàn nhạc dân tộc...

Trong lãnh vực sân khấu truyền thống: chèo, tuồng, rối, Trần Việt Ngữ, Hoàng Kiều, Phạm Phú Tiết, Mịch Quang, Hà Văn Cầu, Trần Bằng, Lộng Chương, Trần Quốc Vương, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Thị Nhung, Trần Văn Nghĩa, Lê Cường, Bùi Đức Hạnh... và các nghệ nhân lão thành đã có những đóng góp đáng quý. Riêng về nghệ thuật chèo, nhờ các nghệ nhân và các nhà nghiên cứu ở miền Bắc mà ngày nay nhân dân cả nước và trên thế giới đã khâm phục và đánh giá rất cao tính hiện thực, tính chiến đấu, tính trữ tình,

lĩnh dân tộc và tinh nhân đạo của nội dung chèo cổ, cũng như sự điêu luyện, tinh tế của nghệ thuật sân khấu chèo cổ về các mặt văn, nhạc và múa chèo. Về múa rối, đặc biệt là múa rối nước, một nghệ thuật sân khấu độc đáo trên mặt nước xuất hiện từ lâu đời (trên dưới 10 thế kỷ) không nơi nào có ngoài Việt-nam, các nhà nghiên cứu cho thấy rằng, với những con rối đặc sắc về mặt tạo hình, với những đặc điểm về tổ chức, về kỹ thuật và tiết mục, về biểu diễn, về âm nhạc, về kịch bản, múa rối nước nói lên một khía cạnh thiên tài sáng tạo của ông cha ta về mặt nghệ thuật sân khấu và tạo hình đã được giới múa rối quốc tế đánh giá cao.

Trong lĩnh vực mỹ thuật dân tộc, vốn cũ đã bắt đầu được kiểm điểm, giới thiệu qua những công trình như *Di tích danh thắng: Thiệu Dương, Đền Hùng, Côn Sơn, Đình-bàng, chùa Thầy, Tranh và Tượng dân gian Việt-nam...*, qua những bài của Tạ Mỹ Duật, Nguyễn Thịnh, Phùng Bảo Khuê, Hoàng Châu Lĩnh... về đình Đình-bàng, chùa Keo, chùa Một cột, tháp Bình-sơn, chùa Bút tháp với pho tượng Phật nghìn mắt nghìn tay nổi tiếng, chùa Tây phương với tòa tượng 16 La hán tiêu biểu cho vẻ đẹp hiện thực thắm nhuần tinh người trong nghệ thuật cổ truyền Việt-nam. Những ý kiến, suy nghĩ, nghiên cứu nghiêm túc về kiến trúc cổ, về điêu khắc, mỹ nghệ, tranh dân gian của Nguyễn Đỗ Cung, Ngô Huy Quỳnh, Lê Quốc Lộc, Vương Như Chiêm, Nguyễn Bá Văn, Huy Vu, Nguyễn Văn Ty, Anh Trứ, Nguyễn Trần... đều đã góp phần chứng minh tính chất độc đáo giàu sức sống của một nền mỹ thuật phong phú lâu đời tuy đã bị tàn phá, mất mát đi nhiều nhưng vẫn còn đủ để nói lên khiếu năng thẩm mỹ và khả năng sáng tạo của dân tộc ta.

Khảo cổ học và sử học cổ đại đã và sẽ soi sáng được nhiều vấn đề chung của khoa học xã hội trong đó có vấn đề nguồn gốc và sự hình thành của dân tộc, của văn hóa Việt-nam. Những công trình của Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vương, Đào Duy Anh, Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh..., những tập tư liệu do Viện Bảo tàng lịch sử công bố, những bài đăng trên các tạp chí *Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học*, những báo cáo trình bày trong hai hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương (1968, 1969)... đã giúp chúng ta phát hiện lại quá khứ rực rỡ của tổ tiên. Bên cạnh trống đồng Đông-sơn, tên đồng Cổ-loa và cọc lim Bạch-đăng là những di vật

học và sử học cổ đại ở miền Bắc đã khai quật được hàng vạn hiện vật bằng đá và đồng làm cơ sở cho những nền văn hóa khảo cổ bản địa nối tiếp kế thừa nhau từ văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-sơn, văn hóa Phùng-nguyên, đến văn hóa Đông-sơn nổi tiếng, đã chứng minh rằng thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử có thật, xã hội thời Hùng Vương trên đất châu Phong đã là xã hội của một cộng đồng người ổn định và đạt tới một trình độ kinh tế — kỹ thuật khá cao, một cuộc sống tinh thần phong phú tinh tế được phản ánh tập trung trong nghệ thuật trống đồng.

Ngôn ngữ dân tộc học, với những tìm tòi công phu, hào hứng của Vương Hoàng Tuyên, Trần Quốc Vương, Hoàng Thị Châu... đã đóng góp nhiều vào việc tìm hiểu những thời kỳ xa xưa của lịch sử dân tộc. Phương pháp ngôn ngữ dân tộc học giúp Vương Hoàng Tuyên đề ra một giả thuyết đáng chú ý về nguồn gốc người Việt. Nghiên cứu những truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương với phương pháp ngữ âm học lịch sử, Trần Quốc Vương đã chứng minh ngữ nguyên của nhiều tên riêng quan trọng: Trèm, Tân Lang, Phù Lưu, Phù đồng, Cổ loa... qua đó chứng minh việc khôi phục dần dần vốn từ vựng cơ bản và hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ trước thế kỷ 10 là điều có thể làm được; những cố gắng tìm tòi của Trần Quốc Vương là một gợi ý quan trọng cho công tác nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học Việt-nam. Những nghiên cứu của Hoàng Thị Châu về các từ mang nguồn gốc rất cổ như các phương ngữ, thổ ngữ, tộc danh, tên đất, tên làng, từ ngữ cổ trong truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương... cũng là những công trình giàu ý nghĩa: bằng phương pháp ngôn ngữ học lịch sử và đối chiếu, Hoàng Thị Châu đã chứng minh mối quan hệ họ hàng về ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc Việt với nhiều dân tộc khác ở Việt-nam và Đông Nam Á, và đã góp phần khả quan vào việc tìm hiểu xã hội nước Văn-lang xa xưa của tổ tiên ta.

Bộ môn ngôn ngữ học, nhất là trong lĩnh vực ngôn ngữ văn học cũng nói lên được rất nhiều về sự giàu có của văn hóa dân tộc, của tâm hồn dân tộc. Chung quanh một vấn đề cụ thể như vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, những ý kiến, suy nghĩ, nghiên cứu của Phạm Văn Đồng, Đặng Thai Mai, Nguyễn Văn Huyền, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Chế Lan Viên, Quang Đạm, Hoàng Văn Hành và nhiều tác giả khác đã vạch rõ tiếng Việt là một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân

tộc, tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng hay, giàu và đẹp: hài hòa về âm hưởng thanh điệu, giàu chất nhạc và chất hình tượng, mà rất tế nhị uyển chuyển trong cách đặt câu, có đầy đủ khả năng diễn đạt tinh cảm và tư tưởng người Việt-nam cũng như khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử; tiếng Việt là một thứ tiếng văn hóa chân chính, bản chất của nó trong sáng, mà trong sáng lại là một tính cách cơ bản của tâm hồn dân tộc Việt-nam. Tiếng Việt có lịch sử lâu đời và nhiều sắc thái địa phương phong phú: Nguyễn Văn Tu trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại* nghiên cứu lịch sử phát triển của vốn từ vựng tiếng Việt, nguồn gốc của vốn từ thuần Việt so sánh với từ vựng tiếng Thái, Mường, Môn-Khơme, với vốn từ vựng tiếng địa phương miền Bắc Trung-bộ; Nguyễn Kim Thản nghiên cứu những đặc điểm của phương ngôn Nam-bộ, v.v...

Chung quanh vấn đề nguồn gốc dân gian

của ngôn ngữ Truyện Kiều, tư tưởng Truyện Kiều, những công trình của Xuân Diệu, Cao Huy Đình, Nguyễn Huệ Chi, Đào Thân, Hoàng Văn Hành, Triều Dương... đã chứng minh văn hóa, tư tưởng và ngôn ngữ dân gian là nguồn sáng tạo, nguồn cảm hứng vô tận đối với các nhà văn lớn của dân tộc. Ngoài ra, còn phải kể đến những truyện Nôm được hiệu chú nghiên cứu, nghiên cứu sâu sắc; cuốn *Giai thoại văn học Việt-nam* của Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch, bộ *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* gồm 6 tập lớn, những pho sử cổ từ Việt sử lược đến Đại Nam nhất thống chí, những tác phẩm quý báu của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Đình Hồ được phiên dịch rất công phu: một kho tàng tư liệu quý báu cho khoa học xã hội, cho dân tộc học nói riêng, mà giới nghiên cứu miền Bắc dày công tập hợp và đưa ra ánh sáng, nhờ đó học thuật Việt-nam đã đạt được những tiến bộ to lớn.



TRÊN đây là điếm qua một số thành tích chủ yếu của dân tộc học và những bộ môn gần gũi nhất với nó; mặc dù đây chỉ là một sự kiểm điểm từ xa, vội vàng và sơ sài, nó cũng gọi cho người trí thức thành thị miền Nam nhiều suy nghĩ. Trong suốt thời gian chiến tranh phá hoại man rợ của đế quốc Mỹ, nhân dân miền Bắc ruột thịt và giới khoa học xã hội anh em của chúng tôi vẫn giữ vững trận địa, vẫn bảo đảm mức hoạt động bình thường và hơn thế nữa, hình như chiến tranh đã động viên và kết tinh được nguồn sức sống và nghị lực tiềm tàng của cả dân tộc ta. Trong khi miền Nam liên tiếp lập công thì miền Bắc thường xuyên giữ vững mặt đất và bầu trời Tổ quốc, nhờ thế *Tiếng nói Việt-nam* phát đi từ Hà-nội men yêu vẫn tiếp tục vang vọng vào Nam, sách báo tiếp tục xuất bản đều đặn, số lượng so với trước 1965 có giảm đi nhưng chất lượng lại tăng lên, đó là điều làm cho người miền Nam chúng tôi xúc động và khâm phục. Nhiều hội nghị khoa học vẫn được tổ chức, nhiều cơ quan văn hóa, nghiên cứu mới vẫn xuất hiện như Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Ngôn ngữ học, Viện Mỹ thuật, Bảo tàng mỹ thuật, Hội Văn nghệ dân gian... Trong ước mơ của chúng tôi hướng về miền Bắc, nay mai đây, thế nào rồi các Viện Bảo tàng dân tộc học, khảo cổ học cũng sẽ được thành lập, các tạp chí Dân tộc học, Văn nghệ dân gian sẽ ra đời; những

cơ quan nghiên cứu cần thiết khác như Viện Âm nhạc học, Viện nghiên cứu Nghệ thuật sân khấu, Bảo tàng sân khấu, Bảo tàng văn học rồi sẽ được xây dựng đề cùng với các Viện nghiên cứu, các Bảo tàng sẵn có đóng góp mạnh mẽ hơn nữa vào việc tìm hiểu, đề cao, phát huy nền văn hóa truyền thống đẹp đẽ của nhân dân ta. Cả miền Nam đang đánh Mỹ xin gửi ra Bắc tất cả những hoài bão thiết thân ấy: những gì các bạn đã làm mà chúng tôi chưa làm được là các bạn làm cho cả hai miền, cho tiền đồ Tổ quốc thống nhất, cho tinh nghĩa Bắc Nam thiêng liêng.

Nhìn riêng về dân tộc học, tôi xin có thêm vài nhận xét nữa: bộ môn này hiện nay hình như chưa đuổi theo kịp bước tiến triển của các đàn anh nó như Văn học, Sử học, có lẽ vì đội ngũ cán bộ nghiên cứu dân tộc học còn chưa đông đủ lắm. Ai cũng biết rằng vốn cở rất dễ bị mai một theo thời gian nếu chúng ta không triệt để khai thác trí nhớ và tài năng của những nhân chứng cuối cùng của truyền thống truyền miệng là các cụ già, các nghệ nhân lão thành ở các làng, các bản. Trong mười năm nữa, vấn đề kiện toàn các hồ sơ văn hóa địa phương, việc biên tập xã chỉ toàn miền Bắc có thể gặp nhiều khó khăn nếu không được tiến hành khẩn trương trên qui mô lớn rộng ngay từ bây giờ.

Trong nội bộ môn dân tộc học, hình như các dân tộc thiểu số được các nhà nghiên

cứu chú ý đến nhiều hơn dân tộc Việt. Phải chăng đó là một sự bất công? Mong rằng sắp tới đây, các dân tộc sẽ được bình đẳng ngay cả trên lãnh vực nghiên cứu; mong rằng Viện Dân tộc học, trường Đại học Tổng hợp và các cơ quan có liên hệ đến dân tộc học sẽ dành cho phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tư tưởng dân gian và hội hè đình đám cũ của người Việt nhiều thì giờ, công sức và cảm tình hơn nữa để khỏi chênh lệch với những công trình tốt đẹp về văn học dân gian, dân ca, dân nhạc, mỹ thuật, mỹ nghệ đã ra đời. Một cuốn sách, rất có ích như cuốn *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn* kêu gọi khẩn thiết những phương pháp sưu tầm nghệ thuật, sưu tầm phong tục ở nông thôn...

Những năm 70 là thời gian mà nhân dân cả nước và trên thế giới đang thiết tha mong đợi ở giới khoa học xã hội miền Bắc nhiều công trình tổng hợp lớn như Lịch sử Việt-nam, Lịch sử văn học Việt-nam, Lịch sử kinh tế Việt-nam, Lịch sử tư tưởng Việt-nam, v.v... Chúng ta cũng hy vọng có được một cuốn sách lớn giới thiệu toàn diện và có hệ thống những nét đặc sắc của nền văn hóa vật chất và tinh thần các dân tộc Việt-nam trên phương diện dân tộc học, tiến tới xây dựng một bộ Lịch sử văn hóa Việt-nam tập đại thành những đóng góp đáng kể của các dân tộc Việt-nam vào kho tàng văn hóa loài người.

Viễn cảnh miền Nam giải phóng, Bắc Nam sum họp, nền khoa học xã hội Bắc Nam được thống nhất lại để trí thức hai miền trao đổi tích cực, cộng tác anh em, thì đua phục vụ yêu cầu ham học, ham hiểu biết của nhân dân, phục vụ chân lý mỹ miều của văn hóa dân tộc, thật đáng phấn khởi xiết bao!

Giới trí thức thành thị miền Nam hiện nay chỉ mới theo dõi được một phần nhỏ những cố gắng lớn lao, những thành công ngày một nhiều của khoa học xã hội ở miền Bắc. Chắc hẳn còn nhiều việc làm âm thầm lặng lẽ nhưng sâu xa, mà chúng tôi chưa được biết. Nhưng nhiệt tình tận tụy không bờ bến của các anh chị em trí thức miền Bắc, tinh thần khoa học thành khẩn, lễ lối làm việc tập thể, có phương hướng, có kế hoạch, có ý thức trách nhiệm, đức tính thận trọng khiêm tốn trong lãnh vực tư tưởng — văn hóa, niềm tự hào dân tộc rất mãnh liệt của anh chị em, thì chúng tôi đã thấy được. Mặc dù hiện nay hai miền chưa đánh giá hết tất cả những ý nghĩ, việc làm của nhau, chúng tôi rất quý trọng và tự hào về công trình nghiên cứu của giới trí thức miền Bắc trực tiếp hay gián tiếp làm công tác dân tộc học. Nay mai đây trí thức văn nghệ sĩ miền Nam sẽ vô cùng sung sướng được xiết tay và cộng tác với các bạn. Sau nhiều năm gian khổ kinh qua bao nhiêu nẻo đường khúc khuỷu quanh co, cuối cùng chúng tôi cũng đã nhận thức được rằng chính quần chúng nhân dân là người thật sự làm nên lịch sử; văn hóa là sự nghiệp của quần chúng, và khả năng sáng tạo của quần chúng thật là vô cùng tận; Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ và Hồ Chủ tịch của chúng ta là từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà làm nên nghiệp lớn. Một phần nhờ các bạn trí thức miền Bắc mà người miền Nam chúng tôi thấy rõ thêm những điều đó; xin mãi mãi ghi ơn các bạn đã giúp chúng tôi thêm hiểu biết, thêm yêu thương con người Việt-nam với Tổ quốc Việt-nam.

Mùa xuân 1970

XUNG QUANH CÁC HÌNH THỨC KHAI THÁC RUỘNG LANG

TRẦN TỪ

NHÀ Lang là đẳng cấp thống trị trong xã hội Mường (Hòa-bình) trước Cách mạng tháng Tám. Nói chung, họ không lao động. Vì vậy, nói đến các hình thức khai thác ruộng Lang, chẳng có gì khác hơn là trình bày một số hình thức bóc lột của nhà Lang. Cùng với chế độ nhà Lang, tình hình ruộng đất trong xã hội Mường cổ truyền đã được miêu tả nhiều lần (1). Trong khuôn khổ một bài tạp chí, chúng tôi chỉ giới thiệu vài chi tiết cụ thể có liên quan đến bốn hình thức khai thác

ruộng Lang: Xâu, Nõ, «Trực canh», và cho cấy chia.

Tài liệu làm cốt cho bài này do chúng tôi sưu tầm được trên địa bàn Mường Hòa-bình vào cuối năm 1966 và giữa năm 1967, chủ yếu tại MƯỜNG ĐẾCH (= Mường Rếch) (2), MƯỜNG PI (= Mường Bi), và MƯỜNG TÔÔNG (= Mường Động). Mường Bi và Mường Động nổi tiếng là hai Mường lớn trong tỉnh Hòa-bình (3). Mường Rếch là một Mường nhỏ ở

(1) Trước 1954, một vài thư tịch, viết bằng tiếng Việt hay tiếng Pháp, đã đề cập đến chế độ nhà Lang trong xã hội Mường. Nhưng hầu như không có thư tịch nào miêu tả chế độ ruộng đất của người Mường một cách thực có hệ thống và tỉ mỉ. Có thể tham khảo: T. BRISSON — *La propriété chez les peuplades du Lac Tho*, « *Revue indochinoise* », Oct. 1904, trang 502 — 508; và J. CUISINIER — *Les Muong, Géographie humaine et Sociologie*. Inst. d'Ethnol, Paris 1948, trang 287 — 293.

Sau 1954, do nhu cầu thực tiễn của công tác vận động các dân tộc miền núi, vấn đề lại được đề cập đến, dưới một nhãn quan và theo một quan điểm hoàn toàn mới, qua nhiều báo cáo chính trị và bài nghiên cứu. Trong số những bài nghiên cứu đã công bố, có hệ thống nhất là: MẠC ĐUỜNG — *Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám*, « *Nghiên cứu lịch sử* », số 37, tháng 4-1962, trang 49 — 56, và số 38, tháng 5-1961, trang 38 — 44.

(2) Tiếng Mường vốn rất gần tiếng Việt, nhất là về mặt từ vựng, nên khi giao thiệp với người Việt, người Mường thường Việt hóa các địa danh, cũng như một số từ Mường không có thể tương ứng trong tiếng Việt. Ở đây, mỗi khi gặp những địa danh và từ Mường thuộc loại ấy, chúng tôi có phiên âm (in chữ hoa), sau đó lại ghi thêm thể Việt hóa trong ngoặc đơn...

(3) Tên tự xưng của dân tộc Mường là MÓL' (= người). Còn MƯỜNG (= Mường) là một danh từ chung, chỉ một địa vực gồm nhiều xóm và đặt dưới quyền thống trị của một dòng Lang. Nhưng mấy chữ « dân tộc Mường » đã trở thành phổ cập, nên chúng tôi cứ gọi là « người Mường » cho tiện.

Kể tên những Mường lớn, người Mường có câu nói đầu miệng sau đây: « NHẤT PI, NHÌ WANG, TAM THÀNG, TỬ TÔÔNG (=nhất Bi, nhì Vang, tam Thàng, tứ Động).

trung tâm tỉnh (1), nép ven tỉnh lộ 12B, cách đỉnh dốc Cun không bao xa. Tại một xóm ở đây, xóm TÚUP (= xóm Đúp), những số liệu sưu tập được đã cho phép chúng tôi lên phương án cụ thể từng loại ruộng. Tiếc rằng phương pháp thăm vấn, dựa vào ký ức những

người lớn tuổi trong xóm, không cho phép chúng tôi ngược thực xa dòng thời gian (2): phương án các loại ruộng ở xóm Đúp, mà chúng tôi sẽ giới thiệu sau đây, chỉ phản ánh tình hình năm 1935, mười năm trước Cách mạng tháng Tám, lúc chế độ nhà Lang ở địa phương đã suy vì cực độ.

XÃ HỘI MƯỜNG CỎ TRUYỀN VÀ TÍNH CHẤT RUỘNG LANG

TRƯỚC Cách mạng tháng Tám, người Mường ở Hòa-bình phân biệt nhiều loại ruộng. Từ Mường này qua Mường kia, cách phân loại có thể khác nhau (3). Tuy nhiên, đứng về phương diện chiếm hữu đất đai mà nói, có thể khuôn xếp lại thành ba loại cho gọn: ruộng Lang, ruộng công, và ruộng tư. Cách sắp xếp này hoàn toàn khớp với quan niệm của cư dân xóm Đúp và Mường Rếch. Dưới chế độ nhà Lang, ruộng ở đây được chia thành ba loại: NA LANG (= ruộng Lang), NA CỒNG (= ruộng công) mà có người gọi là NA JÂN (= ruộng dân), và NA RŨOM (= ruộng rườm, tức ruộng tư). Cách phân loại đó phản ánh đúng tính chất của xã hội Mường (Hòa-bình) trước Cách mạng tháng Tám. Xã hội ấy đã từng là đề tài của một số dân tộc chí và bài chuyên khảo (4). Ở đây, chúng tôi chỉ nhắc lại một vài khái niệm, trong chừng mực cần

thiết để hiểu phương án ruộng Lang xóm Đúp.

Xã hội Mường (Hòa-bình) trước đây là một xã hội có đẳng cấp, trong đó mỗi một con người được « chính danh định phận » chặt chẽ. Quý tộc gọi là LANG (5), (bình dân gọi là JÂN (=dân). Trong một MƯỜNG (=Mường), địa vực gồm nhiều xóm, quý tộc thống trị đều là thành viên của một dòng họ, như dòng họ BẠCH CÔNG thống trị ở Mường Rếch. Tuy thường chung nhau một tộc danh là họ BUI (6), thực ra bình dân bao gồm thành viên của nhiều tông tộc khác nhau: họ cư trú cạnh nhau thành từng xóm, như xóm Đúp, với tư cách là làng giềng của nhau (7). Xã hội Mường là một xã hội phụ quyền, mà tế bào là gia đình nhỏ gồm cha mẹ và con cái — người Mường gọi là NOOC (=nóc, nóc nhà), trong đó quyền thế tập là quyền của con trai trưởng, Bộ máy nhà Lang xây dựng

(1) Nay thuộc xã Tú-sơn, huyện Kim-bôi. Đất Mường Bi cũ hiện rải ra trên 11 xã thuộc huyện Tân-lạc. Còn đất Mường Động cũng rải ra trên nhiều xã thuộc huyện Kim-bôi.

(2) Hầu hết những giấy tờ viết bằng chữ Hán của người Mường ở Hòa-bình đã có công lớn trong việc kiên nhẫn sưu tầm những văn bản còn sót lại. Nhưng các giấy tờ thu lại được vẫn không đủ để giúp ta hiểu chế độ ruộng đất trước kia của người Mường. Tài liệu phong phú nhất vẫn là tài liệu truyền miệng.

(3) Ở Chiềng Động trước kia, ruộng được chia thành 7 loại: 1. NA LANG (=ruộng Lang), 2. NA TAO (=ruộng Đạo), 3. NA ẬU (=ruộng Ậu), 4. NA PO (=ruộng Bồ, Bồ là một chức Ậu), đặc biệt, 5. NA CỒNG KHỎ (=ruộng Công khó, tức ruộng chia cho người có công giúp hay cứu nhà Lang), 6. NA WIẾC hay NA TI PHU (=ruộng việc hay ruộng đi phu), 7. NA RŨOM (= ruộng rườm, tức ruộng tư).

Ở Chiềng Lầm (thuộc Mường Bi), có 3 loại ruộng: 1. NA LANG (=ruộng Lang), 2. NA JÂN (= ruộng dân), 3. NA HUOM (=ruộng

rườm), Riêng loại Ruộng dân lại được phân thành 5 loại nhỏ...

(4) Xem lại (1) của trang (16).

(5) Xung quanh từ LANG này, có nhiều vấn đề gắn liền với lịch sử, mà chúng tôi mong sẽ có dịp bàn riêng.

(6) Thực ra cũng có một số người bình dân mà tộc danh là NGUYỄN, là PHÙNG. Nhưng, theo sự tìm hiểu bước đầu của một số bạn đồng nghiệp, thì những người này vốn gốc miền xuôi. Dù sao, điều chắc chắn là tộc danh của tuyệt đại đa số người bình dân là BUI.

(7) Căn cứ vào phổ hệ của tất cả những gia đình ở xóm Đúp, chúng tôi nhận thấy, vào quãng năm 1935, xóm này chỉ có trên dưới 25 nóc nhà, nhưng số ít nóc nhà ấy lại là thành viên của những 9 tông tộc khác nhau. Như vậy, tính chất « làng giềng » của mối quan hệ giữa nhà này nhà kia trong cùng một xóm thực đã rõ ràng. Đúng như Mạc Đường đã nói (xem: tài liệu đã dẫn, số 37, trang 49), « các gia đình trong một « chòm »... thường chung một họ với nhau », nếu ta hiểu « họ » đây chỉ là tộc danh (BUI), chứ không phải là tông tộc.

trên nguyên tắc ấy. Con trai trưởng của chi trưởng họ BẠCH CÔNG thống trị toàn bộ thung lũng Mường Rếch gồm 12 xóm: đó là LANG CUN (= Lang Cun), gọi tắt là Cun. Lang Cun Mường Rếch, hay CUN ĐẾCH (= Cun Rếch), chỉ trực tiếp thống trị có 3 xóm, gọi gộp lại là CHIỀNG (= Chiềng), nói rõ ra là CHIỀNG ĐẾCH (= Chiềng Rếch, tức Chiềng của Mường-Rếch). Các chi thứ chia nhau thống trị các xóm khác ở ngoài phạm vi Chiềng. Đứng đầu xóm Đúp, chẳng hạn, là con trai trưởng của một chi thứ họ BẠCH CÔNG: đó là LANG TAO (= Lang Đạo) (1), hay TAO (= Đạo), nói cho rõ là TAO TUÚP (= Đạo Đúp, tức Lang Đạo xóm Đúp).

Nội bộ binh dân phân hóa thành nhiều tầng lớp. Trên hết là tầng lớp ẬU (= Ậu) (2), những người binh dân được cất nhắc vào bộ máy thống trị, làm tay chân cho Cun ở Chiềng hay Đạo ở xóm. Những chức ẬU cao nhất, gọi là ẬU ENG (= Ậu anh), được ăn những phần ruộng công tốt nhất. Các chức ẬU nhỏ, gọi là ẬU ỪN (= Ậu em), chỉ là chân chạy cho Lang và các Ậu anh sai phái. Ở xóm Đúp, các nóc được ăn ruộng công thay phiên nhau làm Ậu em, còn các chức Ậu anh thì do 4 nóc cố định đời nhau làm từ lâu đời rồi, cứ mỗi năm 2 nóc. Dưới Ậu, đến các nóc thường dân được ăn ruộng công gọi là NHÀ NÓC (= Nhà nóc). Bậc thang cuối cùng của xã hội dành cho các NÓC K'LOI (= Nóc trội), những nhà không được ăn ruộng công, mà nói chung cũng không có ruộng tư, thường chỉ sống về nương rẫy: do đó người Mường thường gọi thành viên các nóc trội là TỬA ROONG (= Đưa nương, tức kẻ làm nương). Trong xã hội Mường (Hòa-bình) trước Cách mạng tháng Tám, hai chữ TỬA ROONG là tiếng khinh miệt. Nếu ẬU (binh dân) không thể trở thành lang (quí tộc) được — trừ một vài trường hợp ngoại lệ —, thì trái lại Nóc trội có thể trở thành Nhà nóc một khi được Lang — Ậu cấp cho một phần ruộng công, và Nhà nóc có thể bước lên địa vị Ậu với sự cất nhắc của Nhà Lang.

Phương án số (1) (xem phụ lục) chỉ thể hiện một loại ruộng của xóm Đúp: NA LANG. Trên tổng diện tích ruộng của xóm, một số thửa — mà người Mường gọi là CON NA (= con ruộng, tức thửa ruộng) — dành riêng cho Nhà Lang khai thác. So sánh phương án ruộng Lang xóm Đúp với phương án các loại ruộng khác, NA CỎNG và NA RŨOM (xem phụ lục: phương án (2) và (3), chúng ta thấy NA LANG chiếm một tỷ lệ khá cao: 29,92%. Những thửa ruộng kê trên phương án số (1) đã trở thành ruộng Lang từ bao giờ, và trong

những hoàn cảnh nào? Các tài liệu mới bước đầu sưu tập chưa cho phép trả lời câu hỏi ấy? Dù sao, tên một số thửa đã được ghi trên những giấy má về ruộng đất nhà Lang thời cuối Lê đầu Nguyễn, mà chúng tôi sưu tầm được ở xóm Đúp. Các cụ cao tuổi trong xóm trong Mường quan niệm rằng, thoát tiên, Lang chỉ là người bỏ giống má trâu bò ra chiêu mộ kẻ khác đến khai phá một vùng đất hoang, và khi công việc khai hoang đã hoàn thành, mọi người thỏa thuận dành phần đất khai lớn nhất và tốt nhất để trả ơn người đã bỏ công bỏ của. Có những tác giả cũng muốn giải thích nguồn gốc ruộng Lang theo một hướng tương tự (3). Nhưng, đi sâu vào tính chất chiếm hữu, chúng ta thấy rằng ruộng Lang rất giống ruộng công trên một số điểm:

1. Cả hai loại ruộng đều thuộc hạng tài sản không thể đem bán đoạn — người Mường gọi là PAANH BÁT TẬT (= bán mất đất) —;

2. Cả hai đều thuộc hạng tài sản có thể đem cầm cố — người Mường gọi là PAANH CẨM (= bán cầm) hay PAANH CHUỐC (= bán chuộc) —. Trên phương án ruộng Lang xóm Đúp, chúng ta thấy có 2 trường hợp cầm cố: trong cả hai trường hợp, việc cầm cố đã xảy ra giữa người nhà Lang với nhau. Nhưng tại một số nơi khác, ví như ở CHIỀNG TỒNG (= Chiềng Động, tức những xóm hợp

(1) MƯỜNG, CHIỀNG, TAO là những phạm trù vốn có trong tổ chức thống trị của Phía-Tạo Thái ở Tây Bắc. Một vấn đề lý thú: phạm trù CUN có quan hệ gì với phạm trù KHUN của một số ngành Xá ở Tây Bắc hay không?

(2) Trong cách xưng hô có phần đã cổ của người Mường, ẬU là một từ tôn xưng, dùng để chỉ bất cứ người khách nào (không nhất thiết dành cho những người giữ chức vụ này chức vụ kia trong bộ máy thống trị của nhà Lang), đặc biệt để chỉ những khách lạ từ một Mường khác đến. Ví dụ: ẬU MƯỜNG WANG (= Ậu Mường Vang). Khi người Mường kể câu tục ngữ « LANG CHẾT CỌ GIA PHA, ẬU MÊ CHẾT CỌ GIA CHIỀN » (= Lang chết có gia phá, Ậu-Mệ chết có gia truyền), rõ ràng họ muốn đối lập thân phận của quí tộc (Lang) với thân phận của binh dân (Ậu — Mệ). Trong ngôn ngữ Khor-me, ẬU hay ẬU PÚC có nghĩa là: bố.

(3) J. Cuisinier là người đầu tiên phát triển ý này (xem: sách đã dẫn, trang 287-293). Theo tác giả, tiền thân của nhà Lang là người « khai canh » trên một vùng đất hoang, do đó mà được những người đến sau thừa nhận quyền chiếm hữu đất đai.

thành Chiềng của Mường Động), chúng tôi còn thấy trường hợp cầm cố ruộng Lang cho cả người bình dân nữa (1).

3. Còn một bằng cứ có thể góp phần biện hộ cho nguồn gốc công hữu của ruộng Lang. Trong trường hợp nhà Lang đương quyền bị các Ấu và nhân dân đánh đổ rồi rước một nhà Lang ở nơi khác về thay thế — người Mường gọi hiện tượng này là CU LAO (= Cù lão, chưa nắm được nghĩa đen) —, nhà Lang bị truất không còn được hưởng tí ruộng Lang nào nữa, toàn bộ ruộng Lang vào tay nhà Lang mới.

Nếu quả thực NA LANG vốn là ruộng công, hay mang tính chất ruộng công, thì cũng phải công nhận rằng tính chất ấy rất hạn chế. Ruộng Lang khác ruộng công chủ yếu ở chỗ ai là người chiếm hữu: ruộng Lang thuộc độc quyền chiếm hữu của đảng cấp thống trị. Bộ máy thống trị, gồm Cùn — Đạo — Ấu bảo đảm độc quyền ấy. Nó còn bảo đảm cho nhà Lang quyền thao túng ruộng công, vì phân phối ruộng công là nhiệm vụ và đặc quyền của Lang, có các Ấu giúp rập.

Một đặc tính khác nữa của NA LANG cũng đáng được lưu ý. Ruộng Lang thuộc độc quyền chiếm hữu của nhà Lang, nghĩa là của cả một tập thể tông tộc. Nhưng, như trên đã nói, tế bào của xã hội Mường lại là nóc nhà, gia đình nhỏ gồm bố mẹ và con cái. Mỗi nóc là một đơn vị kinh tế độc lập. Vì vậy, ruộng Lang thuộc hạng tài sản, tuy không thể đem bán đọan vì không phải là của riêng của một ai, nhưng lại có thể đem chia cho các con trai, cũng như đem cầm cố. Theo tập quán cổ truyền của người Mường (ở Hòa-bình), khi cha mẹ chia tài sản cho con, người con trai trưởng bao giờ cũng được hưởng phần lớn nhất, ít nhất là 2/3. Trên phương án số (1), chúng ta thấy ruộng Lang xóm Đúp bị xẻ thành 3 phần giữa 3 nhà, nhà được phần lớn hơn là nhà Lang Đạo Bạch Công Cường, đại diện cho nhánh trưởng. Nhưng do việc cầm cố ruộng Lang qua nhiều đời, nên đến năm 1935 — năm mà tình hình ruộng Lang xóm Đúp được thể hiện trên phương án — Đạo Cường không còn nắm đủ 2/3 tổng diện tích nữa. Chia và cầm cố ruộng Lang tất phải làm cho diện chiếm hữu của nhà Lang vụn ra. Đó là đầu mối của bao mâu thuẫn gay gắt thường nổ ra trong nội bộ nhà Lang, có khi đi đến chỗ anh em họ hàng giết nhau. Diện tích ruộng Lang vụn ra, phần ruộng của Lang Cùn hay Lang Đạo bị thu hẹp lại, uy lực của nhà Lang tất yếu đi. Vì vậy, các nhà Lang hết sức tránh chia đất. Và để giải quyết đời

sống cho những con thứ hay em con vợ bé không được Ăn TẤT (= ăn đất), họ thường dùng những biện pháp sau đây:

1. Tốt nhất là cho em hay con thứ đi ở rẽ một nhà Lang không có con trai: con rẽ chờ bố vợ chết để ăn đất;

2. Nếu gặp thời cơ mà thừa mưu trí, thì mua chuộc Ấu và dân một xóm mà nhà Lang đã suy, nhằm cù lão Lang đương quyền, cho em hay con thứ đến thay chân;

3. Có thể chọn một nhà dân khá giả, thường là nhà Ấu, cho em hay con thứ đến ở rẽ;

4. Cùng lắm, thì giữ em hay con thứ trong nhà, dựng vợ cho, cùng ăn cùng ở, biến gia đình nhỏ thành gia đình lớn;

5. Gặp trường hợp không thể không chia ruộng, thì cố gắng sử dụng quyền huynh trưởng để hạn chế diện tích phải cắt. Trên phương án ruộng Lang xóm Đúp, ta thấy Lang Đạo Bạch Công Cường chiếm hữu những 4.080 mạ, nhưng chỉ chia cho em là Bạch Công Bành vốn vụn có 500 mạ.

Xung quanh hiện tượng chia đất và tranh đất trong nội bộ nhà Lang, lịch sử chi họ BẠCH CÔNG ăn đất xóm Đúp là một tí dụ khá đậm nét, có thể giúp ta hiểu thêm bản chất của chế độ nhà Lang, tính chất ruộng Lang, và phương án ruộng Lang xóm Đúp. Nguyên chi nhánh này của họ BẠCH CÔNG mới thống trị xóm Đúp từ 5 đời trước Cách mạng tháng Tám. Người đầu tiên trong chi từ Chiềng Rếch đến ăn đất Đúp là Bạch Công Tiết: tên của Tiết được ghi trên một vắn bản vẽ ruộng đất để năm « Minh mệnh thập niên » mà chúng tôi sưu tầm được cũng ở xóm Đúp. Theo vắn bản ấy thì bảy giờ Tiết là « thứ thờ lang », tức em trai Lang Cùn ở Chiềng. Căn cứ vào các mâu chuyện mà những người lớn tuổi ở xóm Đúp, và cả ở xóm Cù cạnh xóm Đúp, từng được nghe các cụ xưa kể lại, thì thoát tiên Tiết Từ Chiềng đến ăn đất xóm Cù, sau khi đã thông đồng với các Ấu lớn ở Chiềng và ở xóm giết chết hai anh em nhà Lang thống trị xóm Cù thời bấy giờ. Hai anh em này thuộc một chi nhánh khác của họ Bạch Công. Trước sau, Tiết lấy 9 vợ. Y cho 3 vợ ở tại xóm Cù, sau đó tính chuyện ăn luôn đất xóm Đúp. Tại Đúp, trước

(1) Điều đó cũng dễ hiểu. Trong số 4 Mường lớn trước Cách mạng tháng Tám, Mường Động là Mường suy vi nhất: không còn chế độ Lang Cùn, vì đa số các xóm đều tách ra, không phụ thuộc vào Chiềng nữa.

khí Tiết vươn tay đến, cũng đã có một chi nhánh khác của họ Bạch Công làm Lang Đạo từ lâu đời rồi. Nhưng chưa rõ vì lý do gì, trước đây nhà Lang xóm Đúp đã cầm cố toàn bộ ruộng Lang cho một dòng Lang ở Mường khác. Vốn là thứ thổ lang, Tiết dùng danh nghĩa của Chiềng thương lượng chuộc lại những ruộng đã cầm cố. Mặt khác, có lẽ để trừ hậu hoạn. Tiết định tìm cách diệt luôn nhà Lang xóm Đúp, như y đã từng làm ở Cù. Không muốn chung số phận với Lang Cù, nhà Lang ở Đúp đành từ bỏ mọi quyền lợi của cha ông trước kia, và « giảng hòa » bằng cách gả một người con gái đẹp cho Tiết. Tiết cho 3 vợ ở tại Đúp. Vậy là, ngay từ đầu, dòng Lang mới ở xóm Đúp đã gồm 3 nhà, sau này sẽ sinh ra 3 nhánh. Cho đến Cách mạng tháng tám, nhà Lang xóm Đúp vẫn gồm 3

nhánh như vậy. Và cũng ngay từ đầu Tiết chia ruộng Lang của xóm thành 3 phần cho 3 nhà. Chính vì thế mà trên phương án NA LANG xóm Đúp, chúng ta thấy có 3 phần ruộng, phần lớn nhất về tay con trai trưởng của nhánh làm Lang Đạo. Theo lời kể thì về sau Tiết còn ăn luôn cả xóm K'LEO (= xóm Chẹo) cạnh xóm Đúp, và cho 3 vợ khác ở tại đấy. Riêng đối với dòng Lang Đạo cũ ở Đúp, sau khi đồng ý cho « giảng hòa », Tiết làm giao thư cắt cho chút ít ruộng Lang làm ruộng tổ nghiệp. Đến nay, giao thư vẫn còn. Nhưng mãi đến trước Cách mạng tháng Tám, cháu chất Tiết cứ tìm cách lấy lại bản giao thư để đòi số ruộng mà Tiết đã cắt cho. Bấy giờ ông Bạch Công Âm (nay gọi là bố Hải), người cuối cùng giữ văn bản ấy, cứ phải giấu kín giao thư dưới mái tranh.

XÂU VÀ NŌ

NHƯ mọi phương án, phương án ruộng Lang xóm Đúp không nói cạn vấn đề. Nhưng nó khách quan nêu lên một số điểm, gợi ý chúng ta tìm hiểu thêm.

Qua phương án ta thấy nhà Lang xóm Đúp khai thác ruộng Lang thông qua 3 hình thức: Xâu, Nõ và « Trục canh ». Mặc dầu diện tích khai thác bằng Xâu Nõ không nhiều (tỷ lệ trên phương án: 20,37% của tổng diện tích ruộng Lang) (1), nhưng đó là những hình thức bóc lột chủ yếu của nhà Lang, là đặc trưng của chế độ nhà Lang. Các đồng chí ở Hòa bình thường nói: Xâu — Nõ là « cốt tủy » của chế độ nhà Lang. Trên toàn bộ diện tích ruộng Lang, một số thửa được trích ra, mà những nóc ăn ruộng công có nhiệm vụ cày cấy cho nhà Lang dưới 2 hình thức: Xâu và Nõ. Trong bộ máy thống trị của nhà Lang, dù ở Chiềng hay ở xóm, có chức ẬU đặc trách việc đôn đốc các nóc đi LA XÂU (= làm xâu) LA NŌ (= làm nõ): ở xóm Đúp, đó là chức ẬU CHẬU KHO (= Ậu chấu kho) (2). Xâu và Nõ không khác gì nhau về mức độ bóc lột. Dù làm Xâu hay làm Nõ, người trực tiếp cày cấy không được hưởng tí gì. Nếu không kể vài bữa ăn tại nhà Lang mà các nóc gánh vác Xâu — Nõ được đến dự — ngày giỗ tổ tiên nhà Lang, hôm vừa cấy xong xong toàn bộ diện tích ruộng Lang, ngày giỗ BUA THỜ (= Vua thờ, tức Thánh Tản viên) —, thì 100% số lúa thu hoạch được về tay nhà Lang. Trong những ngày gặt hái, người làm Xâu —

Nõ thu được bao nhiêu phải gánh bấy nhiêu về nhà Lang, xếp lúa vào TỤN (= đụn, vựa thóc), hay chất lên RŌNG (= chỗ cất lúa và hoa màu dưới mái nhà), sau đó mới ra về.

Nhưng Xâu và Nõ lại khác nhau về mặt tổ chức lao động. Làm xâu là làm tập đoàn: trên

(1) Thực ra, tại các Chiềng (nơi Lang Cun trực tiếp thống trị), diện tích khai thác bằng hai hình thức Xâu—Nõ rất rộng. Ví dụ: căn cứ vào phương án ruộng Lang ở Chiềng Rếch, thì Cun Rếch khai thác ruộng Lang dưới ba hình thức và theo những tỷ lệ như sau:

— Xâu	: 2.870 mạ = 41,8 % sai thừa
— Nõ	: 2.600 — = 37,8 — sai thiếu
— « Trục canh	: 1.400 — = 20,4 — sai thừa
— Tổng cộng diện tích ruộng Lang	: 6.870 mạ = 100%

(2) Kết cấu các hệ thống Ậu rất khác nhau, từ xóm này qua xóm kia, từ Chiềng này qua Chiềng kia. Do đó, những thuật ngữ chỉ định các chức Ậu, đặc biệt thuật ngữ chỉ định chức Ậu phụ trách nước ruộng — mạ — Xâu—Nõ, cũng không thống nhất. Ở Chiềng Rếch, chức Ậu ấy là ẬU CHẬU KHO (như ở xóm Đúp); nhưng ở xóm Cù (cạnh xóm Đúp) thì đấy lại là CAI KHO (= Cai kho). Ở Mường Bi — dù tại Chiềng hay các xóm —, thuật ngữ thống nhất là ẬU CHẬU (= Ậu chấu).

diện tích 700 mạ của con NA KHOANG (xem phương án số (1), thửa NA XẤU (= ruộng xâu) độc nhất của Lang Đạo xóm Đúp, những nóc trong xóm được ăn ruộng công, kể cả các nóc Ấu, phải dùng trâu và nông cụ của nhà mà cùng nhau làm từng việc cần thiết trong qui trình sản xuất: cày, bừa, đập bờ cấy, làm cỏ, tát nước, gặt, gánh lúa về... (1). Ở đây, có lẽ cũng cần đính chính một điểm: trong một tài liệu công bố trước đây (2) — mà tính chất tổng hợp đã giúp ích cho chúng tôi trong bước đầu tìm hiểu chế độ nhà Lang — tác giả đã nhầm lẫn rằng XẤU là lợi dụng sức lao động của người « đi phiên » để canh tác ruộng Lang. Không phải như vậy. Dùng sức lao động của người « đi phiên » là hình thức « trực canh » mà chúng ta sẽ bàn đến ở một đoạn sau. Còn các thửa NA NÓ (= ruộng Nô) thì được chia thành những mảnh nhỏ tương đối đều nhau, mỗi mảnh gọi là một NÓ (= Nô, chưa rõ ngữ nghĩa), và thường chiếm một diện tích từ 100 đến 200 mạ tùy địa phương. Nhìn lại phương án ruộng Lang xóm Đúp, ta thấy Đạo Cương có 6 thửa ruộng Nô, mỗi thửa là một Nô, không Nô nào quá 150 mạ. Còn Lang Phú thì chỉ có 1 thửa ruộng Nô, chia làm 2 Nô, mỗi Nô 200 mạ. Chưa rõ vì lý do gì Lang Lương không nắm được Nô nào cả. Dù sao, sự phân bố ruộng Nô giữa các nóc khác nhau thuộc dòng Lang xóm Đúp cũng cho ta thấy rằng, trong những trường hợp phải chia ruộng Lang cho em và con thứ, có lúc nhà Lang phải chia cả ruộng Nô. Chia ruộng Nô có nghĩa là chia luôn cả quyền lực bắt dân Mường đi làm Nô: quyền lực này vốn tập trung vào một mối. Như ta đã biết, XẤU — Nô là đặc trưng của chế độ nhà Lang: quyền bắt dân làm XẤU — Nô càng vụn ra, uy thế của nhà Lang càng tụt xuống. Một lần nữa, chúng ta càng hiểu vì sao các nhà Lang hết sức tránh chia ruộng Lang. Theo nguyên tắc chung, mỗi gia đình ăn ruộng công, kể cả các nóc Ấu, được nhà Lang giao cho một Nô, và phải dùng trâu bò nông cụ của nhà mà canh tác trên mảnh ruộng con ấy, để rồi, gặt hái xong, lại gánh toàn bộ lúa thu hoạch được nộp tất nhà Lang. Nhưng, căn cứ vào phương án số (1), thì xóm Đúp chỉ có 8 Nô (6 Nô của Đạo Cương, 2 Nô của Lang Phú); trong khi đó thì toàn xóm có những 12 nóc được ăn ruộng công, kể cả các nóc Ấu (xem phương án số (2)). Thực ra, như chúng tôi đã nói từ đầu, phương án các loại ruộng ở xóm Đúp mà chúng tôi đang trình bày chỉ phản ánh tình hình năm 1935, lúc chế độ nhà Lang ở địa phương đã suy vi. Tình trạng ấy bắt đầu từ

lâu nữa, trước năm 1935, và trong hoàn cảnh đó, 4 nóc Ấu cố định ở xóm Đúp đã tự ý bỏ nghĩa vụ làm Nô cho nhà Lang. Vì vậy, ở xóm Đúp chỉ còn có 8 Nô, mỗi Nô do một nhà nóc đảm nhiệm. Dù XẤU hay Nô, nhà Lang phải chịu thóc giống. Còn công ngâm và gieo mạ cho nhà Lang thì do tập quán từng Mường từng xóm qui định: ở xóm Đúp, đó là công của 4 nóc thay phiên nhau làm Ấu anh; ở Chiềng Rếch, đấy lại là nhiệm vụ của những nóc Ấu em.

Về mặt quản lý lao động, XẤU và Nô cũng có phần khác nhau. Trong quá trình làm XẤU, nhà Lang là người quản lý lao động. Suốt vụ, nhất là vào những kỳ ùn việc (cày bừa, cấy, gặt), hằng tối Ấu phụ trách XẤU — Nô đến từng nóc làm XẤU để điều công và phân công trước. Khi mọi người đang lao động trên mặt ruộng XẤU, y thường có mặt trên bờ ruộng để đôn đốc và ộp làm. Đến kỳ gặt hái, y là người kiểm soát việc thu hoạch. Nếu Ấu đặc trách XẤU — Nô là người đại diện cho nhà Lang để tổ chức lao động trên ruộng XẤU, thì trái lại y không can thiệp quá sâu vào quá trình làm Nô. Đầu vụ, y đóng cọc và căng dây trên mặt ruộng để phân Nô cho các nóc. Đến kỳ gặt hái, y kiểm soát việc thu hoạch hoa lợi. Ngoài ra, người làm Nô tự do bố trí thì giờ cũng như biện pháp lao tác trên ruộng Nô, nhìn bề ngoài chẳng khác gì người tiểu nông tự canh, miễn sao cuối vụ nộp toàn bộ số lúa thu hoạch được cho nhà Lang.

XẤU và Nô không chỉ khác nhau về mặt tổ chức và quản lý lao động, XẤU còn được xem là đặc trưng và đặc quyền của Lang Cun. Ở Mường Rếch, Mường Động, và nhiều Mường khác ở Hòa-bình, nói chung chỉ có Cun ở Chiềng mới được dân Chiềng và dân các xóm ngoài Chiềng đến làm XẤU trên ruộng Lang. Ngoài ruộng XẤU ra, Cun còn có ruộng Nô.

(1) Trong tổ chức thực tiễn, không phải nhất thiết bao giờ cũng có cảnh mọi người làm XẤU châu vào một thửa ruộng. Thường thì Ấu phụ trách XẤU — Nô phân công số người lao động có sẵn trong tay vào nhiều thửa ruộng XẤU cùng một lúc. Nhưng hình thức làm tập đoàn cũng rất phổ biến trong các khâu canh tác chính: cày — bừa, cấy, gặt. Hình thức nhiều gia đình cấy hay gặt tập đoàn giúp cho một gia đình cũng được người KINH tại nhiều vùng ở Phú-thọ gọi là: LÂM DUỒM hay LÂM XẤU.

(2) Xem: Mạc Đường — tài liệu đã dẫn, số 38, trang 41.

Còn Lang Đạo ở xóm thường chỉ có ruộng Nở thôi. Người Mường ở Hòa-bình đã cố định nguyên tắc ấy trong câu nói đầu miệng: « CUN XẤU, TAO NỞ » (= Cùn Xấu, Đạo Nở). Nhưng, như mọi nguyên tắc, nguyên tắc nói trên cũng có biệt lệ. Nhìn lại phương án ruộng Lang xóm Đúp, ta thấy dân xóm phải làm Xấu trên con NA KHOANG của Đạo Cương. Lần lại lịch sử dòng Lang ở đây, chúng tôi đã tìm hiểu được lý do của biệt lệ đó. Thực ra, việc Lang Đạo xóm Đúp có ruộng Xấu là một hiện tượng mới xuất hiện gần đây thôi, dưới thời Bạch Công Cương, Lang Đạo cuối cùng của xóm Đúp trước Cách mạng tháng Tám. Từ xưa, NA KHOANG vốn là ruộng Nở. Muốn biến con ruộng này thành ruộng Xấu, Đạo Cương đã dựa vào uy thế rất lớn của em rể y: em gái Cương lấy Đinh Công Thịnh, Lang CUN MƯƠNG CỎI (= Mường Cời) (1), tuân phủ tỉnh Hòa-bình. Có thể lực chưa đủ, còn phải có lý do. Đạo Cương có một người cô ruột lấy Lang CUN MƯƠNG PĂNG (= Mường Bắng) (2), thường gọi là « ÔNG CHU (3) PĂNG » (= Ông Chu Bắng). Chồng chết, không con, vợ Chu Bắng trở về quê sống dựa vào cháu ruột là Đạo Cương. Sau khi cất thừa NA KHOANG cho cô, Cương viện cớ bà ta là « bà Chu » (vợ Lang Cùn) mà đòi hỏi các Ậu và dân xóm phải biến NA KHOANG thành ruộng Xấu. Bấy giờ uy thế của Đinh Công Thịnh to quá, chẳng những dân xóm không dám phản đối, mà Cùn ở Chiềng cũng đành bậm bụng lờ đi. Vợ Chu Bắng chết, NA KHOANG trở về tay Cương. Theo lệ sẵn — vả lại Đinh Công Thịnh còn đẩy — dân xóm Đúp tiếp tục cấy Xấu thừa ruộng ấy cho Cương. Đó là những điều chúng tôi được nghe các cụ cao tuổi trong xóm kể lại về nguồn gốc con ruộng Xấu độc nhất của Lang Đạo xóm Đúp. Phải chăng biệt lệ của xóm Đúp thuộc loại « biệt lệ làm sáng tỏ thêm qui luật »? Ban đầu chúng tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng, về sau, khi tìm hiểu tình hình ruộng đất ở xóm CỬ (= xóm Củ), ở cạnh xóm Đúp và là xóm lớn nhất trong Mường Réch, chúng tôi thấy rằng, trước Cách mạng tháng Tám chỉ hai đời thôi, ở đây cũng có một thửa ruộng Xấu: NA RỎI, ruộng hai vụ, diện tích là 500 mạ. Nhưng Bạch Công Phi, bố đẻ ra Đạo Củ cuối cùng trước Cách mạng tháng Tám, đã cầm thửa ruộng ấy đi khi túng tiền. Về sau, Phi chuộc lại, nhưng đem chia một phần cho em. Diện tích còn lại quá hẹp, không thể làm Xấu được, phải biến thành ruộng Nở. Như vậy, ruộng Lang càng vụn ra, hình thức làm Xấu càng phải hạn chế lại. Điều đó hoàn toàn phù hợp với thực tiễn lao động nông nghiệp: làm XẤU là làm tập đoàn, không thể cấy bừa tập đoàn

trên những mảnh ruộng nhỏ mà diện tích không quá vài trăm mạ. Đi sâu vào nhiều xóm, biết đâu chẳng tìm được nhiều vết tích ruộng Xấu của Lang Đạo như ở xóm Củ?

Xung quanh vấn đề Xấu — Nở, còn có một biệt lệ rất đáng lưu ý. Ngoài một vài trường hợp bất thường như vừa kể trên, nói chung « Cùn Xấu, Đạo Nở » hầu đã thành qui luật phổ biến trên địa bàn Mường Hòa-bình. Riêng ở CHIỀNG LÂM (= Chiềng Lầm) (4), Chiềng của Mường Bi, tình hình lại khác. Mường Bi là một Mường lớn, địa vực trùm lên 11 xã hiện nay. Dòng Lang Cùn ở đây đã suy vi từ lâu trước Cách mạng tháng Tám. Nhưng, từ thuở nào, Mường Bi được xếp hàng đầu trong số 4 Mường lớn trên đất Hòa-bình. Chế độ nhà Lang ở đây nổi tiếng là khắc nghiệt. Mường Bi được xem là đất xưa của người Mường, nơi còn bảo lưu được một số nét cổ kính của văn hóa dân tộc. Trong đợt khảo sát cuối năm 1966, chúng tôi ngạc nhiên nhận thấy ở đây không có chế độ làm Xấu cho Lang Cùn. Ngoài một số ruộng « trực canh » ra, phần lớn ruộng Lang của Cùn Bi đều do dân Chiềng và các xóm ngoài Chiềng làm Nở. Tìm hiểu sâu hơn, chúng tôi biết thêm rằng, xưa kia (?), Cùn Bi cũng có ruộng Xấu, và chế độ làm Xấu ở đây còn để lại đôi tí vết tích mờ nhạt. Nguyên

(1) Mường Cời vốn là một Mường nhỏ ở trên đất huyện Lương-sơn ngày nay, Cùn Cời vốn không phải là một Lang Cùn có uy thế ở tỉnh Hòa-bình. Nhưng, trong khi thống trị các vùng Mường, một mặt thực dân Pháp dựa vào thế lực các nhà Lang lớn để gây mâu thuẫn giữa các Lang Mường và quan lại Kinh; mặt khác chúng nuôi dưỡng một số nhà Lang nhỏ nhưng trung thành với chúng, để kiểm chế những nhà Lang vốn có thế lực lớn. Đinh Công Thịnh đã có công lớn đối với chính quyền thực dân trong việc đàn áp cuộc nổi dậy của ông Tổng Kiêm (vốn là một Lang Đạo ở trên đất huyện Kỳ-sơn ngày nay).

(2) Mường Bắng là một Mường nhỏ trên đất huyện Kỳ-sơn ngày nay.

(3) Lang Cùn thường được gọi là « Ông Chu » hay « Ông Chường », cứ đời bố được gọi là « Chu » thì đời con được gọi là « Chường », đến đời cháu lại được gọi là « Chu »...

(4) Thường thì Mường mang tên gì Chiềng mang tên ấy. Ví dụ: Chiềng của Mường Réch là Chiềng Réch, Chiềng của Mường Động là Chiềng Động. Riêng trong trường hợp của Mường Bi, thì Chiềng lại mang tên của xóm Lầm, xóm chính của Chiềng.

Cun Bi có ruộng Lang ngoài phạm vi đất Chiềng, ví như con QUẬN HỒC (1) ở xóm CHUÔNG (2). Bấy giờ con gái Lang địa phương chữa hoang. Chiềng phạt vạ nặng quá (3). Lang địa phương không đủ của nộp, bị Cun Bi cắt mất con QUẬN HỒC. Trước Cách mạng tháng Tám, các nhà ăn ruộng công ở xóm Chuông phải làm Nô cho Cun Bi trên thửa ruộng này. Cũng trên thửa ruộng ấy, người ta dành lại một mảnh trên dưới 200 mạ: các nóc làm Nô trên con QUẬN HỒC cũng cùng nhau cày cấy tập đoàn trên mảnh ruộng nhỏ kia, đến vụ gặt lại cùng nhau gặt, gọi là « HAI XÁU » (= gặt Xấu). Điều đáng ngạc nhiên là lúa « gặt Xấu » không phải chuyển về Chiềng cho Cun Bi, mà được giữ lại để sử dụng vào việc tế lễ nông nghiệp của xóm. Đối chiếu với tình hình ở mọi nơi khác, tại những Mường mà hình thức Xấu vẫn song song tồn tại với hình thức Nô, chúng tôi nhận thấy rằng NA THƠ (= ruộng thờ) của nhà Lang Cun đều là ruộng Xấu cả. Ruộng thờ là ruộng « hương hỏa » của một dòng Lang, mà hoa lợi được sử dụng vào việc cúng bái tổ tiên nhà Lang, cũng như trong một số lễ nghi nông nghiệp. Những chi tiết vừa kể trên cho thấy:

1. Làm Xấu là làm tập đoàn, và được xem như một nghĩa vụ tập thể;
2. Ruộng xấu, hoặc nhiều hoặc ít, có liên quan đến tôn giáo cổ của người Mường;
3. Ở Mường Bi, hình thức làm Xấu đã mai một, hoàn toàn nhường bước cho hình thức làm Nô.

Trước những hiện tượng còn ít ỏi, nhưng thể hiện theo một chiều chung như vậy, chúng tôi không khỏi tự hỏi: Phải chăng hình thức làm Xấu cổ hơn, có trước hình thức làm Nô? Cứ thuận lý mà suy thì điều đó không hẳn là vô lý. Nhưng chúng tôi không quên rằng bài báo này chỉ nhằm giới thiệu một vài tài liệu và số liệu thu nhặt được trên thực địa. Vì vậy, chúng tôi xin trình bày thêm một hiện tượng khác cũng có liên quan đến vấn đề. Xóm CỐC (= xóm Cốc, nghĩa đen là một LANG CHEO (= Làng Chèo, chưa rõ nghĩa đen) của Lang Chiềng Động. Làng Chèo hay TẮT THİM (= đất thím, chưa rõ nghĩa đen) (4) là những xóm thường ở rẻo cao, sống về nương rẫy, không bị một dòng Lang nào trực tiếp thống trị ngay ở xóm, nhưng vẫn phụ thuộc vào một dòng Lang ở dưới thung lũng. Có điều là dân Làng Chèo không làm ruộng, không ăn ruộng công do Lang phân phối, nên không phải gánh vác Xấu—Nô. Là những TỬA ROONG (= đứa nương), dù sao cũng sống

trên địa vực thuộc quyền thống trị của một dòng Lang, họ phải nộp cho nhà Lang một số đặc sản vùng cao (lá giông để gói bánh, mộc nhĩ, măng, nấm, sóc, cày...) vào những dịp nhất định (ngày Tết, ngày giỗ ở nhà Lang, đám tang nhà Lang...). Có những xóm ở vùng thấp, làm ruộng nước, phụ thuộc vào quyền lực của một dòng Lang, nhưng không có Lang trực tiếp thống trị ngay ở xóm, do đó không phải gánh vác Xấu—Nô, nên cũng gọi là Làng Chèo. Xóm CỐC là một Lang Chèo thuộc loại thứ hai này, phụ thuộc vào Lang Chiềng Động. Đứng đầu xóm là một người họ Bùi (họ bình dân), cha truyền con nối làm ẬU TAO (= Ậu Đạo), gọi tắt là TAO (= Đạo), nói rõ ra là TAO CỐC (= Đạo Cốc, tức Đạo xóm Cốc). Như vậy Đạo Cốc không phải là Lang. Đạo Cốc chỉ là Ậu, nhưng là Ậu thế tập. Đứng đầu xóm CỐC, Đạo Cốc được ăn một thửa ruộng công của xóm, rộng chừng 700 mạ, con NA TÔNG ở xóm Cốc, mà dân xóm thường gọi là NA TAO (= ruộng Đạo). Trên con ruộng Đạo ấy dân xóm Cốc không phải Xấu—Nô: như chúng ta đã biết, Xấu—Nô là đặc quyền của nhà Lang. Nhưng hôm bữa lượt cuối cùng cho bùn ruộng thật nhuyễn để bắt tay vào cày ngay—người Mường gọi là PƯA WAT (= bữa hoạt, chưa rõ nghĩa đen)—, dân cả xóm cử mỗi nóc một người mang bữa nhà và đánh trâu nhà đến bữa và cày tập đoàn trên ruộng Đạo. Dân những

(1) Người Mường gọi thửa ruộng là CON NA (= con ruộng). Tại nhiều nơi ở Hòa-bình, người Mường còn dùng danh từ QUẬN để chỉ những thửa ruộng lớn, thường là những mảnh gồm một số CON NA ở cùng một vị trí với nhau.

(2) Nay thuộc xã Mỹ-hòa, huyện Tân-lạc.

(3) Theo tập quán pháp Mường (Hòa-bình), tội chữa hoang là tội bị nhà Lang phạt vạ nặng nhất. Thường thì người phạm tội càng ở một bậc thang cao trong xã hội (con gái nhà Ậu, con gái nhà Lang), khoản nộp vạ càng to.

(4) Có người giải thích: THİM = thừa, và như vậy Đất thím chỉ có nghĩa là: đất thừa. Đồng chí Nông Trung (cán bộ Viện Dân tộc học) cho biết rằng, ở Lào-cai, người Tày có khi gọi người Dao là MẮN THİM (vẫn không rõ nghĩa đen của từ « thím » ở đây). Dù sao, trên địa bàn Mường (Hòa-bình), chúng tôi chỉ nghe hai chữ « Đất thím » trong vùng Kim-bôi thôi: tại những nơi khác, thành ngữ phổ biến là TẮT THỊN (= Đất thín, chưa rõ nghĩa đen của từ « thín »).

xóm lân cận, những xóm cũng thuộc quyền thống trị của Lang Chiềng Động nhưng không phải là những Làng Chèo, ví như xóm *QUÊL'JU* (Quê Giu) ở sát xóm Cốc, bảo rằng thế là dân xóm Cốc «*TI WAT XÁU CHO ÔÔNG TAO*» (= đi hoạt xấu cho ông Đạo). Cây xong thì đã gần tối, ai nấy kéo về nhà Đạo Cốc: tại đây, một bữa cỗ thịnh soạn, có rượu cần và rượu ngang, đang chờ đợi mọi người. Điều đáng lưu ý là, trong tâm lý của riêng nhân dân xóm Cốc trước đây, không ai xem đây là một hình thức làm Xấu, một hình thức bóc lột. Người ta bảo như thế là «*TI WAT CHO ÔÔNG TAO*» (= đi hoạt cho ông Đạo), và quan niệm rằng đây là một hình thức giúp đỡ nhà Đạo. Mà quả vậy, việc một số gia đình dùng trâu và bừa của nhà cùng nhau

bừa hoạt, rồi lại cùng nhau cấy cho một nóc, là một trong những hình thức tương trợ cổ truyền của nhân dân lao động Mường. Sau buổi bữa hoạt, nóc được giúp cũng phải chịu một bữa chén để trả ơn những nóc đến giúp. Người Mường gọi thế là *MAIN'WIỆC* (=mượn việc) hay *MAIN'COÔNG* (=mượn công) (1). Có điều là, trong trường hợp mượn việc hay mượn công giữa nhân dân lao động với nhau, tinh thần là được giúp thì phải giúp lại khi người ta cần đến mình. Còn trong trường hợp dân xóm Cốc «*đi hoạt cho ông Đạo*», thì Đạo Cốc được giúp nhưng không phải giúp lại. Ở đây, chúng ta cảm thấy có sự «*nhập nhằng*» giữa tương trợ và bóc lột. Và đằng sau Ấu Đạo xóm Cốc, đã thấy thấp thoáng bóng dáng một ông Lang chưa đủ lòng đủ cảnh.

«TRỰC CANH» VÀ CHO CẤY CHIA

NGOÀI Xấu — Nỡ ra, phương án ruộng Lang xóm Đúp còn cho ta thấy một hình thức khai thác ruộng Lang nữa, hình thức mà chúng tôi tạm gọi là «*trực canh*». Trong tiếng Mường không có từ nào chỉ hình thức này. Thực ra, «*trực canh*» là một cách nói chưa thỏa đáng, vì không mấy khi Lang trực tiếp lao động. Lực lượng chính canh tác trên những thửa ruộng tạm gọi là «*trực canh*» này là *CON HẦU* (= Con hầu) và *PHIÊN* (= Phiên) Con hầu là đầy tớ trong nhà Lang. Hoặc bố mẹ họ nghèo túng quá, phải bán con cho Lang. Hoặc bố mẹ họ nợ nhà Lang không trả được, phải gán con thay nợ. Cũng có trường hợp bố mẹ họ hay chính bản thân họ phạm tội đối với nhà Lang, với Mường, với xóm, bị phạt vạ nặng, nhưng nghèo quá, đành gán con hay dẫn thân vào làm con hầu nhà Lang thay nộp vạ. Con hầu không nhất thiết ở vĩnh viễn trong nhà Lang. Trong trường hợp thứ nhất (bán con), khi bán, bố mẹ có thể cùng Lang thỏa thuận về giá cả cũng như thời gian ở trong nhà Lang (vĩnh viễn hay có hạn). Trong hai trường hợp sau (gán nợ, thay nộp vạ), khi nào bố mẹ trả xong nợ hay nộp xong vạ thì con ra khỏi nhà Lang. Ở với Lang, Con hầu được nuôi cơm và cấp áo, có trường hợp được nhà Lang dựng vợ gả chồng và cho ra ở riêng, nhưng không được trả công. Ở trong nhà Lang, Con hầu phải làm mọi việc người nhà Lang sai, có những trường hợp phải lao động trên ruộng «*trực canh*» của Lang. Con hầu có phải là nô lệ trong nhà như người *ĐIK'* và người *H'LUN* trong các xã hội cổ truyền ở Tây-nguyên (2) không? Hay

phải xếp họ vào loại «*nô tì*», như «*điền nô*» thời Lý — Trần? Đây là một vấn đề cần tìm hiểu để soi sáng thêm tính chất của chế độ nhà Lang. Đây cũng là một trong nhiều câu hỏi chưa thể giải đáp ngay được, trên cơ sở một số tài liệu mới thu thập bước đầu.

Đáng lưu ý là *Phiên*, vì *TI PHIÊN* (= đi phiên) là một hình thức lao động không công hầu như động đến mọi người dân lao động Mường. Phiên là người bình dân, vì được ăn ruộng công do Lang phân phối nên phải gánh vác nhiều nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ thay phiên nhau đến phục dịch tại nhà Lang. Các nóc Ấu không phải đi phiên. Một lượt đi phiên, kéo dài trong một số ngày đêm nhất định, gọi là một *K'LI* (3). Trong thời gian ấy,

(1) Hình thức *LÀM DUỒM* hay *LÀM XÁU* của người *KINH* ở Phú-thọ còn có tên là *LÀM MẠI*: đồng bào ở địa phương không giải thích được nghĩa đen của từ *MẠI* trong trường hợp sử dụng này. Có quan hệ gì giữa từ *MẠI* nói đây với từ *MAIN'* (=mượn) trong các thành ngữ Mường *MAIN'COÔNG*, *MAIN'WIỆC* (=mượn công, mượn việc) hay không?

(2) *ĐIK'* là từ Ba-na, *H'LUN* là từ Ê-đê. Thân phận người *H'lun* được quy định rõ qua bộ «*BIĐUÊ*», bộ tập quán pháp ghi thành lời thơ của dân tộc Ê-đê.

(3) Trong ngôn ngữ Mã-lai, *KALI* có nghĩa là: lần, lượt. Xin cảm ơn đồng chí Mạc-Mốt (Viện Dân tộc học) đã lưu ý chúng tôi điểm này. Cũng như từ vị Việt, từ vị Mường bao gồm nhiều yếu tố Mã-lai.

Phiên được nhà Lang nuôi com, phải ngủ lại nhà Lang, và phải làm việc không công cho nhà Lang dưới nhiều hình thức, có những trường hợp phải canh tác trên ruộng "trực canh" của Lang. Một k'li là bao nhiêu ngày? Cứ mỗi k'li phải có bao nhiêu nóc cử người đi phiên? Việc lao động trên ruộng "trực canh" của nhà Lang được phân phối như thế nào giữa Con hầu và Phiên? Những điều đó hoàn toàn tùy thuộc tập quán từng xóm từng Mường, tùy thuộc thói quen từng nhà Lang. Ở Chiềng Rếch, từ xưa chỉ có Phiên canh tác trên ruộng "trực canh" của Cun Rếch, mỗi k'li là 3 ngày 3 đêm. Con hầu không canh tác mà chỉ phục dịch trong nhà. Trái lại, ở Chiềng Lằm (Chiềng của Mường Bi), chính Con hầu phải cày cấy ruộng "trực canh" của Cun Bi, còn Phiên thì phục dịch trong những việc khác. Riêng tại xóm Đúp, trong thời gian ứng với bản phương án đang trình bày, chế độ nhà Lang đã suy, nhà Đạo Đúp không còn Con hầu, mà cũng chẳng còn được dân xóm đi Phiên phục dịch cho nữa. Trong tình thế đó, Đạo Cương đành cho các con lao động trên ruộng «trực canh» của nhà Đạo. Thực ra, hiện tượng vợ con Lang ra đồng làm việc không đến nỗi quá hiếm: vợ con Lang Đạo nhỏ đã sa sút, ít nhiều có tham gia lao động. Ngay trong trường hợp các nhà Lang giàu và có uy thế, thậm chí cả trong một số nhà Lang Cun, những vợ bé xuất thân là con nhà bình dân cũng phải lao động. Nhưng đó lại là vấn đề khác.

Ở Đúp, mặc dầu nhà Đạo Cương những 4 con trai, nhưng có năm vẫn không làm hết diện tích «trực canh», phải cho người khác CẮT' CHIA (=cây chia), nghĩa là làm rẽ. Hai nhà Lang thứ trong xóm (Lang Lương và Lang Phú) nhiều khi cũng giải quyết theo hướng ấy. Diện tích mà ba nhà Lang xóm Đúp cho cấy chia chiếm tỷ lệ cao thấp như thế nào trên tổng diện tích ruộng Lang? Điều đó thực khó xác định, không thể hiện lên phương án được. Vì không phải năm nào nhà Lang cũng cho cấy chia, năm có năm không, năm nay cho cấy thửa này năm sau cho cấy thửa khác. Dù sao, những người ở xóm Đúp từng sống dưới chế độ cũ, kể cả con cháu Đạo Cương, đều xác nhận với chúng tôi rằng hiện tượng nhà Lang cho cấy chia là có thực. Ở xóm Cũ, cạnh xóm Đúp, cũng có hiện tượng đó. Tại đây, chúng tôi theo dõi được sự chuyển biến của 2 thửa ruộng trong số nhiều con ruộng Nõ của nhà Đạo Cũ. GIEL' RO và NA RO là những thửa ruộng to mảnh, tốt, sẵn nước, làm được hai vụ, thuộc loại ruộng mà người Mường gọi là "NA MẮT NA MIẾNG"

(=ruộng mặt ruộng mồm), niêm hãnh diện của nhà Đạo. Trước Cách mạng tháng Tám một đời, khi Bạch Công Phi mới thay anh cả của y làm Lang Đạo xóm Cũ, hai con ruộng ấy còn là ruộng Nõ. Tình hình bấy giờ như sau:

GIEL' RO: 400 mạ, ruộng 2 vụ, chia làm 4 Nõ.

NA RO: 700 — , — — — 7 —

Nhưng Phi vốn là tay chơi bời, chuyên TẠNH QUAY (=đánh quay, tức đánh xóc đĩa) và nghiện thuốc phiện nặng. Từ địa vị thấp kém là con vợ bé, nhờ anh cả chết không con mà bỗng nhiên nhảy lên địa vị Lang Đạo xóm, Phi lợi dụng hoàn cảnh mới để thỏa mãn những dục vọng bị kiềm chế hồi anh cả y còn sống. Thoạt tiên y cầm cố con GIEL' RO cho Bạch Công Bách, người trong họ. Các Ấu bèn chuyển 4 nóc làm Nõ trên GIEL' RO qua NA RO. Thế là NA RO, trước kia chỉ gồm có 7 Nõ, nay được chia lại thành 11 Nõ, mỗi Nõ chỉ hơn 60 mạ. Diện tích Nõ hẹp quá, chỉ một nỗi bốn góc Nõ (mà đường cày không với đến) cũng đã chiếm một tỷ lệ khá lớn so với diện tích Nõ rồi! Việc quản lý đã diều vợi, mà sản lượng thu hoạch trên từng Nõ con chả đáng là bao, cuối cùng Phi cho một người cấy chia thửa NA RO. Theo dõi hai con ruộng Nõ này của Đạo Cũ, chúng ta thấy được, trong một trường hợp cụ thể, bước đường từ làm Nõ đến cấy chia.

Nhưng cho cấy chia không phải là hiện tượng biệt lập trong phạm vi ruộng Lang. Trong hai trường hợp cụ thể vừa nêu trên (ở xóm Đúp và xóm Cũ), chúng ta thấy rằng chỉ khi nào chế độ nhà Lang, vì lý do này hay lý do kia, suy yếu đi, thì trong một số trường hợp cụ thể nào đó nhà Lang mới dùng đến biện pháp cho cấy chia. Tuy nhiên, hình thức cho cấy chia không phải là hiện tượng trên trời rơi xuống, mà vốn có sẵn trong mối quan hệ giữa dân và dân. Và điểm lý thú của vấn đề chính là ở đây. Do đó, chúng tôi xin phép đã động đến hai loại ruộng khác không phải là đối tượng chính của bài báo này: ruộng tư và ruộng công, đặc biệt là ruộng công.

NA RUOM (=ruộng rườm, tức ruộng tư) không đóng một vai trò đáng kể lắm, vì vừa xấu (RUOM=rườm, rườm rà), vừa không bao nhiêu. Trái lại, vai trò của NA CỐNG (=ruộng công) hay NA JÂN (=ruộng dân) rất quan trọng, dù chỉ xét về mặt diện tích: tuyệt đại bộ phận diện tích nuôi sống người nông dân Mường dưới chế độ nhà Lang là ruộng công của Chiềng, của xóm. So sánh phương án ruộng Lang xóm Đúp (phương

án (1) với phương án ruộng công (phương án (2)) và phương án ruộng tư (phương án (3)) cùng xóm, chúng ta thấy ba loại ruộng chiếm những tỷ lệ như sau :

Ruộng Lang : 9.230 mạ = 29,91% sai thiếu

Ruộng công : 18.610 — = 60,33% sai thừa

Ruộng tư : 3.010 — = 9,76% sai thừa

30.850 mạ = 100 %

Ở một số nơi khác, tuy số liệu thu được chưa cho phép lên những phương án tương đối tin cậy được như tại xóm Đúp, nhưng theo ước lượng trước đây thì tình hình cũng na ná như vậy : ruộng công thường chiếm một tỷ lệ từ 50% trở lên, còn ruộng tư ít khi vượt 10% NA CỎNG hay NA JÂN của người Mường ở Hòa-bình đúng là ruộng công ở chỗ nó không thuộc quyền sở hữu của nóc nào cả, kể cả nhà Lang : không ai có quyền bán đoạn ruộng công, dù người ấy là Lang hay Ấu. Nhưng cũng phải nói ngay rằng ruộng công ở Hòa-bình không còn giữ được những đặc thù của đất đai công hữu thường được nêu trên các công trình miêu tả chế độ ruộng công của công xã nông thôn xưa kia. Trái với một nhận định trước đây (1), tại tất cả những nơi mà chúng tôi đã đến sưu tầm và xác minh tài liệu, dọc những tuyến đường chúng tôi đi qua, trên vùng Mường Hòa-bình chúng tôi chưa hề tìm được ở đâu những bằng chứng về chế độ chia ruộng định kỳ. Theo cổ lệ của xóm Đúp, chẳng hạn, toàn bộ diện tích ruộng công được chia làm 12 phần (xem phương án (2)). 4 phần to nhất hoặc tốt nhất gọi là NA ẤU (= ruộng Ấu) do 4 nhà Ấu ăn cố định từ lâu đời rồi (2). 8 phần còn lại, nhỏ hơn và không tốt bằng, gọi là NA PHẢN WIỀC (= ruộng phần việc) hay NA TI PHU (= ruộng đi phu), do 8 nhà nóc ăn cố định cũng đã từ lâu. "Cố định" chẳng qua chỉ là một cách nói. Vì nhà Lang có quyền rút phần ruộng công lại, nếu nóc ăn phần ruộng công ấy phạm tội đối với Lang, với Mường, với xóm. Nóc được ăn cũng có quyền tự động trả phần lại, đồng thời trả luôn những nghĩa vụ mà nóc ăn ruộng công phải gánh vác. Đặc biệt, trong trường hợp người chủ nóc chết đi mà không có con trai nối dõi, thì tập quán pháp Mường xem rằng nóc ấy không còn nữa, và nhà Lang có quyền tịch thu hết những của cải chính do chủ nóc để lại (ruộng tư, đồ đồng, vàng bạc...), đồng thời rút phần ruộng công về : đó là lệ THU LỰYCK' (= thu lựt). Nhưng những trường hợp như thế không xảy ra luôn, và trong thực tiễn có nhiều phần ruộng công được cha truyền con nhận qua nhiều đời. Vấn đề tồn tại mà đáng lẽ xã hội

phải giải quyết là số phận những nóc không được ăn ruộng công, những NOOC K'LOI (= nóc trội). Vì, như trong trường hợp xóm Đúp hồi năm 1935, chỉ có 12 phần ruộng công thôi, mà toàn xóm tính trên dưới 25 nóc. Bộ máy thống trị của nhà Lang không trừ liệu một giải pháp nào cả. Chỉ bao giờ khuyết một nóc ăn ruộng công — bị Lang rút phần, tự ý trả phần, hay bị thu lựt —, bấy giờ Lang và Ấu mới họp lại để điều phân ruộng chưa có người ăn cho một nóc khác. Đây là dịp cho Lang — Ấu ăn lễ. Nói tóm lại :

1. Quyền chiếm hữu ruộng công của nông dân Mường (Hòa-bình) trước Cách mạng tháng 8 đã tương đối cố định ;

2. Ruộng công bị đẳng cấp thống trị (nhà Lang) thao túng.

Trong khuôn khổ vấn đề ruộng công, chúng ta vừa đề cập đến thân phận những nóc trội mà bộ máy thống trị của nhà Lang không hề đoái hoài đến. Chính trong hoàn cảnh đó mới thấy tác dụng của các hình thái tương trợ cổ truyền. Những hình thái ấy có nhiều, mà một bài báo không thể miêu tả hết. Cho làm rõ cũng là một. Trong ngôn ngữ Mường (Hòa-bình), có nhiều cách chỉ khái niệm làm rẽ : CẬL' CHIA (= cấy chia), LA CHIA (= làm chia) LA RÊ (= làm rẽ), LA RÊ CHIA HAL' (= làm rẽ chia hai). Ở Mường Bi, có người nói : LA THÊ CHIA HAL' (= làm thuê chia hai). Thê tức là rẽ đôi : nửa số lúa thu hoạch được về tay người làm rẽ, nửa số về tay người chiếm hữu ruộng. Diện tích cho cấy chia thường chỉ vài trăm mạ là cùng. Cây chia không phải là hiện tượng thường xuyên : đó chỉ là cách giải quyết tạm bợ, trong một vụ, trong một năm.

(1) Xem : MẠC ĐUỜNG — tài liệu đã dẫn, số 38, trang 30 và 40.

(2) Thực ra, trong loại NA ẤU ở xóm Đúp, ngoài 4 phần vừa nói, còn có 3 phần NA PO (= ruộng Bõ), tức ruộng dành cho ẤU PO (= Ấu Bõ). Ấu Bõ là loại Ấu đặc biệt, mỗi Bõ phục vụ riêng cho con cái và vợ của một Lang, không những trông nom về các mặt vật chất, mà còn săn sóc cả về mặt tôn giáo nữa (xem J. CUISINIER — sách đã dẫn, trang 307 — 314). Vì mỗi Ấu Bõ gắn với cá nhân một Lang, nên mỗi phần ruộng công mà Ấu Bõ được "ăn" lại giao cho Lang có Bõ quản lý. Do đó, trong ý thức dân xóm Đúp, 3 phần ruộng Bõ của xóm được xếp vào 3 phần ruộng Lang, mặc dầu Lang chỉ quản lý chứ không sử dụng hoa lợi của ruộng Bõ. Trên phương án số (2), chúng tôi xếp vào loại ruộng Ấu cho đúng với tính chất của ruộng Bõ hơn.

Lý do cho cấy chia có thể có nhiều: giúp đỡ hộ hàng, bè bạn; nhà được ăn ruộng công không làm hết diện tích, vì tạm thời thiếu nhân lực, vì thiếu thóc giống, vì sẵn ruộng tư... Dù lý do thực tế là gì, thì ý thức tương trợ vẫn rõ rệt. Người ta bảo: « CHO ENG ỪN CẬL CHIA » (= cho anh em cấy chia).

Hình thức cho cấy chia không phải không giống hình thức phát canh thu tô ở miền xuôi. Tuy nhiên, vì những đặc điểm nêu trên (diện tích hẹp, không thường xuyên, ý thức tương trợ), chúng tôi nghĩ rằng đây không phải hay *chưa phải* là chế độ địa tô. Nhưng rõ ràng cấy chia không thể ra đời trong xã hội Mường, dù với tư cách là hình thức tương trợ, nếu ruộng công được định kỳ phân phối lại. Trong phạm vi bài này, điều đáng cho chúng ta lưu ý vẫn là: trước Cách mạng tháng Tám, ở những

nơi mà chế độ nhà Lang đã suy vi, tại những Mường những xóm mà hiện tượng chia và cầm cố đã làm cho ruộng Lang vụn ra, một số Lang đã lợi dụng hình thức cho cấy chia, vốn là một hình thức tương trợ của nông dân, để thay thế sự bóc lột sức lao động của Con hầu, người Phiên, hay thay thế Xâu—Nõ. Biến các hình thức hợp tác cổ truyền của nhân dân lao động Mường, đặc biệt các hình thức mượn việc và cho cấy chia, thành những hình thức bóc lột thường xuyên cũng là thủ đoạn làm giàu của vài Ấu lớn. Cho nên, không có gì đáng ngạc nhiên, nếu sau ngày tổng khởi nghĩa năm 1945, khi chế độ Xâu—Nõ—Phiên—Hầu bắt đầu tan rã nhanh chóng, nhiều nhà Lang, tại những vùng không nhất thiết giáp với miền xuôi, đã chuyển một cách tương đối tự nhiên qua hình thức cho cấy chia thường xuyên (1).

SẮP xếp lại những nhận xét lẻ tẻ trong các phần trên, chúng ta có thể nói:

1. Xâu và Nõ đều là những hình thức lao động không công. Nhưng các sai biệt về tổ chức lao động và một số chi tiết khác cho phép ngờ rằng hình thức Xâu ra đời trước hình thức Nõ. Từ Xâu đến Nõ, ta thấy diện tích ruộng Lang vụn ra.

2. Đi Phiên làm ruộng Lang cũng là lao động không công, có thể ghép vào hình thức jàm Xâu.

3. Diện tích chiếm hữu càng vụn ra, và phạm vi Xâu—Nõ càng bị hạn chế lại, muốn khai thác hết diện tích ruộng Lang, nhà Lang phải lợi dụng một hình thức hợp tác cổ truyền của dân Mường: cho cấy chia.

4. Chia và cầm cố ruộng Lang là những nguyên nhân đã góp phần làm cho diện tích ruộng Lang vụn ra.

Đây mới là những nhận xét bước đầu rút ra từ một vài tài liệu và số liệu còn ít ỏi, có thể nói chỉ là những nhận xét « điền dã ». Còn phải đi sưu tầm nhiều lần, còn phải đối chiếu, so sánh, đề củng cố và phát triển thêm nhận xét, hay gạt bỏ đi. Cái có thể còn lại là ít nhiều sự kiện cụ thể thu nhặt được trên thực địa, mà chúng tôi muốn góp vào tập hồ sơ chung về chế độ ruộng đất cổ truyền ở miền núi nước ta.

Trại Trám, ngày 7-11-1967

(1) Trường hợp điển hình có lẽ là trường hợp của Quách Hàm, nguyên tri châu, Lang Cùm Mường Vàng (nay trên đất huyện Lạc Sơn). Suốt thời gian kháng Pháp, mãi đến không bao lâu trước cải cách dân chủ, hầu hết ruộng Lang và ruộng tự do Hàm chiếm hữu đều được khai thác theo lối cho cấy chia.

(Xem các phương án 1, phương án 2 và phương án 3 ở các trang 28, 29 30 và 31.

PHỤ LỤC

Phương án số 1:

TÌNH HÌNH NA LANG (= RUỘNG LANG) Ở XÓM ĐÚP VÀO NĂM 1935

Tên chủ nóc	Tên khu ruộng	Tên thửa ruộng	Ruộng 2 vụ hay 1 vụ	Diện tích và hình thức khai thác			BÍ CHỮ
				Xâu	Nõ	« Trục canh »	
1) Lang đạo Bạch Công Cương (Đạo Đúp cuối cùng trước Cách mạng tháng Tám)	Khu NA KHOANG	- NA KHOANG	2 vụ	700 mạ			Thửa ruộng này là « hương hỏa » của dòng Đạo Đúp, dành cho nhánh trưởng ăn. Không được bán hay cầm cố
		- NA KHOANG CON	2 -		150 mạ		
		- NA CANG CỤI	2 -		150 -		
		- NA GIEL' TANG	2 -		120 -		
		- NA NGANG	2 -			400 mạ	
	Khu ĐẮC K'LIỀNG	- NA MỘL'	1 vụ		120 -		
		- CON TUÔI ĐẮC K'LIỀNG	1 -		120 -		
		- CON COONG ĐẮC K'LIỀNG	1 -		120 -		
		- Một số thửa vụn ở sát nhau	1 -			1.200 -	
	Các thửa linh tinh	- NA WẶL'	2 vụ			500 -	Về sau, Bạch Công Cương chia cho em trai là Bạch Công Bành } Vốn là ruộng lụt
		- NA MU (gồm 2 mảnh):					
		+ Mảnh 1	2 -			400 -	
		+ Mảnh 2	1 vụ			100 -	
					700 + 780 + 2.600		= 4.080 mạ

Tên chủ nóc	Tên khu ruộng	Tên thửa ruộng	Ruộng 2 vụ hay 1 vụ	Diện tích và hình thức khai thác			BÍ CHỮ	
				Xâu	Nõ	« Trục canh »		
2) Lang Bạch Công Lương (con trưởng nhánh thứ hai)	Khu NA KHO	- NA KHO K'LOONG	2 vụ			250 mạ	Thực ra NA KHIÊM chỉ là một mảnh của NA KHO NGOAY. Nhưng về sau Lang Lương cắt ra chia cho em trai là Bạch Công Bồi	
		- NA KHO NGOAY	1 -			550 -		
		- NA KHIÊM	1 -			250 -		
	Khu NA NƯƠNG	- NA NƯƠNG	2 -			600 -		
		- NA BOÔNG	2 -			600 -		
		- NA CHÂN CỎ	1 -			100 -		
	Khu NA NANG	- NA NANG K'LOONG	2 -			400 -		
		- NA NANG NGOAY	2 -			300 -		
						3.050		= 3.050 mạ
	3) Lang Bạch Công Phú (con trưởng nhánh thứ ba)		- NA CỬA MA	2 -		400 mạ		
		- NA CỎ KHỘ	2 -			300 mạ		
		- NA CU TUỘP	2 -			400 -		
		- NA NGHEL' K'LẠNG	2 -			50 -		
		- NA PẠI PU	1 -			700 -		
		- NA CỎ LỘL'	1 -			150 -		
		- NA CỎ MỊT	1 -			50 -		
		- NA K'LÔI PO	1 -			50 -		
						400 + 1.700	= 2.100 mạ	
	Tổng cộng			700 + 1.180 + 7.350		= 9.230 mạ		
	Tỷ lệ			7,58% + 12,79% + 79,63% sai thiếu sai thừa sai thiếu		= 100%		
				20,37%				

Phương án số 2:

TÌNH HÌNH NA CÔNG (=RUỘNG CÔNG) Ở XÓM ĐÚP VÀO NĂM 1935

Phân loại ruộng công	Tên chủ nóc ăn một phần ruộng công	Diện tích phần ruộng công	Tên các thửa ruộng trong phần ruộng công	Ruộng 2 vụ hay 1 vụ	BÍ CHỮ
NA ẬU (=ruộng Ậu)	1) Bùi Văn Kế	1.800 mạ	— NA CHẬU THƯƠNG	2 vụ	. Chia phần ruộng với nóc Bùi Văn Đắc (em trai) (1)
	2) Bùi Văn Xu	1.600 —	— NA RÀNG	1 —	. Không chia với nóc nào
	3) Bùi Văn Phính	1.800 —	— NA CHẬU HA	2 —	
	4) Bạch Công Âm (1)	1.600 —	— NA CẶC	1 —	. Không chia với nóc nào
	5) Các phần NA PO (= Ruộng Bồ, tức phần ruộng công dành cho Ậu Bồ)	250 —	— NA CHIÊM	1 —	
			— NA BÁI	2 —	
— NA KHÔ			1 —		
60 —	— NA QUẾC	— NA KHU	1 —	. Do Lang Đạo Bạch Công Cương quản lý: Cương giao cho Ậu Bồ của mình là Bùi Văn Kế ăn	
		— NA KHỦNG	1 —		
		— NA COONG KHA	1 —		
700 —	— NA CỎ KHỘ P	1 —	. Do Lang Bạch Công Lương quản lý: Lương giao cho Ậu Bồ của mình là Bùi Văn Phúc ăn		
700 —	— NA CHẬU	2 —	. Do Lang Bạch Công Phú quản lý: Phú giao cho Ậu Bồ của mình là Bùi Văn Xu ăn		
Cộng	8.410 mạ				
NA PHÂN VIỆC (=ruộng phần việc)	1) Bùi Văn Phúc	1.200 mạ	— NA MÔ THƯƠNG	2 vụ	. Không chia với nóc nào
	2) Bùi Văn Pệp	1.200 —	— NA CÔN	1 —	. Chia phần ruộng với nóc Bùi Văn Tu
	3) Bùi Văn Cát	1.200 —	— NA QUỆO	1 —	. Không chia với nóc nào
	4) Đinh Thế Lập(1)	1.200 —	— NA T'LA	1 —	. Không chia với nóc nào
			— NA KHIỆU	1 —	
			— NA BAT	1 —	
	5) Bùi Văn Lách	1.200 —	— NA KHÓNG	1 —	. Không chia với nóc nào
			— NA KHỦNG	1 —	
	6) Bùi Văn Linh	1.200 —	— NA CHẬU	?	. Không chia với nóc nào
7) (linh tinh)	1.200 —	— NA ĐỒC TÔNG	2 —	. Không chia với nóc nào	
8) (linh tinh)	1.200 —	— NA MÔ HA	2 —	} Qua tay nhiều nóc, nay không xác định được	
		— NA TỆL'	1 —		
Cộng	9.600 mạ				

Phân loại ruộng công	Tên chủ nóc ăn một phần ruộng công	Diện tích phần ruộng công	Tên các thửa ruộng trong phần ruộng công	Ruộng 2 vụ hay 1 vụ	BÍ CHÚ
Ruộng tôn giáo (3)		300 mạ	— NA RUNG RANG	1 —	• Hoa lợi được dùng để cúng bái ở QUÁN (=quán), nơi thờ THENG WANG (=thành hoàng, tức thần bảo hộ xóm)
		300 —	— NA NGHIA (gồm 5 — 6 thửa nhỏ ở chung một khu)	1 —	• Hoa lợi được dùng để cúng bái ở CHUA (=chùa, nơi thờ "Bụt mọc")
	Cộng	600 mạ			
	Tổng cộng	18.610 mạ			

(2) Như đã nói ở một đoạn trên, số phần ruộng công thì ít, mà số nóc trong xóm lại nhiều. Do đó, một số nóc được ăn ruộng công lại chia một phần nhỏ cho anh em họ hàng không được ăn phần ruộng công nào. Đây cũng là một hình thức tương trợ. Tất nhiên bộ máy thống trị của nhà Lang không cần biết đến những nóc được tương trợ, và toàn bộ những nghĩa vụ đối với nhà Lang đều được bỏ lên đầu nóc chính thức được « ăn đất ». Nhưng, ngược lại, nóc được tương trợ cũng phải cùng nóc chính thức san sẻ các nghĩa vụ phải gánh vác.

(1) Ở một đoạn trên, chúng tôi đã nói rằng, trước khi Bạch Công Tiết « ăn đất » xóm Đúp (dưới triều Minh Mệnh), xóm này vốn thuộc quyền thống trị của một chi nhánh Bạch công khác. Chúng tôi cũng đã nói rằng, xưa kia, không rõ vì lý do gì, chi nhánh Bạch công này đã cầm cố ruộng Lang xóm Đúp cho một dòng Lang khác ở vùng Mường thàng, và Bạch Công Triết đã bỏ tiền ra chuộc lại. Sau khi đất xóm Đúp và chức Đạo Đúp rơi vào tay Triết, chi nhánh Bạch Công nói trên vẫn còn được xem là Lang (vì vẫn là thành viên của họ Bạch Công), nhưng là Lang đã mất đất, nghĩa là chẳng khác binh dân mấy nổi về mặt quyền lợi. Vì vậy, trên phương án số 2, ta thấy có người mang tộc danh nhà Lang (Bạch Công) nhưng lại làm Ấu và ăn ruộng Ấu, cũng

như trên phương án số 3 có 4 nóc Bạch Công được xếp vào loại Nhà nóc (mặc dầu không ăn ruộng công) : xem lại phương án số 2. Nhưng phải nói rằng đây là tình trạng không phổ biến. Cũng trên hai phương án 2 và 3, ta còn thấy 1 nóc Đình Thế được xếp vào loại Nhà nóc và ăn ruộng phần việc, mặc dầu Đình Thế cũng là một tộc danh nhà Lang (dòng Đình Thế trị vì ở Mường Bi và Mường Thàng). Nóc Đình Thế này là đại diện cuối cùng (tại xóm Đúp) của dòng Lang ở Mường Thàng xưa kia đã mua ruộng Lang xóm Đúp (mà Bạch Công Triết phải chuộc lại dưới triều Minh Mệnh).

(3) Trong ngôn ngữ Mường, không có từ nào hay thuật ngữ nào đặc chỉ loại ruộng tôn giáo. Nhưng trong ý thức của người Mường, rõ ràng đây là một loại riêng trong phạm trù NA COONG : khi nói chuyện với chúng tôi về tình hình ruộng đất trước cách mạng, bao giờ các cụ ở xóm Đúp cũng kể trước tiên đến loại ruộng Ấu, sau đó là ruộng phần việc, và cuối cùng là ruộng dành cho việc cúng bái ở quán, ở chùa. Cũng có cụ gọi loại ruộng tôn giáo này là NA THO (=ruộng thờ). Nhưng chúng tôi không dùng từ ấy ở đây, vì sợ lẫn với ruộng « hương hỏa » của nhà Lang (cũng gọi là NA THO). Riêng phần ruộng dành cho việc cúng bái ở chùa cũng được gọi là NA KHAI (=ruộng khải).

(Xem tiếp trang 36)

Mấy điều soi sáng thêm sử liệu

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

I — Thái-đường Hoa-lâm, mộ chôn tôn thất nhà Lý, là ở đâu ?

NHÀ Lý cầm quyền trị nước từ đầu thế kỷ XI, tới đầu thế kỷ XIII thì suy yếu, trong nước rối loạn, triều đình nghiêng ngửa, ngôi vua chuyển sang họ Trần. Trần Thủ Độ, người đứng ra gây dựng cơ đồ nhà Trần, đã dùng nhiều biện pháp để phòng mưu đồ khôi phục ngai vàng của những người trong dòng họ Lý, trong đó có việc ám hại hàng loạt các tôn thất nhà Lý. Các sử cũ đều có ghi việc này. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển 5, chép rằng:

« Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý. Khi ấy (năm 1232), Thủ Độ chuyên chính lâu ngày (từ khi ngôi vua thuộc về nhà Trần tới bấy giờ là gần 7 năm. — N.L.B.), đã giết Huệ tôn, tôn thất nhà Lý đều bù ngùi thất vọng. Mùa đông năm ấy, nhân người họ Lý làm lễ cúng các vua Lý đời trước ở thôn Thái-đường xã Hoa-lâm, Thủ Độ ngầm đào hố sâu làm nhà lên trên, đợi người ta uống rượu say, giật máy chôn sống hết ».

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển 6, cũng chép:

« Mùa đông (năm 1232). Giết hết tôn thất nhà Lý. Thủ Độ đã giết vua Huệ tôn, các tôn thất nhà Lý nhiều người âm ức, thất vọng. Nay nhân lúc họ làm lễ tế tiên tổ ở thôn Thái-đường xã Hoa-lâm, Thủ Độ cho người ngầm đào cái hố sâu, dựng nhà lên trên, rồi giật máy cho nhà đổ, chôn sống hết tôn thất nhà Lý ».

Vậy thôn Thái-đường xã Hoa-lâm, nơi diễn ra vụ thảm sát ấy là ở đâu ?

Đại Việt sử ký toàn thư không ghi rõ. *Việt sử thông giám cương mục* chú thích: « Hoa-

lâm là tên xã. Thái-đường là tên thôn, thuộc huyện Đông-ngàn, tỉnh Bắc-ninh, chỗ này là hành cung nhà Lý trước ». Chú thích như thế cũng chưa cụ thể. Người ta vẫn không biết Thái-đường, Hoa-lâm sau này là thôn xã nào, còn di tích gì không. Vì không biết cụ thể địa điểm đó và không thấy còn dấu tích gì để lại cho nên người sau vẫn ngỡ không biết vụ thảm sát kia có thật không.

Gần đây, ông Đào Duy Anh chú giải và khảo chứng bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* (xuất bản năm 1967), có chú thích thêm về Thái-đường Hoa-lâm như sau: « *Cương mục* q. 6 chú là thuộc huyện Đông-ngàn (tức là huyện Tiên-sơn tỉnh Hà-bắc ngày nay) ». Chú thích như thế cũng không có gì sáng rõ hơn và người đọc vẫn phân vân: huyện Đông-ngàn cũ, một nửa thuộc ngoại thành Hà-nội ngày nay, một nửa thuộc Hà-bắc, vậy Thái-đường Hoa-lâm ở bên nửa nào, bên thuộc Hà-nội hay bên thuộc Hà-bắc ?

Năm 1960, ông Doãn Kế Thiện có viết cho tôi một thư riêng bàn về một số truyện lịch sử ở Hà-nội và xung quanh Hà-nội, trong đó có đoạn nói về vụ ám hại ở Thái-đường, thuật theo sách *Thăng-long lân trảo*, đại khái như sau:

« Hoa-thôn Thái-đường, nơi hội họp của các tôn thất nhà Lý, là một tòa nhà rộng rãi, làm ngay bên cạnh Thái miếu, có thể chứa được bốn năm trăm người. Trong thời Lý, mỗi năm xuân thu hai kỳ tế tổ ở Thái miếu, tất cả những ngành họ Lý ở các nơi, ngành nào đã được chứng nhận là « đế hệ » nghĩa là dòng vua, đều được cử người thay mặt về dự tế. Những người về dự tế, khi ở kinh đô, đều được

ở trong Hoa-thôn Thái-đường. Tại đó nhà vua thường đặt yến tiệc khoan đãi các người trong họ. Khi về, mỗi người đều được ban tặng tiền bạc, vải lụa, để về chia khắp trong họ, khiến cả họ đều được thấm nhuần ơn vua...

... Sau khi Huệ tôn chết rồi, Thủ Độ dò xét thấy người họ Lý ở kinh sư và các nơi đều ta oán, sợ có bất trắc xảy ra, Thủ Độ xui Chiêu hoàng, chiều lệ, làm lễ xuân tế ở Thái-miếu. Tế xong, cũng đặt tiệc yến ở Hoa-thôn Thái-đường. Trước đó, Thủ Độ đã ngầm sai đào hầm ở giữa nhà, trên đặt ván, dưới ván có máy giạt. Yến tiệc xong, mọi người đều tụ tập ở gian giữa làm lễ siêu độ cho Huệ tôn. Trong lúc mọi người đang cúi đầu, chấp tay, tụng niệm thì ván đổ sập xuống, tất cả hơn ba trăm người sa xuống hầm, chết cả. Sau đó, Thủ Độ cho đốt trụ Hoa-thôn Thái-đường, nói là làm lễ hỏa táng cho những người chết oan. Thủ Độ lại hạ lệnh cấm dân gian không được bàn tán việc này, ai trái lệnh sẽ bị tội xẻo lưỡi... ».

Đây cũng là một dật sử có thêm ít nhiều tinh tiết hơn chính sử, tôi ghi ra đây để bạn đọc tham khảo. Nhưng cả ông Doãn Kế Thiện và sách *Thăng-long lán trảo* cũng đều chưa giải thích được Thái-đường Hoa-lâm là ở đâu và có sự nhầm lẫn coi Thái-đường Hoa-lâm là một tòa cung điện, mang tên là « Hoa-thôn Thái-đường », ở ngay trong kinh thành Thăng-long. Như vậy là địa điểm Thái-đường Hoa-lâm, nơi chôn sống tôn thất nhà Lý, tới nay vẫn chưa được xác định rõ.

Tôi có suy nghĩ về vấn đề này và có một số hiểu biết riêng, tuy chưa có dịp điều tra khảo sát lại để xác minh chắc chắn, nhưng tôi tin là có nhiều phần đúng, nên xin trình bày ra đây để các bạn tham khảo và có dịp thẩm tra lại.

Thuở nhỏ, cách đây khoảng 50 năm, tôi đã ở một nơi cũng mang tên là thôn Thái-đường, quê bà nội tôi. Theo các cụ già ở vùng này thời đó kể lại thì thôn Thái-đường vốn thuộc xã Hoa-lâm xưa. Xã Hoa-lâm, từ sau thời Lý trở đi, duyên cách như thế nào chưa rõ, nhưng tới thế kỷ XVII, XVIII, đã thấy tách ra thành hai xã là: Danh-lâm và Du-lâm. Xã Du-lâm gồm mấy thôn: Du-lâm nội, Du-lâm ngoại và Bi-thôn. Thôn Thái-đường thuộc xã Danh-lâm. Hiện nay thôn Thái-đường đổi là thôn Thái-bình thuộc xã Mai-lâm, huyện Đông-anh, ngoại thành Hà-nội. Tên xã Mai-lâm hiện nay là do tên mấy xã cũ: Mai-hiến, Danh-lâm, Du-lâm, ghép lại mà thành. Thôn Thái-đường ở trên bờ bắc sông Đuống, cách nội thành Hà-nội khoảng 6, 7 ki-lô-mét. Đi từ cầu Long-biên qua Gia-quát, Gia-thượng, sang sông thì tới nơi.

Đi từ cầu Đuống (phía Yên-viên) ngược lên theo triền sông Đuống, khoảng 3 ki-lô-mét thì tới Thái-đường. Thời xưa, từ nghìn năm trước đây, cả vùng từ các xã Đông-hội, Mai-lâm ngày nay lên tới xã Đình-bảng, quê hương của nhà Lý, vốn là châu Cổ-pháp, năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, mở đầu triều đại nhà Lý, liền đổi châu Cổ-pháp, quê hương mình, làm phủ Thiên-đức, đổi gọi sông Đuống, trước đó là sông Bắc-giang, thành sông Thiên-đức. Lý Công Uẩn lại trích trong kho một số tiền lớn 2 vạn quan để thuê thợ làm 8 ngôi chùa lớn tại phủ Thiên-đức (thời Lý, chức quan khá quan trọng như đồ hộ phủ sĩ sư, lương bổng cả năm cũng chỉ có 50 quan). Chín năm sau (năm 1019) vua Lý lại cho dựng Thái-miếu để thờ tổ tiên nhà Lý tại phủ Thiên-đức. Có thể tại phủ Thiên-đức này, trên chặng đường từ Thăng-long tới quê hương Đình-bảng, các vua nhà Lý còn xây dựng nhiều hành cung, đền chùa, cung điện khác nữa, đúng như *Việt sử thông giám cương mục* đã chú thích. Cho nên tại vùng Thiên-đức có thể còn nhiều di tích thời Lý, mà ngày nay chúng ta chưa phát hiện được. Phủ Thiên-đức từ thời Trần về sau đổi gọi là huyện Đông-ngàn.

Theo các cụ kể lại cho tôi nghe khi tôi còn nhỏ thì thôn Thái-đường mang tên như thế vì khi xưa tại đây có Thái-miếu của nhà Lý. Nơi các tôn thất nhà Lý bị chôn sống là ở liền cạnh thôn Thái-đường. Trên mộ chôn sống tôn thất nhà Lý này, người ta đã trồng nhiều cây, sau này cây to lớn rậm rạp như một khu rừng nhỏ, nên người ta gọi là rừng Bi, một thôn nhỏ ở sát với rừng Bi gọi là thôn Bi (Bi thôn). Từ thôn Thái-đường đi về phía hạ lưu sông Đuống độ một ki-lô-mét thì tới rừng Bi. Một cánh đồng nhỏ bao quanh rừng Bi và nối liền rừng Bi, thôn Bi với thôn Thái-đường cũng được gọi là cánh đồng Bi hoặc bãi Bi (vì là đất bãi ngoại đê). Tôi không rõ chữ Bi dùng đây viết theo chữ Hán là chữ Bi nào, nhưng các cụ xưa giải thích cho tôi nghe thì Bi là bi thảm, ý muốn chỉ rừng Bi là di tích vụ sát hại bi thảm của tôn thất nhà Lý tại đây. Khu rừng Bi này không rõ thời xưa rộng hẹp như thế nào, nhưng chắc chắn rằng người các thời sau đã phá dần đi để lấy đất làm ruộng, cho nên cách đây 50 năm, khu vực rừng Bi còn lại nhỏ hẹp lắm, chỉ rộng khoảng một hai mẫu Bắc-bộ thôi. Cũng từ 50 năm nay tôi không có dịp về qua khu rừng này nữa, không rõ đã có những đổi thay như thế nào, có thể là khu rừng Bi không còn nữa, chỉ còn lại cánh đồng Bi và thôn Bi. Cho nên tôi nghĩ rằng các nhà khảo cổ nếu

có dịp thám sát qua vùng này, có thể chúng ta sẽ thu lượm được một đôi điều về những di tích lịch sử thời Lý mà từ trước tới nay ít người biết.

Căn cứ vào những điều trình bày trên, tôi có thể kết luận: thôn Thái-đường xã Hoa-lâm, nơi chôn sống các tôn thất nhà Lý, mà sử cũ ghi lại là thuộc xã Mai-lâm, huyện Đông-anh hiện nay. Rừng Bi, mồ chôn các tôn thất nhà Lý, có thể đã bị phá hết, không còn nữa. Thôn Bi ở sát cạnh rừng Bi, vẫn còn, nay là thôn Du Bi, cũng thuộc xã Mai-lâm. Thôn Thái-đường vốn ở ven sông Đuống,

bên bờ lở, trong sáu bảy chục năm qua đã sạt lở hết. Vị trí thôn Thái-đường cũ hiện nay là ở giữa lòng sông Đuống. Nhân dân thôn Thái-đường trong mấy chục năm qua đã phải tản ra làm nhà tại cánh đồng sau thôn Thái-đường cũ, liền với chân đê, và sang ở bên bãi bồi bên kia sông, đối diện với thôn Thái-đường cũ. Hai xóm dân cư mới thành lập ở hai bên bờ sông như thế vẫn sống chung với nhau thành một thôn và hiện nay gọi là thôn Thái-bình. Cánh đồng Bi khi trước bao quanh lấy rừng Bi, sau này cũng nhỏ hẹp đi rất nhiều, vì nơi đây thường xuyên hàng năm bị sạt lở.

2. Tôn thất nhà Lý di cư sang Triệu-tiên

KHI chép về vụ sát hại ở Thái-đường, Hoa-lâm, tác giả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi thêm một nhận xét là: « Xét thời Trần Anh tôn còn có người họ Lý làm tướng; và lại sử của Phan Phu Tiên không thấy chép, việc này chưa chắc đã có thật, hãy tạm ghi lại ».

Tinh thần thực sự cầu thị của các nhà sử học biên soạn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* như thế là rất đúng, rất khoa học. Nhưng căn cứ vào những di tích đã trình bày ở trên, phù hợp với những điều ghi trong sử sách, thì chúng ta có thể tin rằng vụ sát hại ở Thái-đường là có thật. Sử sách cũng đã ghi lại nhiều biện pháp mà Trần Thủ Độ đã dùng để trừ khử họ Lý, làm cho các tôn thất nhà Lý mất hết uy thế và lực lượng để không thể mưu đồ khôi phục ngôi vua được nữa. Cuối năm 1224, Trần Thủ Độ buộc Lý Huệ tôn phải nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu hoàng mới 8 tuổi lên làm vua. Cuối năm 1225, Trần Thủ Độ buộc Lý Chiêu hoàng phải lấy Trần Cảnh, cháu Trần Thủ Độ, và đầu năm 1226 Lý Chiêu hoàng phải nhường ngôi cho Trần Cảnh. Mùa thu năm 1226, Trần Thủ Độ buộc vua Lý Huệ tôn phải tự tử tại chùa Chân-giáo và liền đó Trần Thủ Độ hạ lệnh đem các cung nhân và các con gái thân thích vua Lý gả cho các tù trưởng vùng thiểu số. Mấy năm sau, lại bắt những người họ Lý đổi thành họ Nguyễn và gọi triều Lý là triều Nguyễn, để cố ý dập tắt hẳn lòng dân còn tưởng nhớ đến nhà Lý. Với những việc làm của Trần Thủ Độ đối với dòng họ Lý như thế, chúng ta càng tin rằng vụ sát hại các tôn thất nhà Lý ở Thái-đường Hoa-lâm là có thể có thật. Còn như sau vụ sát hại ở Thái-đường

Hoa-lâm mà vẫn còn một số người thuộc dòng dõi nhà Lý như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã nêu lên, thì điều này cũng dễ hiểu, bởi vì:

1. Nhà Lý ở ngôi vua trên 200 năm. Họ hàng thân thích của nhà vua phải có hàng nghìn. Không phải tất cả dòng họ hàng nghìn người ấy đều về dự tế ở Thái-đường Hoa-lâm. Và lại Trần Thủ Độ không công khai khùng bố, truy lùng, bắt bớ hết cả các tôn thất nhà Lý ở các nơi, mà chỉ ngầm ám hại nhân dịp tế ở Thái-đường Hoa-lâm mà thôi. Cho nên chỉ có một số người có điều kiện về dự tế mới bị giết, còn những người ở xa, những ông già, trẻ nhỏ, không tới dự lễ thì thoát chết, và chắc phần đông những người còn sống sót đã phải đổi họ Lý thành họ Nguyễn.

2. Dù mưu đồ sát hại tàn nhẫn như thế nào chăng nữa, cũng vẫn phải dè dặt, chiếu cố đến một số người thân thích máu mủ gần nhất như chú bác và các cháu ruột thịt của những vợ các vua chúa nhà Trần lúc ấy, mà không nỡ giết hết. Vợ vua Trần Thái tôn và vợ Trần Liễu, anh ruột Trần Thái tôn đều là công chúa con vua Lý Huệ tôn. Có thể là những người ruột thịt của hai công chúa này đã không bị giết và vẫn được giữ nguyên họ Lý, không phải đổi thành họ Nguyễn và một số người, sau này vẫn còn làm việc tại triều đình nhà Trần, như trường hợp một người tướng họ Lý ở thời Trần Anh tôn mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã nêu lên. Người tướng họ Lý này tên là Lý Tất Kiến bị chết trận năm 1318 trong một cuộc tiến quân đánh Chiêm-thành. *Việt sử thông giám cương mục* chép: « Năm Mậu ngọ (1318),... mùa thu... Sai Huệ vũ vương Quốc-Trần đem quân đi đánh Chiêm-thành. Chiêm-thành từ khi Chế Chí mất đi rồi, thường hay giáo giễu, nên

nhà vua sai đi đánh. Hiển tức hầu Lý Tất Kiến đánh nhau với quân Chiêm, bị thua, chết». *Cương mục* chú thích: «Tất Kiến là người họ nhà Lý trước còn sót lại». *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép tương tự như vậy và ghi rõ «*Tộc tướng nhà Lý là Hiển-tức hầu Lý Tất Kiến*». Lý Tất Kiến làm việc tại triều đình thời Trần Anh tôn, khoảng gần 100 năm sau vụ sát hại ở Thái-đường Hoa-lâm, như vậy, Lý Tất Kiến là con cháu của tôn thất cuối thời Lý. Trước Lý Tất Kiến khoảng nửa thế kỷ, sử cũ còn ghi tên một người tôn thất nhà Lý nữa có mặt tại triều đình nhà Trần. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: «Năm mậu thìn (1268)... Ngoại thích Lý Cát phạm tội ngồi vào ngai vua ở điện Thiên-an, xét hỏi để trị tội thì có chứng diên, đánh trượng rồi tha». Ngoại thích tức là họ mẹ vua. Mẹ vua Trần Thánh tôn lúc ấy chính là công chúa Thuận Thiên, con gái lớn vua Lý Huệ tôn.

3. Vụ sát hại ở Thái-đường Hoa-lâm xảy ra 9 năm sau khi nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, cho nên trong thời gian 9 năm ấy, có thể có những người tôn thất nhà Lý sợ bị tai họa đã lần trốn, mai danh ẩn tích ở những nơi xa, hoặc có người đã lánh nạn di cư sang nước ngoài, như trường hợp một tôn thất nhà Lý đã chạy sang lánh nạn ở Triều-tiên ngay sau khi nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, mà tôi sẽ nói rõ thêm ở dưới đây.

Mấy nhận xét trên cho thấy rằng vụ sát hại ở Thái-đường Hoa-lâm có thể có thật và sau vụ sát hại ấy, dòng dõi vua nhà Lý vẫn còn, chứ không phải vì vụ sát hại ở Thái-đường Hoa-lâm mà dòng họ Lý bị tuyệt diệt.

Về việc phát hiện một tôn thất nhà Lý đã di cư sang Triều-tiên thì sự việc có thể tóm tắt như sau:

Cách đây hơn 30 năm, một người Triều-tiên là Kim Vĩnh Kiện đã làm việc lâu năm tại trường Viễn Đông Bác cổ Hà-nội, khi về nước đã nghiên cứu vấn đề này và viết thành tập «*An-nam Hoa-sơn quân Lý Long Tường chỉ sự tích*» gửi sang cho trường Viễn Đông Bác cổ và tặng một số bạn Việt-nam đồng sự tại trường này.

Tạp chí *Tri Tân* số 34 năm 1942 đã giới thiệu sơ lược nội dung tập *An-nam Hoa sơn quân Lý long Tường chỉ sự tích* và trong bức thư viết cho tôi năm 1960, ông Doãn Kế Thiện cũng có kể lại cho tôi nghe.

Theo kết quả điều tra nghiên cứu của Kim Vĩnh Kiện, thì người con thứ hai vua Lý Anh tôn là hoàng tử Lý Long Tường đã di cư sang Triều-tiên từ năm 1226 ngay sau khi nhà Trần

lên ngôi thay nhà Lý. Năm 1253, tức 27 năm sau khi tới Triều-tiên, Lý Long Tường đã tham gia cuộc chiến tranh cứu nước của nhân dân Triều-tiên chống quân Mông-cổ xâm lược và được vua Triều-tiên phong chức là Hoa sơn quân. Những di tích hiện còn lại là *Việt thanh nam*, thành *Hoa sơn* và bia ghi công *Thụ hàng môn bi các*. Con cháu dòng dõi Lý Long Tường ở Triều-tiên ngày càng đông và sống thành một làng Việt-nam tại đây. Trong tài liệu của Kim Vĩnh Kiện có in ảnh một người cháu trong dòng họ Lý Long Tường ở Triều-tiên, theo thế thứ trong gia phả thì là cháu 22 đời của vua Lý Anh tôn, tên là Lý Tích Mỏ. Tạp chí *Tri Tân* còn in lại ảnh Lý Tích Mỏ đăng trong số 34 năm 1942.

Một người tôn thất nhà Lý có thể di cư sang Triều-tiên từ đầu thời Trần được không? Căn cứ vào tài liệu trên, chúng ta thử nhận định thêm mấy điểm sau đây:

1. Còn cả một làng Việt-nam ở Triều-tiên nhận rằng tổ tiên họ là Lý Long Tường đã từ Việt-nam di cư sang và một người cháu xa đời trong dòng họ đó mà Kim Vĩnh Kiện đã chụp ảnh, nhận là cháu 22 đời vua Lý Anh tôn, như vậy thì việc một tôn thất nhà Lý đã di cư sang Triều-tiên có thể là một việc có thật.

2. Từ thời xưa, cách đây bảy, tám trăm năm, có thể có người Việt-nam lánh nạn chạy sang nước ngoài được không? Có thể được lắm. Ngay trong thời Trần cũng đã có tôn thất nhà Trần làm như vậy. Năm 1256 Vũ thành vương Doãn, con An Sinh vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái tôn bằng chú ruột cũng vì sợ tai họa đã chạy sang Trung-quốc. Nhưng nhà Tống lúc ấy đương sắp mất nước về nhà Nguyên. Viên thổ quan phủ Tư-minh, gần biên giới Việt-nam, là Hoàng Bình, muốn lánh nạn quân Nguyên, chạy sang trú ngụ ở Việt-nam, nên đã bắt Vũ thành vương Doãn dâng cho vua Trần để làm món quà ra mắt. Sau đó Hoàng Bình đã đem cả gia đình sang Việt-nam và dâng con gái cho vua Trần. Đây là trường hợp không may của người tôn thất họ Trần. Còn người tôn thất họ Lý chạy sang nước ngoài ngay từ năm 1226 khi nhà Trần mới lên cầm quyền thay nhà Lý, thì có thể được lắm và có nhiều điều kiện an toàn để lánh đi.

3. Tài liệu kể: người tôn thất nhà Lý di cư sang Triều-tiên tên là Lý Long Tường, hoàng tử thứ 2 của vua Lý Anh tôn. Điều này có thể là đúng với sự thật. Trong các đời vua Lý,

chỉ các con vua Lý Anh tôn mới đặt chữ đệm là Long. Trong sử không ghi tên Lý Long Tường, mà chỉ ghi tên người con trưởng và người con thứ sáu. Con trưởng vua Lý Anh tôn là Long Xưởng, con thứ sáu tên là Long Trát, tức vua Lý Cao tôn. Vậy một người con thứ hai tên là Long Tường thì cũng rất có lý, có thể chấp nhận là sự thật được. Như vậy Lý Long Tường là anh vua Lý Cao tôn và là bác ruột vua Lý Huệ tôn. Khi Lý Huệ tôn phải nhường ngôi, không có con giai, thì Lý Long Tường là người có đủ tư cách nhất trong hoàng gia nhà Lý để làm vua thay Lý Huệ tôn, hoặc ít nhất cũng có thể lên ngôi vua thay Lý Chiêu hoàng đi lấy chồng, để bảo vệ ngai vàng cho triều đại nhà Lý. Chính vì Lý Long Tường có đầy đủ tư cách để duy trì ngôi vua cho dòng họ Lý như vậy, cho nên khi họ Trần đã cướp ngôi họ Lý, thì Lý Long Tường biết chắc rằng họ Trần sẽ không để cho mình sống yên nên đã phải chạy ngay ra nước ngoài và chạy xa sang tận Triều-tiên. Điều đó rất lô-gích, chúng ta có thể tin được.

4. Tài liệu còn kể rằng : năm 1253, tức 27 năm sau khi tới Triều-tiên, Lý Long Tường đã cùng nhân dân Triều-tiên đánh quân Mông-cổ và được phong là Hoa sơn quân, thì điều này chắc chắn không đúng sự thật.

Vì nếu lúc ấy, Lý Long Tường còn sống thì cũng đã già lắm rồi. Theo sử cũ, con cả vua Lý Anh tôn là Long Xưởng sinh năm 1151, con thứ 6 là Long Trát sinh năm 1173, Long Tường là con thứ 2 tất phải sinh trong khoảng thời gian từ 1151 tới 1173, như vậy tới năm 1253 có giặc Mông-cổ xâm lược Triều-tiên, nếu Long Tường còn sống, thì cũng đã gần 100 tuổi rồi, không thể cầm quân đánh giặc được nữa. Một người họ Lý tham gia cuộc chiến tranh này và được phong là Hoa-sơn quân chỉ có thể là một người con cháu của Lý Long Tường.

Tóm lại, vấn đề một tôn thất nhà Lý là Lý Long Tường di cư sang Triều-tiên, chúng ta có thể tin là có thật. Nhưng dù sao, vấn đề cũng vẫn còn cần phải điều tra nghiên cứu sâu thêm nữa, nhất là được điều tra nghiên cứu tại chỗ thì mới có thể xác minh một cách thật chắc chắn.

Tôi mong rằng sau này, các nhà sử học Việt-nam nếu có dịp qua thăm Triều-tiên, nên lưu ý vấn đề này, cố gắng tới tham quan khảo sát tại chỗ. Và tôi cũng nghĩ rằng Đại sứ quán nước ta ở Triều-tiên có thể giúp vào việc tìm hiểu vấn đề này một cách có hiệu quả.

Tháng 11 năm 1969

Xung quanh các hình thức khai thác ruộng lang

(Tiếp theo trang 31)

Phương án số 3:

TÌNH HÌNH NA RUỒM (= RUỘNG RUỒM, TỨC RUỘNG TƯ)
Ở XÓM ĐÚP VÀO NĂM 1935

Tên chủ mốc	Diện tích	Số thửa	Bí chú
1) Bùi Văn Phỉnh	300 mạ	1	là Nóc Ấu
2) Bạch Công Âm	210 —	3	là Nóc Ấu (1)
3) Bạch Công Bội	320 —	3	} là Nhà nóc (1)
4) Bạch Công Cối	370 —	2	
5) Bạch Công Nhận	500 —	2	
6) Bạch Công Đồng	170 —	1	
7) Đinh Thế Lập	1.820 —	4	là Nhà nóc (1)
8) Bùi Văn Linh	120 —	1	là Nhà nóc
9) Bùi Văn Cát	150 —	1	là Nhà nóc
10) Bùi Văn Âm	50 —	1	là Nóc trại, mặc dầu có 50 mạ ruộng ruồm
Tổng cộng	3.010 mạ		

(1) Xem chú thích số 1 trang 31

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở NGHỆ - TĨNH VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN ĐÌNH PHÙNG

ĐẶNG HUY VẠN - HOÀNG ĐÌNH BÌNH

TRONG phong trào chống Pháp cứu nước của nhân dân ta cuối thế kỷ thứ 19, Nghệ Tĩnh đã là một trong những vùng kháng chiến mạnh. Cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng, một cuộc khởi nghĩa lớn ở thời kỳ này đã kết tinh và trưởng thành từ trong cuộc kháng chiến của Nghệ Tĩnh. Vì vậy việc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng không thể tách rời việc tìm hiểu phong trào chống Pháp ở Nghệ Tĩnh. Mục đích của bài viết nhỏ này nhằm cung cấp một số tài liệu về những năm đầu kháng chiến ở Nghệ Tĩnh, qua đó làm sáng tỏ thêm quá trình hình thành cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng. Mong được các bạn đọc tham gia bổ sung và góp thêm ý kiến.

Nghệ Tĩnh từ lâu đã có truyền thống đấu tranh anh hùng và bất khuất. Ngay trong những buổi đầu xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân Nghệ Tĩnh đã tỏ rõ lòng căm thù giặc sâu sắc. Võ Đức Khuê, người xã Phú-hậu, (nay là xã Quỳnh-đôi) huyện Quỳnh-lưu, đã mộ quân sẵn sàng vào Nam giết giặc (1). Khi giặc Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ nhất, triều đình Huế hèn nhát đầu hàng, thì nhân dân Nghệ Tĩnh lại càng căm phẫn. Cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai năm 1874 đã nói lên ý chí mạnh mẽ, ngoan cường của nhân dân Nghệ Tĩnh trước kẻ thù ngoại xâm và bọn thống trị phản động trong nước.

Sau khi Hàm Nghi xuất sơn, hạ chiếu Cần

vương chống Pháp, phong trào cứu nước ở Nghệ Tĩnh lại càng sôi nổi. Thơ ca còn lưu lại hình ảnh nhân dân ứng nghĩa hồi đó:

« Nghe ba hồi trống giục
Hỗ chấp cánh lại chầu
Khởi nghĩa đã bấy lâu
Voi ôm ngà đến tiến » (2)

Những người không có điều kiện trực tiếp chiến đấu thì góp tiền gạo để nuôi dưỡng nghĩa quân:

« Bảo nhau của cải đem ra
Gửi lên sơn trại gọi là quân lương » (3)
Không khí khởi nghĩa ở các nơi từng bừng rầm rộ:

« Lá cờ bay nhấp nhàoang
Tướng nhật xuất huy quang
Chuông trống đánh lừng vang
Giương tuốt trần đẹp giặc » (4)

Phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân đã lôi kéo được cả những người giàu có và hào lý tham gia:

« Nhà giàu năm bảy thúng
Bà hộ đôi ba ngàn
Kéo võ số tiền quyền
Lên đại đồn khởi mộ » (5)

(1) Tài liệu do Ty Văn hóa Nghệ-an cung cấp.

(2) Về Lê Doãn Nhạ khởi binh

(3) Về Quan Đình

(4) Về Lê Doãn Nhạ khởi binh

(5) Về nghĩa quân Bang Ninh hạ thành Hà Tĩnh

Có thể nói phong trào ở Nghệ Tĩnh lên đều, không một phủ huyện nào không nổi dậy.

Ở Nghệ-an, phong trào khá sôi nổi. Trước hết phải nói đến phong trào của phủ Diễn-châu. Tại huyện Đông-thành, có đội quân của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn. Cụ hiệu là Ngọc Đường, người xã Lương-diễn (nay là xã Diễn-thái huyện Diễn-châu). Cụ lập căn cứ ở Đông-thông và khởi nghĩa chống Pháp. Cùng cộng tác với cụ, có:

Đình Nhật Tân, người cùng thôn, tên chữ là Học Tiêu, hiệu Đông Bích. Nhà nghèo, năm 16 tuổi mồ côi cha mẹ, ông phải nương nhờ bà chị để có tiền ăn học. Năm 1878, ông đậu cử nhân và làm quan đến chức ngự sử;

Trần Quang Diệm, người cùng xã, hiệu là Bút Khê Tử, hay Ai Sơn Nhân, xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo. Năm 28 tuổi, ông đậu cử nhân và đã từng giữ chức tri huyện Tùng-thiện (Sơn-tây cũ). Triều-đình Huế đầu hàng, ông bỏ về quê và khi có chiếu Cần vương thì đã đứng lên khởi nghĩa;

Lê Trọng Vinh, quê ở Ngọc-lâm, huyện Diễn-châu. Xuất thân từ một gia đình nông dân, ông được theo học một thời gian, nhưng sau ông bỏ học và chăm chú nghiệp võ. Ông đi lính và được giữ chức xuất đội. Ông khởi nghĩa chống Pháp cùng Nguyễn Xuân Ôn và được phong chức đề đốc.

Đội nghĩa quân của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn có thanh thế rất lớn:

«Khen cho dạ sắt gan liền
Phất cờ tiến sĩ, cầm cờ tướng quân
Hịch truyền thiên hạ xa gần
Bốn phương sấm dậy, âm âm gió reo
Ba quân tướng mạnh binh nhiều
Súng ran Thừa Sủng, trống reo Na Đổng (1)
Giáp công Xóm Hố, đồn Thông (2)
Khi vây đình Mộ, lại cùng đồn Sĩ (3)
Bình dương thiết phục dững kỳ
Lâm tuyên cứ hiểm, liệu về Tràng-sơn» (4).

Bên cạnh đội quân của Nguyễn Xuân Ôn, ta còn phải kể đến đội quân của Nguyễn Ngợi, tức Lãnh Ngợi, hay cũng gọi là Tác Bầy. Xuất thân từ gia đình nông dân nghèo ở Văn-tụ, huyện Yên-thành, ông nổi dậy và lập căn cứ ở vùng núi Tràng-sơn, chống Pháp rất dững cảm. Sau một thời gian hoạt động, nghĩa quân của ông gia nhập vào đội quân của Nguyễn Xuân Ôn và đã có nhiều đóng góp:

«Ông Lãnh Ngợi chống Pháp
Mười năm ăn cưới năm sương
Giọt hồng dóc chỉ cần vương ai bằng
Mười năm chiếu cỏ đèn trắng
Công ông Lãnh Ngợi xem bằng non cao (5).»

Ngoài ra còn có đội quân của Phan Bá Niên, người làng Tam-lệ, rất giỏi võ. Ông mộ quân chống Pháp rồi sau cũng về theo cụ nghệ Ôn chiến đấu.

Ở phủ Anh-sơn, phong trào khá mạnh nhất là ở các huyện Nam-đàn, Thanh-chương và Hưng-nguyên.

Tại Nam-đàn, có đội quân của Vương Thúc Mậu, người làng Hoàng-trù, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo. Sau khi đậu tú tài, ông ở nhà dạy học. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông đứng lên khởi nghĩa và lập căn cứ tại đình làng. Ở Nam-hoành có quân của thám hoa Nguyễn Đức Đạt, nguyên làm tuần phủ Hưng-yên, cáo quan về làng năm 1873. Đáng chú ý còn có đội quân của Lãnh Sĩ, người xã Xuân-bồ, huyện Nam-đàn. Cũng như Nguyễn Ngợi ông khởi nghĩa chống Pháp từ hai bàn tay trắng. Ông thường một mình phục kích những toán quân địch đi lẻ tẻ dăm ba tên để cướp súng. Dần dần ông đã xây dựng nên một đội quân mạnh. Phan Bội Châu trong «Việt-nam vong quốc sử» đã nhiệt liệt ca ngợi tinh thần chiến đấu của ông. Ngoài ra còn phải kể đến Quán Hộc, còn gọi là Học Báu, người xã Yên-lạc (nay là xã Nam-linh) xuất thân từ một gia đình nông dân, đã từng đi lính cho Pháp và giữ chức xuất đội. Được Đội Khuyên vận động, ông đã trở về hàng ngũ kháng chiến (6).

Tại Thanh-chương, cũng có nhiều đội nghĩa quân mạnh. Ở đây có đội quân của Nguyễn Hữu Chính, người làng Cổ-đan, huyện Nghi-lộc. Ông rất thạo máy móc, đã từng tự chế ra súng hỏa công để đánh giặc. Rồi đến đội quân của Nguyễn Mậu, ông thi đậu phó bảng võ, khởi nghĩa chống Pháp được phong chức đề đốc, nên nhân dân thường gọi là Đề Mậu. Đáng chú ý hơn cả là đội quân của Lê Doãn Nhạ, người làng Trường thành (nay là xã Sơn-thành, huyện Yên-thành), thi đậu phó bảng năm 1871 và được cử làm Sơn phòng Chánh sứ Nghệ-an, có nhiệm vụ mộ dân khai khẩn đất hoang. Ông xây dựng được một cơ sở lớn ở đồn Vàng (huyện Anh-sơn). Khi có chiếu Cần vương, ông đứng lên mộ quân đánh giặc và lập căn cứ ngay tại đồn điền, lương thực và quân nhu khá dồi dào. Trong

(1), (2), (3), (4) tên một số địa điểm thuộc huyện Yên-thành. Về Nguyễn Xuân Ôn.

(5) Về Tác Bầy.

(6) Cũng có tài liệu nói Học Báu không đi lính cho Pháp.

hàng ngũ của ông có nhiều đồng bào miền núi tham gia:

« Tả hữu tướng tá
Cổ quân Ôt, quân Bông
Cổ quân Sá, quân Không
Cũng đồng tâm như nhất » (1)

Ngoài ra ở đây còn có đội quân của Bàng Bôn, Phó Trác.

Tại Hưng-nguyên, có đội quân của Nguyễn Hợp, người làng Triều-khầu, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, đi lính cho Pháp và giữ chức đội trưởng. Về sau, ông giác ngộ và đã đem hai mươi lính tập có súng ống về với kháng chiến.

Ở Đô-lương, có Nguyễn Nguyên Thành, hay Nguyễn Thành, khởi nghĩa. Ông làm quan đến chức Hồng-lô dưới thời Tự-đức.

Tại miền núi Nghệ-an, có đội quân của quân Thông, quân Thụ, ở Kim-sơn (nay thuộc Hưng-khê, Hà-tĩnh).

Tại Hà-tĩnh, phong trào lên đều và mạnh, sôi nổi nhất là ở phủ Đức-thọ. Ở đây có hai sĩ phu nổi tiếng là Lê Ninh, tức Ám Ninh, ở Trung-lễ xã Cờ-ngu, và Phan Đình Phùng ở Đông-thái. Lê Ninh là người đứng lên khởi nghĩa đầu tiên ở Hà-tĩnh. Ngoài ra, còn có Phan Cát Tự, vào thi Hội đúng năm Ất Dậu (1885) và khi kinh thành có biến đã theo xa giá đến Sơn phòng Hà-tĩnh, rồi về chiêu mộ quân đánh giặc. Bên cạnh đó, còn có Nguyễn Cấp, hoạt động khá mạnh mẽ.

Ở Hương-sơn, phong trào đặc biệt sôi nổi. Theo Phan Đình Phùng ứng nghĩa, có Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Huy Giao. Hai ông đã tập hợp được đông đảo nhân dân trong huyện. Đây cũng là quê hương của Cao Thắng. Ông cùng anh họ là Nguyễn Đạt, em ruột là Cao Nữ, và bạn là Nguyễn Kiều, hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Đình Phùng, khởi nghĩa và lập căn cứ ngay tại làng. Ngoài ra, còn có Thái Vĩnh Chính, cử nhân võ, người làng Hữu-băng (nay là xã Sơn-băng) cùng Lê Trính theo Phan Đình Phùng mộ quân đánh giặc. Về sau, Lê Trính theo giặc, bị Lãnh Thái giết chết. Ở Hương-sơn còn phải kể đến Đinh Nho Hành, người làng Gia-mỹ, thi đậu phó bảng võ, làm quan đến chức lãnh binh, ông khởi nghĩa ngay tại quê nhà.

Tại phủ Đức-quang, phong trào khá mạnh ở các huyện Nghi-lộc, Can-lộc, Nghi-xuân và Hương-khê.

Ở Nghi-lộc, có Đinh Văn Chất, người xã Kim-khê (nay thuộc xã Nghi-hòa), thi đậu tiến sĩ. Ông khởi nghĩa và lập căn cứ ngay tại làng mình. Ngoài ra, còn có đội quân của

Nguyễn Hành, thi đậu cử nhân và làm quan đến chức giám binh tỉnh Nam-định.

Ở Can-lộc, anh em Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh nổi dậy ở Gia-hạnh, tức Trung-hạnh (nay là xã Nhân-lộc, huyện Can-lộc). Nguyễn Trạch còn gọi là Nguyễn Khương, Nguyễn Chanh còn gọi là Nguyễn Đạt. Xuất thân từ gia đình nông dân nghèo khổ, hưởng ứng chiêu Cần vương từ hai bàn tay trắng nhưng với tinh thần chiến đấu dũng cảm và mưu trí, hai ông đã xây dựng được một đội quân mạnh. Cùng tham gia với hai ông, còn có Nguyễn Tuyên, người làng Yên-trí (nay là xã Phúc-lộc). Ở Phù-lưu-thượng, có Mai Thế Quán, con trai tuần phủ Mai Thế Quý, ông học giỏi song không chịu ra làm quan, nhân dân thường gọi là « cậu chiêu Dền ». Khác với đội quân của anh em Nguyễn Trạch, đội quân này ngay từ đầu đã có tới năm sáu trăm người, thanh thế rất mạnh.

Ở Nghi-xuân, có Thân Sơn Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ. Hà Văn Mỹ là một thư sinh ứng nghĩa, nhưng mưu trí và dũng cảm. Ông thường cải trang đột nhập đồn giặc lấy súng về trang bị cho nghĩa quân.

Ở Hương-khê, phong trào do Nguyễn Thoại cầm đầu, hoạt động của nghĩa quân có ảnh hưởng khá lớn.

Ở Cẩm xuyên, có Huỳnh Bá Xuyên và Nguyễn Chuyên nổi dậy. Nguyễn Chuyên cũng là một nho sinh, do chiến đấu dũng cảm mà được phong chức lãnh binh. Ngoài ra còn có Đề Dừ nổi dậy ở Hựu-quyền.

Ở phủ Hà-thanh, phong trào mạnh nhất ở Thạch-hà. Trước hết phải kể đến Nguyễn Cao Đôn, quê ở Thạch-bình. Ông thi đậu cử nhân song không chịu ra làm quan với triều đình, nhân dân quen gọi là ông cử Đôn. Là người có danh vọng và uy tín trong vùng, ông được nhân dân hưởng ứng đi theo rất đông. Cùng với ông, còn có ba người con của cụ Bùi Thổ, là Bùi Hanh, Bùi Dương và Bùi Đê. Ba anh em đều học giỏi, nhưng không chịu đi thi, khi có chiếu Cần vương thì đều nổi dậy khởi nghĩa. Đáng chú ý ở đây còn có đội quân của Bá hộ Thuận, tức Nguyễn Thuận, quê xã Thạch-xuân xuất thân từ gia đình nho học nhưng không đỗ đạt gì. Ông bỏ tiền mua chức bá hộ nên có tên gọi Bá hộ Thuận. Ông lập căn cứ ở Trường Xai, một nơi hiểm yếu thuộc huyện Thạch-xuân.

Ở phủ Hà Hoa, phong trào sôi nổi nhất ở Kỳ-anh. Vũ Pháp, cử nhân võ, đứng lên mộ

(1) Về Lê Doãn Nhạ khởi binh.

quần được nhân dân tham gia đông đảo. Bên cạnh, có đội quân của Lê Nhất Hoàn ở Mỹ-lự (nay là xã Kỳ-lân), đội quân của Trần Công Thường ở Long-tri (nay là xã Kỳ-phú), đội quân của Đội Xuyên ở Hữu-chế, đội quân của Đội Thoại ở Mỹ-xuyên. Ở phía bắc Kỳ-anh, có đội quân của Phan Khắc Hòa, người làng Phan-xá, huyện Nghi-xuân, ông đi về quê vợ mộ quân khởi nghĩa...

Qua một số tài liệu tập hợp chưa đầy đủ trên đây, chúng ta cũng đã thấy phong trào chống Pháp ở Nghệ Tĩnh khá sâu rộng, nhưng ở buổi đầu nó còn mang nặng tính chất tự phát, tính chất địa phương rõ rệt. Họ nổi dậy ngay tại làng, lấy đình làng làm nơi mộ quân. Họ phải tự lo liệu lấy lương thực và vũ khí. Nhiều đội quân quá nhỏ và thiếu tổ chức chặt chẽ. Người chỉ huy phần lớn lại là những nhà nho, tuy có nhiệt tình yêu nước nhưng vì không quen chiến đấu, ít hiểu biết về quân sự, nên khi phải đương đầu với một kẻ thù thiện chiến và trang bị tối tân thì họ dễ dàng bị tan vỡ. Phong trào dần dần quy tụ vào những đội quân lớn, do các nhà khoa bảng thân hào hay thủ lĩnh nông dân có uy tín, có danh vọng chỉ huy.

Ở Đô-lương, quân Nguyễn Nguyên Thành hoạt động được một thời gian thì tan rã, số còn lại đi theo các đội khác chiến đấu. Ở Thanh-chương, quân của Nguyễn Hữu Chính hoạt động khá mạnh, nhưng căn cứ của ông ở vùng núi bị địch càn quét và tổn thất nặng, nhà của ông cũng bị giặc đốt phá, hai con trai bị chúng bắt giết, ông phải rút về Hà-tĩnh chiến đấu cùng Nguyễn Cao Đồn được một ít lâu thì mất. Ở Nghi-lộc, quân của Đinh Văn Chất bị tan rã sớm vì thủ lĩnh bị giặc bắt giết ngay từ năm 1885. Nguyễn Hành cũng hoạt động khá mạnh, nhưng sau khi người con của ông bị hy sinh và sau khi ông bị giặc bắt ở Trung-cần thì nghĩa quân tan rã. Ở Nam-đàn, nghĩa quân quy tụ xung quanh Vương Thúc Mậu, nhưng đến giữa năm 1886 Vương Thúc Mậu bị địch bắt ngờ bao vây, nghĩa quân bị tổn thất nặng và ông đã bị hy sinh. Như vậy vào giữa năm 1886, ở Nghệ-an còn lại ba đội quân lớn: Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhạ và Nguyễn Mậu. Những thủ lĩnh xuất sắc ở Nam-đàn như Nguyễn Sĩ, Học Báu đều theo về với Nguyễn Xuân Ôn. Những đội còn lại này, tuy ít nhưng vì đã được rèn luyện trong chiến đấu, tích lũy được kinh nghiệm, nên đã gây nhiều khó khăn cho địch. Tuy nhiên tình trạng phân tán vẫn là nhược

điểm lớn của phong trào. Địch đã tập trung lực lượng để bình định từng vùng. Trước tiên, chúng tấn công ráo riết vào đội quân của Lê Doãn Nhạ. Bị truy kích bị bao vây, thiếu lương thực và vũ khí, lâm vào tình thế cô lập, Lê Doãn Nhạ buộc phải giải tán nghĩa quân và đưa gia đình đi biệt tích. Quân của Nguyễn Xuân Ôn hoạt động mạnh nhất, song đến đầu năm 1887 trong lúc đang nằm dưỡng bệnh tại cơ sở, ông đã bị giặc vây bắt. Sau đó Đinh Nhật Tân bị ốm và qua đời, Trần Quang Diệm phải rút lên miền núi cầm cự được ít lâu thì tan rã.

Như vậy, phong trào chống Pháp ở Nghệ-an vào năm 1888 bị sụp xuống rõ rệt. Hoạt động của nghĩa quân tạm thời giảm bớt, nhưng phong trào vẫn tồn tại. Ở Thanh-chương, Diển-châu, Nam-đàn, quân của Lê Trọng Vinh, Nguyễn Mậu, Nguyễn Ngợi, Lãn Sĩ, Hiệp Tuấn, vẫn hoạt động.

Tại Hà-tĩnh, trong buổi đầu, phong trào sôi nổi nhưng cũng rất phân tán. Đáng chú ý là hoạt động của Lê Ninh. Nghĩa quân đã tiến đánh thành Hà-tĩnh, bắt bố chánh Lê Đại và án sát Trịnh Bưu là bọn quan tỉnh đầu hàng giặc. Nhưng rồi địch quay lại đàn áp khốc liệt, làng Trung-lễ bị triệt hạ, Lê Ninh phải lui về Bạch-sơn, thuộc huyện Hương-sơn, rồi ốm chết năm 1887. Các con của ông, là Lê Khai, Lê Phác, Lê Trực thay ông chỉ huy tiếp tục chiến đấu. Quân của Phan Cát Tụ hoạt động cũng mạnh, năm 1887 ông bị hy sinh trong trận đánh trên sông Óc-giang. Nghĩa quân của ông và của Lê Ninh sau đó về với Phan Đình Phùng. Ở Thạch-hà, quân của Nguyễn Cao Đồn hoạt động một thời gian thì tan rã. Anh em Bùi Hanh bị hy sinh, ông thế cô, bị giặc lừa ra đầu thú, chúng ép ông phải cộng tác, nhưng ông không chịu và đã bị chúng bắn chết ở dọc đường. Riêng đội quân của Bá hộ Thuận vẫn giữ vững căn cứ Trường Xai, nhiều lần đột kích vào thị trấn Thạch-hà và thị xã Hà-tĩnh gây thiệt hại cho địch. Ở Hương-sơn, các toán dân quy tụ vào cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, lúc đó do Cao Thắng chỉ huy. Ở Kỳ-anh, Võ Pháp vẫn hoạt động khá mạnh. Ở Can-lộc, quân của anh em Nguyễn Trạch vẫn được duy trì và ngày càng trưởng thành, năm 1888 số lượng lên tới 600 người và được chia thành những cơ, đội, lập căn cứ ở đồn Con-khế. Địch nhiều lần càn quét, nhưng đều thất bại. Ảnh hưởng của hai ông khá rộng. Sau khi Mai Trọng Quán

hy sinh trong trận đánh cuối năm 1885, nghĩa quân đã về theo Nguyễn Trạch. Ở Cầm-xuyên, phong trào tập trung dưới sự chỉ huy của Huỳnh Bá Xuyên. Nhưng nghĩa quân gặp nhiều khó khăn. Lãnh binh Nguyễn Chuyên đóng ở một miền núi giáp Thạch-hà đã bị giặc đánh úp, ông bị bắt và đã cấn lưỡi tự tử ở dọc đường. Đệ Dừ cũng bị bắt và hy sinh. Ở Nghi-xuân, Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ hoạt động được ít lâu thì đem quân về với Cao Thắng.

Như vậy, ở Hà-tĩnh, trong thời gian từ 1885 đến 1888, phong trào có nhiều chuyển biến. Những đội quân lẻ tẻ, thiếu tổ chức, không thể đứng vững nổi trước lực lượng quân thù mạnh và có vũ khí tối tân. Điềm lại, không kể quân của Phan Đình Phùng do Cao Thắng chỉ huy vẫn giữ vững và phát triển, ở Hà-tĩnh chúng ta chỉ thấy còn lại quân của Bá hộ Thuận ở Thạch-hà, quân của Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh ở Can-lộc, quân của Võ Pháp ở Kỳ-anh và quân của Huỳnh Bá Xuyên ở Cầm-xuyên. Cũng như những đội quân còn lại ở Nghệ-an, họ tuy được rèn luyện trưởng thành trong chiến đấu, nhưng vẫn ở tình trạng cô lập và phân tán, và từ sau khi Hàm Nghi bị bắt, thì nghĩa quân không khỏi có tư tưởng hoang mang dao động. Phong trào sụt xuống rõ rệt và đòi hỏi sự thống nhất lãnh đạo tập trung ở một số người có uy tín lớn rộng. Chỉ trên cơ sở đó cuộc kháng chiến ở Nghệ Tĩnh mới có thể tồn tại và phát triển trong giai đoạn mới. Giữa lúc này, cụ Phan ở ngoài Bắc về trực tiếp chỉ huy nghĩa quân và tập hợp lực lượng chống Pháp. Từ đây, phong trào Nghệ Tĩnh bắt đầu chuyển sang một giai đoạn mới.

Như chúng ta đã biết, nhận được chiếu Cần vương, Phan Đình Phùng và nhiều nhà khoa bảng có danh vọng ở địa phương đã đứng ra ứng nghĩa. Phan Đình Phùng sớm biết rằng, muốn chiến thắng bọn tư bản phương Tây thì phải đoàn kết được rộng rãi nhân dân, thống nhất lực lượng trong Nam ngoài Bắc. Vì vậy, ngay sau đó, ông đã ra Bắc, giao quyền lại cho Cao Thắng, và khuyên chưa nên sớm bộc lộ lực lượng. Thực hiện chỉ thị của ông, Cao Thắng đưa đại bản doanh về Hương-sơn, nơi có địa thế hiểm trở để xây dựng phong trào. Phải nói rằng, Cao Thắng, vừa chiến đấu và chỉ huy giỏi, vừa là người có tài tổ chức. Từ một đội quân còn mỏng manh, ông đã xây dựng nên một đội ngũ có tổ chức hùng hậu. Ông biết gần gũi nghĩa quân, tin cậy và thương yêu họ. Vì thưởng phạt nghiêm minh nên họ giữ được kỷ luật chặt chẽ. Nghĩa

quân ở các nơi dần dần theo về với Cao Thắng. Mặc dù xuất thân từ thành phần nông dân nghèo khổ, nhưng tính ông khảng khái, khiêm tốn, biết nhường nhịn, nên nhiều nhà khoa bảng, thân hào, thành thật cộng tác với ông. Ông lại được nhiều người có tâm huyết, như Thái Vĩnh Chinh, Nguyễn Huy Giao, Nguyễn Quỳnh, hết lòng giúp đỡ. Cao Thắng rất chú trọng đến vấn đề lương thực, vũ khí. Ông thấy rằng muốn thắng địch, phải tự sản xuất được vũ khí, và ông quyết tâm thực hiện ý định này. Loại súng trường do Cao Thắng chế tạo ra, địch phải thừa nhận rằng không kém gì so với súng của Pháp sản xuất. Trong công việc sản xuất vũ khí, ông đã được sự giúp đỡ đắc lực của Đội Quyên và Lê Phát. Đội Quyên, biệt hiệu là Đại Đầu, ở làng Yên-phúc xã Yên-hồ, huyện Đức-thọ. Năm 16 tuổi, ông đã là một thợ rèn giỏi, ở Nguyệt-tĩnh, huyện Hưng-nguyên. Khi phong trào Cần vương bùng nổ, ông theo Lê-Ninh khởi nghĩa, sau đó theo Cao Thắng và được giao việc tổ chức chế tạo vũ khí. Lê Phát, lúc đầu theo Lê Ninh làm thư ký trong quân. Cuộc khởi nghĩa Lê Ninh thất bại, ông theo về với Cao Thắng. Ông rất thông minh, có tinh thần tìm tòi nghiên cứu. Súng ống hỏng của nghĩa quân đều do ông sửa chữa. Cao Thắng đã tin yêu và cử ông giữ chức kiểm biện. Cao Thắng đã cùng Đội Quyên, Lê Phát miệt mài tìm tòi và khắc phục khó khăn, chế tạo ra được những khẩu súng đầu tiên theo kiểu Tây phương.

« Khen thay Cao Thắng tài to
Lấy ngay súng giặc về cho lò rèn
Đêm ngày tỉ mỉ mở xem
Lại thêm có cả Đội Quyên cũng tài
Xưởng trong cho chí xưởng ngoài
Thợ rèn cao tinh đều mời hội công
Súng ta chế được vừa xong
Đem ra mà bán, nức lòng lắm thay » (1)

Về sau, rút kinh nghiệm của Cao Thắng, các quân thứ cũng đều tổ chức công binh xưởng chế súng. Theo các bờ lã địa phương kể lại, quân thứ Can-lộc cũng lập công binh xưởng ở gần đồn Cơn Khê, giữa khu rừng rậm, kín đáo, xung quanh có nhiều thác nước chảy làm cho người đi ở ngay cạnh cũng không nghe tiếng thấy kéo bễ, búa đập. Việc sản xuất vũ khí của Cao Thắng đã có tiếng vang lớn, thanh thế nghĩa quân ngày càng rộng rãi. Năm 1888, cụ Phan trở về, hy vọng lấy phong trào Nghệ Tĩnh làm cơ sở để thống nhất lực lượng nghĩa quân trên toàn quốc. Hướng ứng lời kêu gọi của cụ, các đội quân ở Nghệ Tĩnh

(1) Về Quan Đình.

Đã cử người tìm đến Hương-sơn để xin gia nhập. Căn cứ vào tình hình cụ thể từng nơi, cụ đặt ra các quân thứ để phối hợp chiến đấu và mở rộng hoạt động chống Pháp, ở Nghệ-an, ta thấy có:

— Diển thứ (Diển-châu), do Lê trọng Vinh chỉ huy;

— Anh thứ (Anh - sơn) do Nguyễn Mậu chỉ huy.

Các tướng lĩnh khác như Nguyễn Ngợi, Nguyễn Sĩ, Đề Niên, Quán Kiều, Phó Trác, Cai Kinh đều chia nhau đóng giữ ở Anh-sơn, Diển-châu, Nam-đàn v.v...

Ở Hà Tĩnh, cụ cũng lập một số quân thứ:

— Can thứ (Can-lộc) do Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh chỉ huy;

— Khê thứ (Hương-khe) do Nguyễn Thọ chỉ huy;

— Nghi thứ (Nghi - xuân) do Ngô Quảng chỉ huy

— Cầm thứ (Cầm-xuyên) do Huỳnh Bá Xuyên chỉ huy;

— Kỳ thứ (Kỳ-anh) do Vũ Pháp chỉ huy;

— Lễ thứ (Trung-lễ) do Nguyễn Cấp chỉ huy;

— Lai thứ (?) do Phan Đình Nghinh chỉ huy;

— Hương thứ (Hương-sơn) do Nguyễn Huy Giao chỉ huy;

— Thạch thứ (Thạch-hà) do Bá hộ Thuận chỉ huy.

Như vậy là việc thành lập các quân thứ đã gắn liền với quá trình thống nhất lực lượng nghĩa quân Nghệ Tĩnh. Các quân thứ đều dựa vào cơ sở cũ, nơi nào yếu thì được bổ sung giúp đỡ phát triển. Các quân thứ chủ yếu được thành lập từ sau khi cụ Phan ở Bắc và Phong trào Quảng-bình cũng được cụ chú ý. Trong thời gian này, nghĩa quân Quảng-

bình đang gặp khó khăn, Tôn Thất Thiệp bị hy sinh trong lúc bảo vệ Hàm Nghi, Tôn Thất Đạm thoát chỉ tự tặn, Lê Trực ra đầu thú. Phong trào sút xuống rõ rệt, nghĩa quân tan rã bỏ ra Hà-lĩnh tìm đến căn cứ Cao Thắng. Để duy trì và xây dựng lại phong trào Quảng-bình, Phan Đình Phùng lập hai quân thứ:

— Lệ thứ (Lệ-thủy) do Nguyễn Bí chỉ huy;

— Bình thứ (Quảng-bình) do Nguyễn Thọ chỉ huy.

Phan Đình Phùng còn mong muốn thống nhất phong trào chống Pháp trên toàn quốc. Theo tài liệu của địch, nghĩa quân Phan Đình Phùng đã nhiều lần vượt Đèo Ngang vào miền nam Trung-bộ nhằm xây dựng lại phong trào. Còn ở ngoài Bắc, lấy danh nghĩa Đốc Thị Lương Kỳ Quân Vụ Đại Thần, ông đã cử Tống Duy Tân chỉ huy phong trào chống Pháp cùng với hai ông Nguyễn Đức Ngữ và Hoàng Văn Thúy (tức Đốc Ngữ và Đề Kiều). Năm 1892, Tống Duy Tân bị giặc bắt, Cầm Bá Thước vẫn tiếp tục chiến đấu và tham gia phong trào Phan Đình Phùng, ông được cử chỉ huy quân thứ Thanh-hóa (Thanh thứ).

Nói tóm lại, cuộc khởi nghĩa lớn ở Nghệ Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo chính là kết tinh và trưởng thành từ phong trào chống Pháp rộng lớn của nhân dân Nghệ Tĩnh, Quảng-bình và Thanh-hóa. Điều đó nói lên rằng Phan Đình Phùng và Cao Thắng không những đã biết tổ chức và chiến đấu, mà còn lo đến việc thống nhất các lực lượng nghĩa quân. Điều đó cũng cắt nghĩa cho sự lớn tại và sức mạnh của nghĩa quân Phan Đình Phùng trong những năm cuối thế kỷ thứ 19.

Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc

VŨ VĂN TỈNH

N NGÀY 25-8-1883 và 6-6-1884, Triều đình Huế ký với Pháp hiệp ước đặt Bắc-kỳ và Trung-kỳ dưới quyền đô hộ của Pháp.

Khi ấy, ở Bắc-kỳ có 13 tỉnh là Hà-nội, Bắc-ninh, Hải-dương, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình, Sơn-tây, Quảng-yên, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn, Hưng-hóa (1).

Các tỉnh này đều được thành lập từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831) (2).

Trong những năm đầu của thời kỳ đô hộ, như Pôn Be (Paul Bert), Tổng sứ Trung Bắc-kỳ, đã nói trong thông tư ngày 30-8-1886 (3), vì chưa có kinh nghiệm, nói chung, Pháp vẫn duy trì các tỉnh nói trên, trừ ra năm 1886 có lập thêm một tỉnh Mường, gồm tất cả các địa hạt Mường xưa kia thuộc các tỉnh Hưng-hóa, Sơn-tây, Hà-nội và Ninh-bình, tỉnh lỵ đặt tại Chợ Bờ, thuộc Đà-bắc (tỉnh Hưng-hóa) trên sông Đà, do đó còn có tên gọi là tỉnh Chợ Bờ. Lệnh của kinh lược Bắc-kỳ ngày 22-7-1886, được nghị định ngày 27-7-1886 của Tổng sứ Trung Bắc-kỳ chuẩn y cho thì hành (4) theo lệnh này thì lý do thành lập tỉnh Mường là: « Dân Mường ở vùng miền núi phía Tây đồng bằng và các tỉnh miền Nam Bắc-kỳ từ xưa vẫn được đặt dưới một chế độ hành chính đặc biệt, vì vậy, để có thể ngăn chặn có hiệu quả sự xâm nhập của kẻ nghịch, cần giữ nguyên, trong chừng mực có thể được, tình trạng nói trên... và bảo tồn phần nào nền tự trị của các xứ Mường ».

Tỉnh lỵ của tỉnh Mường sau được chuyển

về Phương-lâm (Quyết định ngày 29-11-1886 của Tổng sứ Trung Bắc-kỳ) (5) do đó lại có tên gọi là tỉnh Phương-lâm.

Tỉnh Mường gồm có 1 phủ là Lương-sơn và 5 huyện, châu là Kỳ-sơn, Lạc-sơn, Lạc-thủy, Mai và Đà-bắc.

Các hiệp ước 1883 và 1884 không được nhân dân ta ủng hộ. Nhiều cuộc nổi dậy chống quân xâm lược đã nổ ra ở khắp nơi, nhất là từ sau trận tấn công thất bại ngày 5 tháng 7 năm

(1) Xem Tổng mệnh lệnh số 4 ngày 11-6-1885 của Tướng Đơ Cuốc-xy (De Courcy) đăng trong « Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin » (viết tắt là B.O.A.T.) năm 1885, tr. 252. Theo mệnh lệnh này thì 13 tỉnh nói trên chia thành 2 quân khu lớn, mỗi quân khu đặt dưới quyền một trung tướng: quân khu Đông gồm các tỉnh Quảng-yên, Hải-dương, Bắc-ninh, Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên và quân khu Tây gồm có các tỉnh Ninh-bình, Nam-định, Hà-nội, Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Hưng-yên.

(2) Theo « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ». Chính biên, quyển 21.

(3) « Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin » (viết tắt là M.P.A.T.) 1886, tr. 319.

(4) M.P.A.T. 1886, tr. 230.

(5) M.P.A.T. 1886, trang 417.

1885 vào doanh trại của Pháp ở kinh thành Huế, vua Hàm-nghi rời khỏi Huế và xuống chiếu Cần vương.

Đứng trước tình hình trên đây, Pháp phải đặt vấn đề dập tắt và ngăn chặn mọi cuộc chống đối mà chúng gọi vụ là những vụ « giặc cướp » hay những vụ « phiến loạn ».

Theo bản báo cáo ngày 31-10-1890 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương (1) thì một trong những trở ngại chính làm khó khăn cho công cuộc « bình định » này là địa thế quá rộng của một số tỉnh, thêm vào đó là dân số nhiều nơi quá đông, đường giao thông thì lại quá thiếu, không kể còn có những chướng ngại thiên nhiên nữa, tất cả những cái đó làm cản trở mọi hoạt động chính trị, hành chính, nhằm đem lại trật tự trị an. Vì vậy, cũng theo bản báo cáo trên, Pháp thấy không thể cứ giữ nguyên các tỉnh như cũ mãi được mà cần phải chia nhỏ ra, sắp xếp lại và lập thành một số đơn vị hành chính mới để làm dễ dàng cho việc tuần phòng.

Mặt khác, cho rằng các vùng miền núi « là những nơi bọn côn đồ (tức là những người chống đối chúng — V.V.T.) thường hay lần lữa » lại là « một vòng đai thiên nhiên bảo vệ cho đồng bằng khỏi bị nước ngoài (ám chỉ Trung-quốc — V.V.T.) xâm nhập » nên « tại những nơi đó cần thường xuyên có đủ lực lượng quân sự » để đối phó với mọi hành động làm phương hại đến an ninh của chúng, Pháp tổ chức những vùng này thành các đạo quân sự (xưa gọi là đạo binh — territoire militaire), đứng đầu mỗi đạo là một sĩ quan cấp tá được giao cho nắm trong tay vừa quyền quân sự, vừa quyền dân sự (xem Nghị định toàn quyền ngày 6-8-1891 (2) về việc tổ chức các đạo quân sự — Nghị định này sau còn nhiều lần được sửa đổi).

Ngoài các việc kể trên, đôi khi Pháp còn viển vông này lẽ nọ để thay đổi tên gọi, vị trí hoặc tính chất pháp lý của một số đơn vị hành chính.

Những sự việc trên đây đều được chúng tôi đề cập đến trong bài này. Nhưng chủ yếu là chúng tôi nói về những chuyện biến về địa lý hành chính của các tỉnh mà Pháp đã tiến hành. Để tiện cho việc trình bày cũng như cho việc theo dõi, chúng tôi theo từng tỉnh cũ mà ghi lại những việc chia cắt, sắp xếp (thành lập tỉnh mới, đặt ra các đạo hay các đạo quân sự...) mà chúng đã làm. Những việc chia cắt, sắp xếp này do Toàn quyền, hoặc do Thống sứ Bắc-kỳ, đôi khi do Thống sứ Trung — Bắc - kỳ hoặc do Kinh lược hay do Triều đình Huế quyết định. Đối với mỗi việc, chúng tôi ghi rõ ngày tháng năm

của văn bản định đoạt, lại ghi rõ cả xuất xứ, và nếu là văn bản của Toàn quyền thì chúng tôi ghi thêm NĐTQ (nghị định toàn quyền) hoặc QĐTQ (Quyết định toàn quyền), nếu là văn bản của Thống sứ thì chúng tôi ghi thêm NĐTS hay QĐTS (nghị định Thống sứ hay quyết định Thống sứ), nếu là văn bản của Thống sứ thì ghi thêm NĐTg S hay QĐ Tg S, nếu là văn bản của Kinh lược thì ghi thêm NĐKL hay QĐKL, nếu là Dụ của Triều đình Huế thì cũng ghi rõ, như vậy là để bảo đảm chính xác, đồng thời để giúp ích và làm dễ dàng cho những bạn đọc nào muốn đi sâu tìm hiểu thêm.

Vì đây là một vấn đề rộng lớn và phức tạp, tài liệu của chúng tôi thu thập được lại chưa thực là đầy đủ, nên chắc bài của chúng tôi còn có rất nhiều thiếu sót, mong các bạn đọc vui lòng thể tình và đính chính cho.

I — TỈNH HÀ-NỘI

Tỉnh Hà-nội là một trong những tỉnh được Pháp chú ý đến trước nhất. Tỉnh này nguyên gồm có (3) 4 phủ, 16 huyện là :

1. Phủ Hoài-đức với 4 huyện Thọ-xương, Vĩnh-thuận, Từ-liêm, Đan-phượng (4).

(1) Xem tập Báo cáo chính trị (Rapports politiques) quyển số 7 1890 — 1891. Tài liệu của Kho lưu trữ trung ương.

(2) « Journal officiel de l'Indochine », 2^e partie — Annam — Tonkin (viết tắt là J. O. A. T.) 1891, trang 378.

(3) Ở đây và các mục dưới, chúng tôi viết « nguyên gồm có... » với nghĩa là « trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc sau khi đã thành lập tỉnh Mường (1886) và trước khi có những sự thay đổi được ghi lại trong bài, gồm có... ». Tỉnh nào khi ấy gồm có những hạt nào, phần nhiều là theo như đã chép trong cuốn « Annuaire de l'Annam et du Tonkin pour l'année 1887 » và phần nào trong quyển « Đất nước Việt-nam qua các đời » của Đào Duy Anh.

(4) Ngay từ năm 1883, khi hiệp ước 1884 chưa được ký kết, trong thời kỳ Bô-nan (Bonnal) làm Công sứ tỉnh Hà-nội, phủ Hoài-đức đã được mở rộng thêm bằng cách đem huyện Đan-phượng của phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây nhập vào (Theo « Notice sur la province de Hà-dông » và « Monographie de la province de Hà-dông » — Hồ sơ của Kho lưu trữ Trung ương, Phòng Thống sứ, số 54747 và 54748).

2. Phủ Thường-tín với 3 huyện Thượng-phúc (sau là Thường-tín), Thanh-tri, Phúc-xuyên.

3. Phủ Ứng-hòa với 4 huyện Sơn-lãng (sau là Ứng-hòa), Thanh-oai, Chương-mỹ, Yên-đức (sau là Mỹ-đức).

4. Phủ Lý-nhân với 5 huyện Nam-xang (Lý-nhân), Bình-lục, Thanh-liêm, Duy-tiên, Kim-bảng.

Quá trình thay đổi của tỉnh này diễn ra như sau (1) :

1-10-1888 Đồng Khánh ký một đạo dụ do Toàn quyền Đông-dương chuẩn y ngày 3-10-1888 (2) nhượng đất thành phố Hà-nội (tức tỉnh lỵ của tỉnh Hà-nội, tức kinh thành Thăng-long cũ, bao gồm một bộ phận của phủ Hoài-đức) (3) cho Pháp và tự bỏ mọi quyền hành của Chính phủ Nam triều trên đất nhượng địa này.

21-3-1890 (NĐTQ) (4) :

— Tách 3 huyện Nam-xang, Bình-lục, Thanh-liêm của phủ Lý-nhân ra khỏi tỉnh Hà-nội và đem sáp nhập vào tỉnh Nam-định, lập thành phủ Liêm-bình, còn lại huyện Duy-tiên và Kim-bảng thì vẫn để thuộc tỉnh Hà-nội gồm thành phủ Lý-nhân như cũ.

— Tách huyện Chương-mỹ và huyện Yên-đức, trừ những tổng của huyện Hoài-an cũ (huyện Hoài-an cũ tương đương với huyện Yên-đức và miền Nam của huyện Sơn-lãng) nằm bên tả ngạn sông Đáy, ra khỏi tỉnh Hà-nội và đem nhập với phủ Lương-sơn và huyện Lạc-thủy của tỉnh Mường lập thành đạo Mỹ-đức (5); những tổng còn lại của huyện Hoài-an vẫn thuộc tỉnh Hà-nội và sáp nhập vào huyện Sơn-lãng.

20-10-1890 (NĐTQ) (6) đem phủ Liêm-bình (gồm 3 huyện Nam-xang, Bình-lục, Thanh-liêm) và 17 xã của huyện Vụ-bản và Thượng-nguyên (phần đất phía nam huyện Mỹ-lộc sau này), tỉnh Nam-định, nhập vào phủ Lý-nhân (gồm 2 huyện Duy-tiên và Kim-bảng) và hai tổng Mộc-hoàn và Chuyên-nghiệp của huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-nội; lập thành tỉnh Hà-nam, tỉnh lỵ là Phủ-lý (hai tổng Mộc-hoàn và Chuyên-nghiệp đều nhập vào huyện Duy-tiên (7).

18-3-1891 (NĐTQ) (8) xóa bỏ đạo Mỹ-đức. Phần đất mà dân cư là người kinh thuộc đạo này đem nhập vào tỉnh Hà-nội, thành phủ Mỹ-đức gồm 2 huyện Chương-mỹ và Yên-đức. Còn phần đất người Mường ở gồm phủ Lương-sơn và huyện Lạc-thủy thì trả lại tỉnh Mường. Tỉnh lỵ tỉnh này chuyển về Hòa-bình (huyện

Kỳ-sơn) (9) do đó tỉnh Mường đổi tên gọi là tỉnh Hòa-bình. Các phủ huyện của tỉnh này sau đổi gọi là châu. Tỉnh Hòa-bình có 6 châu là Lương-sơn, Kỳ-sơn, Lạc-sơn, Lạc-thủy, Mai và Đà-bắc (10).

26-12-1896 (NĐTQ) (11). Chuyển tỉnh lỵ tỉnh Hà-nội về Cầu-đơ, một làng thuộc huyện Thanh-oai.

(1) Xem thêm bài « Một chút tài liệu về lịch sử đất đai Hà-nội » của Vũ Văn Tỉnh — Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 111 tháng 6-1968, trang 53.

(2) M. P. A. T. 1888, trang 604.

(3) Về giới hạn của thành phố Hà-nội, khi ấy xem nghị định ngày 14-9-1888 của Thống sứ Trung Bắc-kỳ (M.P.A.T. 1888 trang 569).

(4) JOAT 1890, trang 334.

(5) Đạo là một đơn vị hành chính, đứng đầu về phía người Pháp là một phó công sứ và về phía người Việt là một chánh quản đạo có một phó quản đạo giúp việc.

(6) JOAT 1890, trang 886.

(7) Theo « Nomenclature des communes du Tonkin » của Ngô Vi Liên trang 23.

(8) JOAT 1891, trang 166 và 167.

(9) Sau khi xảy ra việc thị trấn chợ Bờ bị nghĩa quân của nhà văn thân yêu nước Đốc Ngữ đánh phá, Pháp cho là không thể bắt buộc người Mường phải theo chế độ hành chính của người Kinh mà cần đặt họ vào một tổ chức thích hợp với phong tục tập quán của họ. Vì vậy chúng mới ra nghị định ngày 18-3-1891 xóa bỏ đạo Mỹ-đức, trả lại cho tỉnh Mường phần đất có người Mường ở để tập trung họ vào cùng một đơn vị hành chính, còn hai huyện Kinh của đạo này thì trả lại cho tỉnh Hà-nội. Như vậy, tỉnh Mường được mở rộng thêm, do đó cần chuyển tỉnh lỵ của tỉnh này đến một nơi trung tâm hơn và thuận tiện cho sự đi lại hơn. Bởi vậy, tỉnh lỵ của tỉnh Mường được chuyển về Hòa-bình, như đã nói ở trên. Theo phần căn cứ trong nghị định ngày 18-3-1891 và theo báo cáo ngày 15-5-1891 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền trong tập Báo cáo chính trị, quyền số 7, 1890—1891, tài liệu của kho lưu trữ Trung ương.

(10) Đến năm 1939, do nghị định Thống sứ ngày 2 tháng 3 (Bulletin administratif du Tonkin, viết tắt là BAT, 1939, trang 1487) châu Mai bị xóa bỏ và nhập làm một với châu Đà-bắc, gọi là châu Mai-đà.

(11) Bulletin officiel de l'Indochine (viết tắt là BOIC). 1896, phần thứ 2, trang 1640.

14-7-1899 và 18-8-1899 (NĐTQ) (1). Tách những xã thuộc huyện Vĩnh-thuận nằm ngoài địa giới thành phố Hà-nội và một số xã thuộc huyện Từ-liêm và huyện Thanh-tri ra khỏi tỉnh Hà-nội, đem đặt dưới quyền Đốc lý thành phố Hà-nội, gọi là khu vực ngoại thành Hà-nội (Zone suburbaine autour de la ville de Hà-nội), do một đồn trưởng đóng tại xã Thái-hà (một địa điểm giáp phố Tây-sơn hiện nay) phụ trách cai trị dưới quyền trực tiếp của Đốc lý thành phố Hà-nội.

3-5-1902 (NĐTQ) (2). Đổi tên tỉnh Hà-nội ra là tỉnh Cầu-đơ, tỉnh lỵ vẫn là Cầu-đơ.

6-12-1904 (NĐTQ) (3). Đổi tên tỉnh Cầu-đơ ra là tỉnh Hà-đông, tỉnh lỵ cũng đổi gọi là Hà-đông.

24-10-1908 (NĐTQ) (4). Tách châu Lạc-thủy khỏi tỉnh Hòa-bình và đem nhập vào tỉnh Hà-nam.

7-3-1913 (NĐTQ) (5). Đặt tỉnh Hà-nam lệ thuộc tỉnh Nam-định và gọi là Đại lý Hà-nam (Délégation de Hà-nam).

10-12-1914 (NĐTQ) (6). Xóa bỏ khu vực ngoại thành Hà-nội kể từ ngày 1-1-1915 và đổi thành huyện Hoàn-long thuộc tỉnh Hà-đông.

31-3-1923 (NĐTQ) (7). Đại lý Hà-nam bị xóa bỏ và lại trở thành một tỉnh đứng riêng biệt như cũ.

11-7-1942 (Dự của Bảo Đại được Toàn quyền chuẩn y ngày 25-8-1942) (8). Huyện Hoàn-long bị sáp nhập vào thành phố Hà-nội và trở thành nhượng địa của Pháp.

31-12-1942 (NĐTQ) (9). Khu vực nhượng địa mới này bị rút khỏi tỉnh Hà-đông và đặt dưới quyền của Đốc lý Hà-nội, lấy tên là Đại lý đặc biệt Hà-nội (Délégation Spéciale de Hà-nội).

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Hà-nội đã bị xóa bỏ và chia nhỏ thành: tỉnh Hà-nam (1890), tỉnh Cầu-đơ (1902) tức tỉnh Hà-đông sau này (1904), thành phố Hà-nội (1888), đại lý đặc biệt Hà-nội (1942). Ngoài ra một bộ phận đất đai của tỉnh Hà-nội đã bị cắt ra và nhập vào một số địa hạt khác để lập thành tỉnh Mường (1886), sau này là tỉnh Hòa-bình (1891). Năm 1908, châu Lạc-thủy của tỉnh Hòa-bình lại bị rút khỏi tỉnh này và đem nhập vào tỉnh Hà-nam.

II — TỈNH BẮC-NINH

Tỉnh Bắc-ninh nguyên gồm có 4 phủ, 21 huyện là:

1. Phủ Từ-sơn với 6 huyện Đông-ngàn (sau là đất phủ Từ-sơn và huyện Kim-anh), Quế-

đương, Tiên-đụ, Đông-kê (sau là Đông-anh), Yên-phong, Võ-giàng.

2. Phủ Thuận-hành với 5 huyện Gia-lâm, Văn-giang, Gia-bình, Siêu-loại (sau là Thuận-thành), Lang-tài.

3. Phủ Đa-phúc với 4 huyện Đa-phúc, Kim-anh, Hiệp-hòa, Việt-yên.

4. Phủ Lạng-giang với 6 huyện Bảo-lộc (sau là Lạng-giang), Phượng-nhơn (sau là đất phủ Lạng-giang và huyện Lục-ngạn), Yên-dũng, Yên-thế, Lục-nam (sau là Lục-ngạn), Hữu-lũng.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau.

5-11-1889 (NĐTQ) (10). Thành lập tỉnh Lục-nam bao gồm phủ Lạng-giang (các huyện Bảo-lộc, Phượng-nhơn, Lục-nam và Hữu-lũng) của tỉnh Bắc-ninh, ở về bên tả ngạn sông Thương và huyện Yên-bác tách từ tỉnh Lạng-sơn ra. Tỉnh lỵ là Lục-nam.

25-2-1890 (NĐTQ) (11). Thành lập đạo Bải-sậy có 4 huyện là: Văn-lâm (gồm một số tổng của huyện Văn-giang và huyện Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh), Cẩm-lương (gồm một số tổng của huyện Cẩm-giang tỉnh Hải-dương và của hai huyện Lang-tài, Siêu-loại tỉnh Bắc-ninh), Yên-mỹ (gồm một số tổng của hai huyện Đông-yên và Ân-thi tỉnh Hưng-yên của huyện Mỹ-hào tỉnh Hải-dương) và Mỹ-hào (gồm các tổng của huyện Mỹ-hào còn lại sau khi thành lập huyện Yên-mỹ). Lỵ sở của đạo Bải-sậy đặt tại Yên-nhân thuộc huyện Mỹ-hào.

12-4-1891 (NĐTQ) (12) và 23-11-1891 (NĐTQ) (13). Bải bỏ đạo Bải-sậy và đem các huyện Văn-lâm, Yên-Mỹ, Mỹ-hào của đạo này sáp nhập vào tỉnh Hưng-yên. Đất đai của huyện Cẩm-lương hoặc trả về huyện cũ, hoặc sáp nhập vào huyện Văn-lâm hay huyện Mỹ-hào.

(1) «Journal officiel de l'Indochine» (viết tắt là JOIC). 1899, trang 504, 534 và 595.

(2) JOIC. 1902, trang 450.

(3) JOIC. 1904, trang 1500.

(4) BOIC. 1908, trang 1007.

(5) JOIC. 1913, trang 397.

(6) JOIC. 1914, trang 2026.

(7) JOIC. 1923, trang 639.

(8) JOIC. 1942, trang 2396.

(9) JOIC. 1943, trang 49.

(10) JOAT. 1889, trang 886.

(11) JOAT. 1890, trang 199.

(12) JOAT. 1891, trang 202.

(13) JOAT. 1891, trang 539.

20-8-1891 (NĐTQ) (1), 24-8-1891 (NĐTQ) (2) và 9-9-1891 (NĐTQ) (3). Tách các huyện Lục-ngạn, Hữu-lũng, Yên-bác ra khỏi tỉnh Lục-nam và huyện Yên-thế ra khỏi tỉnh Bắc-ninh. Đem huyện Lục-ngạn và huyện Yên-bác hợp với một bộ phận đất đai của huyện Hoành-bồ (tỉnh Quảng-yên), Đông-triều và Chí-linh (tỉnh Hải-dương) lập thành khu quân sự Phả-lại thuộc đạo quân sự thứ nhất mới được thành lập. Đem huyện Hữu-lũng và huyện Yên-thế hợp với phủ Phú-bình và phủ Tông-hóa tỉnh Thái-nguyên đặt thành khu quân sự Thái-nguyên cũng thuộc đạo quân sự thứ nhất (4).

8-9-1891 (NĐTQ) (5). Trả lại phủ Lạng-giang của tỉnh Lục-nam (gồm những hạt không bị đặt vào trong các đạo quân sự và vẫn được hưởng chế độ dân sự) về tỉnh Bắc-ninh, (như vậy là đến đây tỉnh Lục-nam mặc nhiên bị xóa bỏ).

4-12-1892 (NĐTQ) (6) và 11-3-1894 (NĐTQ) (7) trả lại huyện Yên-thế về tỉnh Bắc-ninh. Huyện Hữu-lũng chuyển sang đạo quân sự thứ hai.

10-10-1895 (NĐTQ) (8)

— Thành lập tỉnh Bắc-giang, tỉnh lỵ là Phủ Lạng thương, bao gồm hai phủ Lạng-giang Đa-phúc và sáu huyện Kim-anh, Yên-dũng, Phượng-nhơn, Việt-yên, Hiệp-hòa, Yên-thế.

— Xóa bỏ khu quân sự Phả-lại — Đem huyện Yên-bác của khu này sáp nhập vào tỉnh Quảng-yên. Đem các tổng của huyện Lục-ngạn ở phía nam sông Lục-nam sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang mới được thành lập.

24-12-1895 (NĐTQ) (9) và 5-8-1896 (NĐTQ) (10). Thành lập khu quân sự Yên-thế (còn gọi là đạo Yên-thế, đứng đầu về mặt hành chính bản xứ, có một quân đạo đặt dưới quyền viên chỉ huy quân sự Yên-thế), thuộc đạo quân sự thứ nhất (đạo lỵ chuyển về Lạng-son). Khu quân sự Yên-thế đại để bao gồm huyện Yên-thế (trừ một số xã) và một số vùng lân cận.

8-1-1896 (NĐTQ) (11). Tách phủ Đa-phúc và huyện Kim-anh khỏi tỉnh Bắc-giang và đem sáp nhập vào tỉnh Bắc-ninh.

9-9-1896 (NĐTQ) (12). Xóa bỏ huyện Hữu-lũng của đạo quân sự thứ 2 và đem cả hai tổng của huyện này nhập vào châu Bằng-mạc trong khu quân sự Yên-thế thuộc đạo quân sự thứ nhất (Lạng-son).

29-11-1899 (NĐTQ) (13) và 19-12-1899 (NĐTQ) (14). Xóa bỏ khu quân sự Yên-thế. Huyện Hữu-lũng tách khỏi châu Bằng-mạc và cùng với châu này và các châu Bắc-son, Bình-gia (rút từ sự khu quân Lạng-son ra) đứng trong khu quân sự Vạn-linh mới được đặt ra trong đạo quân sự thứ nhất. Những bộ phận đất đai của khu

quân sự Yên-thế lại đặt trở lại dưới chế độ hành chính dân sự và sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang (như vậy là huyện Yên-thế lại được trả về tỉnh Bắc-giang như khi mới thành lập tỉnh này).

4-1-1900 (NĐTQ) (15). Rút huyện Hữu-lũng khỏi khu quân sự Vạn-linh và đem sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang. Đến năm 1908, (do NĐTQ ngày 2-1-1902 (16) huyện Hữu-lũng đổi gọi là châu Hữu-lũng).

(1) JOAT. 1891. trang 411.

(2) JOAT. 1891. trang 419.

(3) JOAT. 1891. trang 446.

(4) Theo NĐTQ ngày 6-8-1891 và 20-8-1891 thì tại Bắc-kỳ thành lập 4 đạo quân sự (territoire militaire): đạo quân sự thứ nhất, đạo lỵ là Phả-lại; đạo quân sự thứ hai, đạo lỵ là Lạng-son, đạo quân thứ 3, đạo lỵ là Yên-bái và đạo quân sự thứ 4, đạo lỵ là Sơn-la (về sau tổ chức các đạo quân sự còn có nhiều thay đổi, sẽ nói ở dưới). Mỗi đạo quân sự chia thành hai hay ba khu quân sự. Đứng đầu mỗi đạo quân sự hay mỗi khu quân sự là một sĩ quan cấp tá, do Toàn quyền chỉ định. Ngoài việc nắm quyền quân sự người đứng đầu đạo quân sự còn có đủ mọi quyền dân sự của thống sứ Bắc-kỳ, và đứng đầu khu quân sự còn có đủ mọi quyền dân sự như các công sứ hay phó công sứ.

Theo NĐTQ ngày 24-8-1891 thì đạo quân sự thứ nhất có ba khu quân sự là khu quân sự Phả-lại, khu quân sự Thái-nguyên và khu quân sự Mông-cái.

Pháp lập ra các đơn vị quân sự như trên là nhằm giao cho những nhà chức trách quân sự nhiệm vụ bình định những vùng rừng núi là nơi ẩn náu thường xuyên của bọn phiến loạn (tức những người chống lại chúng. V.V.T.) để những nhà cầm quyền dân sự khỏi phải làm việc này và được rảnh tay để có thể chuyên lo đến việc đem lại trật tự an ninh ở những vùng đồng bằng" (theo thông tư Toàn quyền ngày 6-10-1891 JOAT—1891, trang 481).

(5) JOAT. 1891. trang 442

(6) JOAT. 1892' trang 433

(7) JOAT. 1894' trang 118

(8) JOAT. 1895. trang 558

(9) JOAT. 1896. trang 2

(10) JOAT. 1896. trang 666

(11) JOAT. 1896. trang 34

(12) JOAT. 1896. trang 756

(13) JOAT. 1899. trang 864

(14) JOAT. 1899. trang 922

(15) JOAT. 1900. trang 353, 355

(16) BDIC. 1908. trang 244.

6-10-1901 (NĐTQ) (1). Đem phủ Đa-phúc và huyện Kim-anh của tỉnh Bắc-ninh và một phần của huyện Đông-khê cùng tỉnh hợp với huyện Yên-lãng của tỉnh Vĩnh-yên, lập thành tỉnh Phù-lỗ. Tỉnh lỵ của tỉnh này mới đầu đặt tại Tiên-được thượng (Đa-phúc) (NĐTQ 1-7-1902) (2), sau chuyển về Đạm-xuyên (Yên-lãng) (NĐTQ 10-12-1903) (3).

12-2-1902 (NĐTS) (4). Lập lại tỉnh Phù-lỗ một huyện mới lấy tên là Vĩnh-ninh gồm một số tổng của huyện Đông-khê và của huyện Yên-lãng.

10-4-1903 (QBTS) (5). Huyện Đông-khê đổi gọi là huyện Đông-anh.

18-2-1904 (NĐTQ) (6). Tỉnh Phù-lỗ đổi gọi là tỉnh Phúc-yên.

13-2-1909 (NĐTQ) (7). Đem một số xã của tỉnh Quảng-yên nhập vào tỉnh Bắc-giang lập thành huyện Sơn-dương.

26-5-1909 (NĐTQ) (8). Huyện Yên-thế đổi thành phủ Yên-thế.

7-3-1913 (NĐTQ) (9). Đặt tỉnh Phúc-yên lệ thuộc tỉnh Vĩnh-yên và gọi là đại lý Phúc-yên.

13-4-1915 (NĐTQ) (10). Đem huyện Yên-bái của tỉnh Quảng-yên sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang (như đã nói ở trên, huyện này nguyên của tỉnh Lạng-sơn, sáp nhập vào tỉnh Lục-nam năm 1889, sáp nhập vào tỉnh Quảng-yên năm 1895).

28-12-1915 (NĐTS) (11). Huyện Vĩnh-ninh (thành lập năm 1902) và huyện Đông-anh (tên gọi của huyện Đông-khê từ năm 1903) nhập làm một gọi là huyện Đông-anh.

11-5-1917 (NĐTS) (12). Huyện Yên-bắc (mới sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang năm 1915) và huyện Sơn-đông (mới được thành lập năm 1909) nhập làm một gọi là huyện Sơn-đông (huyện Sơn-đông sau đổi gọi là châu Sơn-đông, do NĐTS ngày 25-9-1919 (13).

22-9-1921 (NĐTS) (14) xóa bỏ huyện Phượng-nhơn, đem một số xã của huyện này nhập vào phủ Lạng-giang, các xã còn lại thì nhập vào huyện Lục-ngạn.

31-3-1923 (NĐTQ) (15). Đại lý Phúc-yên (thành lập năm 1913) bị xóa bỏ và lại trở thành một tỉnh đứng riêng biệt như cũ.

Như vậy là thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Bắc-ninh cũ đã bị thu nhỏ lại. Một số huyện đã bị tách khỏi tỉnh này.

— Đề cùng với huyện Yên-bắc (sau là châu Sơn-đông) được đưa từ tỉnh Lạng-sơn, sang lập thành tỉnh Lục-nam (1889), sau thành tỉnh Bắc-giang (1895) (16).

— Và để lập thành tỉnh Phù-lỗ (1901), sau thành tỉnh Phúc-yên (1904) (17).

Ngoài ra, trong thời gian từ 1891 đến 1899 (thời kỳ Pháp nhận thấy cần phải đổi phó mệnh mã với những hoạt động chống đối của Hoàng Hoa Thám), một số huyện (Yên-thế, Hữu-lũng, Lục-ngạn, Yên-bắc) đã bị đưa ra khỏi tỉnh này và đặt vào trong các đạo quân sự mới được thành lập.

III — TỈNH HẢI-DƯƠNG

Tỉnh Hải-dương nguyên gồm có 5 phủ, 19 huyện là :

1 — Phủ Bình-giang với 4 huyện Cẩm-giàng, Thanh-miền, Đường-hào (sau là Mỹ-hào), Đường-yên (sau là Bình-giang).

2 — Phủ Ninh-giang với 4 huyện Vĩnh-lại (sau là Ninh-giang), Vĩnh-bảo, Gia-lộc, Tứ-kỳ.

3 — Phủ Nam-sách với 4 huyện Thanh-lâm (sau là Nam-sách), Tiên-lãng, Thanh-hà, Chi-linh.

4 — Phủ Kinh-môn với 3 huyện Hiệp-sơn (sau là Kinh-môn), Đông-triều, Thủy-đường (sau là Thủy-nguyên).

5 — Phủ Kiến-thụy với 4 huyện An-dương, Kim-thành, Nghi-dương (sau là Kiến-thụy), An-lão.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau :

(1) JOAT. 1901. trang 1075.

(2) JOIC. 1902. trang 586.

(3) JOIC. 1903. trang 1507.

(4) BAT. 1902. trang 140.

(5) BAT. 1903. trang 328.

(6) JOIC. 1904. trang 267.

(7) JOIC. 1909. trang 226.

(8) JOIC. 1909. trang 801.

(9) JOIC. 1913. trang 397.

(10) JOIC. 1915. trang 676.

(11) BAT. 1915. trang 1256.

(12) BAT. 1917. trang 524.

(13) BAT. 1919. trang 1406.

(14) BAT. 1921. trang 2089.

(15) JOIC. 1923. trang 639.

(16) Tỉnh Bắc-giang gồm có 2 phủ là Lạng-giang và Yên-thế, 4 huyện là Việt-yên, Hiệp-hòa, Yên-dũng, Lục-ngạn, 2 châu là Sơn-động và Hữu-lũng.

(17) Tỉnh Phúc-yên gồm có 1 phủ là Đa-phúc và 3 huyện là Yên-lãng, Kim-anh, Đông-anh.

11-9-1887 (NĐTS) (1). Thành lập tỉnh Hải-phòng gồm có các huyện An-dương, An-lão và một số xã của huyện Thủy-đương. Tỉnh lỵ của tỉnh này đặt tại thành phố Hải-phòng (2).

1-10-1888 (Dự của Đông-khánh được Toàn quyền chuẩn y ngày 3-10-1888) (3). Cùng với thành phố Hà-nội (như đã nói ở mục tỉnh Hà-nội) thành phố Hải-phòng trở thành nhượng địa của Pháp. Chính phủ Nam triều từ bỏ mọi quyền hành trên đất nhượng địa này.

25-2-1890 (NĐTQ) (4). Đem huyện Mỹ-hào và một số tổng của huyện Cẩm-giang sáp nhập vào một số tổng khác của tỉnh Bắc-ninh và tỉnh Hưng-yên, lập thành đạo Bải-sậy (đã nói rõ ở mục tỉnh Bắc-ninh).

10-11-1890 (NĐTQ) (5). Thành lập đạo Đông-triều bao gồm các huyện Đông-triều, Chí-linh, Trúc-động (sau là đất của huyện Đông-triều và của huyện Yên-hưng, tỉnh Quảng-yên).

12-4-1891 (NĐTQ) (6) và 23-11-1891 (QĐTQ) (7). Bãi bỏ đạo Bải-sậy và đạo Đông-triều. Đại bộ phận đất đai của đạo Bải-sậy (trong đó có huyện Mỹ-hào) bị sáp nhập vào tỉnh Hưng-yên (đã nói rõ ở mục tỉnh Bắc-ninh). Đất đai của đạo Đông-triều trả về tỉnh Hải-dương.

20-8-1891 (NĐTQ) (8) 24-8-1891 (NĐTQ) (9) và 8-9-1891 NĐTQ (10). Đem một số tổng của huyện Đông-triều và Chí-linh hợp với một bộ phận đất đai của tỉnh Lục-nam và của tỉnh Quảng-yên lập thành khu quân sự Phả-lại thuộc đạo quân sự thứ nhất mới được thành lập (đã nói rõ ở mục tỉnh Bắc-ninh). Sáp nhập những tỉnh còn lại của huyện Đông-triều vào phủ Kinh-môn và những tổng còn lại của huyện Chí-linh vào huyện Nam-sách.

22-9-1891 (NĐTQ) (11). Sáp nhập huyện Thủy-nguyên vào tỉnh Hải-phòng

20-4-1893 (NĐTQ) (12). Sáp nhập huyện Tiên-lãng vào tỉnh Hải-phòng. Đem một số xã của huyện Kim-thành (tỉnh Hải-dương) sáp nhập vào huyện An-lão (tỉnh Hải-phòng). Đem một số xã của huyện Kim-môn (tỉnh Hải-dương) sáp nhập vào huyện Thủy-nguyên (tỉnh Hải-phòng).

10-10-1895 (NĐTQ) (13). Xóa bỏ khu quân sự Phả-lại. Trả huyện Đông-triều và huyện Chí-linh về tỉnh Hải-dương.

31-1-1898 (NĐTQ) (14). Tách thành phố Hải-phòng là một đất nhượng địa (dự 1-10-1888) ra khỏi tỉnh Hải-phòng. Thành phố Hải-phòng và tỉnh Hải-phòng (gồm đất đai của tỉnh Hải-phòng cũ trừ đất đai của thành phố Hải-phòng mới được tách ra) trở thành hai đơn vị hành chính riêng biệt. Tỉnh lỵ của tỉnh Hải-phòng mới đặt tại Phù-liễn.

4-12-1901 (NĐTQ) (15). Thành lập ngoại thành Hải-phòng (sau là huyện Hải-an).

5-8-1902 (NĐTQ) (16). Đề khôi trùng tên với thành phố Hải-phòng, tỉnh Hải-phòng đổi gọi là tỉnh Phù-liễn, theo tên của tỉnh lỵ.

17-2-1906 (NĐTQ) (17). Tỉnh Phù-liễn đổi gọi là tỉnh Kiến-an.

18-5-1909 (NĐTQ) (18). Thành lập thị trấn (Centre urbain) Đờ-son thuộc huyện Nghi-dương (phủ Kiến-thụy), tỉnh Kiến-an.

31-12-1921 (NĐTQ) (19). Tách thị trấn Đờ-son ra khỏi tỉnh Kiến-an và đem sáp nhập vào ngoại thành Hải-phòng.

29-9-1923 (Dự của Khải-định được Toàn quyền chuẩn y ngày 20-10-1923) (20). Mở rộng đất nhượng địa Hải-phòng (Một phần đất đai của ngoại thành Hải-phòng bị sáp nhập vào thành phố).

29-2-1924 (NĐTQ) (21). Sau khi nhượng địa Hải-phòng được mở rộng, phần đất đai còn lại của ngoại thành Hải-phòng được sáp nhập vào tỉnh Kiến-an (trong phần đất đai này có huyện Hải-an và thị trấn Đờ-son. Như vậy là tỉnh Kiến-an có thêm một huyện nữa là huyện Hải-an).

Theo như vừa trình bày ở trên thì trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Hải-dương cũ đã bị thu nhỏ lại:

a) Năm 1887, 1891 và 1893, một số huyện xã được tách khỏi tỉnh này để lập thành tỉnh

(1) MPAT 1887. Trang 334.

(2) Thành phố Hải-phòng xưa không có, từ sau năm 1874 mới hình thành (Theo Anmaire de l'Indochine-1902, trang 913).

(3) MPAT 1888. Trang 604.

(4) JOAT 1890. Trang 199.

(5) JOAT 1890. Trang 914.

(6) JOAT 1891. Trang 202.

(7) nt . — 539.

(8) nt . — 411.

(9) nt . — 419.

(10) nt . — 442.

(11) nt . — 463.

(12) nt 1893. — 191.

(13) nt 1895. — 558.

(14) nt 1898. — 130.

(15) nt 1901. Trang 1343.

(16) nt 1902. — 696.

(17) JOIC 1906. — 292.

(18) — 1909. — 778.

(19) — 1922. — 7.

(20) — 1923. — 2256.

(21) — 1924. — 807.

Hải-phòng. Năm 1898, tỉnh Hải-phòng bị cắt một phần đất đai để lập thành thành phố Hải-phòng đứng riêng biệt. Phần đất đai còn lại vẫn gọi là tỉnh Hải-phòng cho đến năm 1902 thì đổi gọi là tỉnh Phù-liễn và đến năm 1906, thì đổi gọi là tỉnh Kiến-an (1).

b) Năm 1890, huyện Mỹ-hào bị tách khỏi tỉnh Hải-dương để đưa vào đạo Bãi Sậy và đến khi đạo này bị xóa bỏ (1891) thì bị sáp nhập vào tỉnh Hưng-yên.

Ngoài ra, trong thời gian từ 1891 đến 1895, một bộ phận đất đai của huyện Đông-triều và huyện Chí-linh bị tách ra khỏi tỉnh Hải-dương và đặt dưới chế độ quân sự trong khu quân sự Phủ-lại thuộc đạo quân sự thứ nhất.

IV — TỈNH HUNG-YÊN

Tỉnh Hưng-yên nguyên gồm có 2 phủ, 8 huyện là:

1 — Phủ Khoái-châu với 4 huyện Đông-yên (sau là Khoái-châu), Kim-động, Ân-thị, Phù-cừ.

2 — Phủ Tiên-hưng với 4 huyện Thần-kê (sau là Tiên-hưng), Hưng-nhân, Duyên-hà, Tiên-lữ.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau:

25-2-1890 (NĐTQ) (2) — Thành lập đạo Bãi Sậy có 4 huyện là Yên-mỹ (gồm một số tổng của huyện Đông-yên và huyện Ân-thị hợp với một số tổng của huyện Mỹ-hào, tỉnh Hải-dương) Văn-lâm (gồm một số tổng của huyện Văn-giang và huyện Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh), Mỹ-hào (các tổng còn lại sau khi thành lập huyện Yên-mỹ) và Cầm-lương (gồm một số tổng của huyện Cầm-giang tỉnh Hải-dương và Lương-tài, siêu loại tỉnh Bắc-ninh).

21-3-1890 (NĐTQ) (3). Thành lập tỉnh Thái-bình bao gồm phủ Thái-bình và phủ Kiến-xương tách từ tỉnh Nam-định ra và huyện Thần-kê tách từ tỉnh Hưng-yên ra. Tỉnh lỵ Thái-bình đặt tại phủ Kiến-xương, trên sông Trà-lý.

12-4-1891 (NĐTQ) (4) và 23-11-1891 (QĐTQ) (5) — Bãi bỏ đạo Bãi-sậy — Đem các huyện Yên-mỹ, Văn-lâm, Mỹ-hào của đạo này sáp nhập vào tỉnh Hưng-yên. Đất đai của huyện Cầm-lương hoặc trả về huyện cũ, hoặc sáp nhập vào huyện Văn-lâm hay huyện Mỹ-hào.

28-11-1894 (NĐTQ) (6) — Rút huyện Tiên-lữ khỏi phủ Tiên-hưng vào đem lệ vào phủ

Khoái-châu — sáp nhập hai huyện còn lại của phủ Tiên-hưng là Hưng-nhân và Duyên-hà vào tỉnh Thái-bình (Trái với huyện Tiên-lữ ở bên tả ngạn sông Luộc, các huyện Hưng-nhân và Duyên-hà đều ở bên hữu ngạn, nên Pháp rút hai huyện này khỏi tỉnh Hưng-yên và đem sáp nhập vào tỉnh Thái-bình để lấy con sông này làm ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hưng-yên và Thái-bình).

Như vậy là chỉ trong vòng 10 năm sau khi đặt xong nền đồ hộ của chúng lên đất Bắc-kỳ Pháp đã mở rộng tỉnh Hưng-yên về phía Bắc (thêm huyện Văn-lâm, huyện Mỹ-hào vào một phần đất của huyện Yên-mỹ, vào năm 1891) nhưng về phía nam thì lại thu hẹp lại. (rút bớt huyện Thần-kê, huyện Hưng-nhân và huyện Duyên-hà để lập ra tỉnh Thái-bình vào năm 1890 và 1894).

V — TỈNH NAM-ĐỊNH

Tỉnh Nam-định nguyên gồm có 4 phủ, 16 huyện là:

1 — Phủ Thái-bình (sau là phủ Thái-ninh) với 5 huyện Đông-quan, Thanh-quan (sau là Thái-ninh), Thụy-anh, Quỳnh-côi, Phục-dực.

2 — Phủ Kiến-xương với 4 huyện Chân-định (sau là Trục-định, nay là Kiến-xương), Vũ-giên, Thư-từ, Tiên-hải.

3 — Phủ Xuân-trường với 4 huyện Giao-thủy (sau là phủ Xuân-trường và huyện Giao-thủy) (7), Châu-ninh (sau là Trục-ninh) Mỹ-lộc, Thượng-nguyên (sau là phần đất phía nam huyện Mỹ-lộc).

4 — Phủ Nghĩa-hưng với 3 huyện Đại-an (sau là Nghĩa-hưng), Vụ-bản, Nam-chân (sau là Nam-trực).

Trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau:

(1) Tỉnh Kiến-an gồm có 1 phủ là Kiến-thụy và 5 huyện là An-dương, An-lão, Thủy-nguyên, Tiên-lãng, Hải-an.

(2) JOAT. 1890 — tr 199.

(3) nt tr 334.

(4) JOAT. 1891. tr 202.

(5) nt — tr 539.

(6) JOAT. 1894. tr 491.

(7) Phủ Xuân-trường nguyên kiêm-lý huyện Giao-thủy, đến ngày 20-3-1934 (NĐTS) thì chia làm hai gọi là phủ Xuân-trường và huyện Giao-thủy (JOIC 1934, tr 1004).

27-12-1888 (QĐKL được Tổng sứ chuẩn y cùng ngày) (1). Thành lập một huyện mới là huyện Hải-hậu gồm có tổng Quán-anh của huyện Châu-ninh, tổng Cát-xuyên của huyện Giao-thủy và phần đất đai từ hai tổng này chạy ra tới biển huyện Hải-hậu lệ thuộc phủ Xuân-trường.

21-3-1890 (NĐTQ) (2) — Tách toàn bộ phủ Thái-bình và phủ Kiến-xương ra khỏi tỉnh Nam-định, nhập huyện Thần-kê (tức huyện Tiên-bưng sau này) của tỉnh Hưng-yên vào phủ Thái-bình, lập thành tỉnh Thái-bình, tỉnh lỵ đặt tại phủ Kiến-xương, trên sông Trà-lý.

— Tách ba huyện Nam-xang, Bình-lục, Thanh-liêm ra khỏi tỉnh Hà-nội, tách hai huyện Phong-doanh (phần đất phía nam huyện Ý-yên, sau này) và Ý-yên (phần đất phía bắc huyện Ý-yên sau này) ra khỏi tỉnh Ninh-bình, đem nhập cả vào tỉnh Nam-định (3) Ba huyện Nam-xang, Bình-lục, Thanh-liêm hợp thành phủ Liêm-bình.

20-10-1890 (NĐTQ) (4) — Phủ Liêm-bình bị xóa bỏ, các huyện của phủ này bị tách ra khỏi tỉnh Nam-định và đem nhập với một số địa hạt khác để lập thành tỉnh Hà-nam (đã nói rõ ở trên, mục tỉnh Hà-nội).

Như vậy là chỉ hơn sáu năm sau khi Pháp đặt xong ách đô hộ của chúng lên đất Bắc-kỳ, mặc dầu được thêm hai huyện Phong-doanh và Ý-yên (sau hợp làm một là Ý-yên) của tỉnh Ninh-bình, tỉnh Nam-định cũ đã bị thu hẹp lại : một bộ phận đất đai khá lớn gồm toàn bộ các huyện thuộc phủ Thái-bình và phủ Kiến-xương đã bị tách ra khỏi tỉnh này để lập thành tỉnh Thái-bình (1890).

(Về tỉnh Thái-bình, xem thêm mục tỉnh Hưng-yên ở trên).

VI. TỈNH NINH-BÌNH

Tỉnh Ninh-bình nguyên gồm có 2 phủ 8 huyện là :

1. Phủ Yên-khánh với 5 huyện Yên-khánh, Yên-mô, Kim-sơn, Phong-doanh, Ý-yên.

2. Phủ Nho-quan với 3 huyện Phụng-hóa (sau là Nho-quan), Gia-viễn (sau là Gia-viễn và Gia khánh) (5) Yên-hóa (6). Trong thời kỳ Pháp thống trị, do nghị định Thống sứ ngày 21-3-1890, hai huyện Phong-doanh và Ý-yên đã bị tách ra khỏi tỉnh này và đưa vào tỉnh Nam-định (đã nói rõ ở trên, mục tỉnh Nam-định).

Ngoài ra, do nghị định toàn quyền ngày 1-12-1924 (7) một số xã thôn của châu Lạc-thủy (Hà-nam) đã được đưa sang thêm vào phủ Nho-quan.

Như vậy, mặc dầu sau này phủ Nho-quan có được mở rộng thêm chút ít, tỉnh Ninh-bình, nói chung, cũng đã bị thu nhỏ lại ngay từ năm 1890.

(Còn nữa)

(1) MP AT. 1688. tr 736.

(2) JOAT 1890. tr 334.

(3) Hai huyện Phong-doanh và Ý-yên sau nhập làm một gọi là huyện Ý-yên. NĐTS 20-3-1934 (JOIC 1934. tr 1004).

(4) JOAT. 1890. tr 886.

(5) Huyện Gia-khánh được thành lập do NĐTS ngày 29-12-1905 bao gồm một số tổng của huyện Gia-viễn và của huyện Yên-khánh (BAT 1906 tr 42).

(6) Huyện Yên-hóa bị xóa bỏ do NĐTS ngày 27-8-1921 để nhập 3 tổng vào huyện Gia-viễn và một tổng vào huyện Nho-quan (BAT 1921. trang 1926).

(7) JOIC — 1924. tr 2337.

Kỹ thuật ấn loát của ta thời xưa

HOA BẰNG

TRƯỚC khi có máy hoạt bản và kỹ thuật ấn loát lối mới để in các sử sách, báo chí và giấy tờ, v. v... như ngày nay, trong chúng ta ít ai nhớ lại hoặc biết rõ những bước tiến triển trên nghề ấn loát của các cụ ngày trước và nghề đó đã ảnh hưởng đến nền văn hóa Việt-nam thế nào.

Từ thế kỷ XI, nghề in mộc bản của ta đã ra đời, đến thế kỷ XV đã tương đối khá, sang thế kỷ XVIII, nghề ấn loát lại càng phục vụ được rộng. Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, nghề khắc ván gỗ in sách, truyện đã tiến lên một bước khá quan.

Về nghề ấn loát, có thể nói, ở Việt-nam ngày trước, đã phát triển theo ba con đường sau đây:

1. Việc in kinh sách của các đền chùa

Đạo Phật, từ hồi Bắc thuộc, đã truyền sang Việt-nam. Ban đầu các sư sãi là thầy giáo, các chùa chiền là trường học, cho nên đền chùa từ thế kỷ X trở về trước, vô hình trung, đã trở thành nơi trung tâm truyền bá văn hóa nói chung, triết học Phật giáo nói riêng. Do đó việc in kinh sách của các đền chùa, là cần thiết.

Khoảng cuối thế kỷ XIII, dưới triều Trần Anh-tông, nhà nước phong kiến lại sai theo nguyên văn kinh *Đại tạng* (1) chép ra một bản khác, cho khắc in để lưu hành. Đến tháng 8

năm kỷ hợi (1299) lại sai in *Phật giáo pháp sự đạo tràng tân văn* và *Công văn cách thức* (2) ban bố khắp trong nước (*Toàn thư*, VI, 8a).

Như vậy việc ấn loát của Việt-nam thấy ghi chép cụ thể trên chính sử là bắt đầu từ đó.

Trong bài tựa cuốn *Trích diễm thi tập*, biên giả Hoàng Đức Lương đã nói rõ: « Sách vở dưới thời Lý, Trần phần nhiều chỉ thấy sự việc nhà chùa là được lưu hành... » (3) Tài liệu này càng chứng tỏ thêm: các ấn loát phẩm nhuộm màu Phật giáo đều được tự do lưu hành từ thế kỷ XI (thời Lý) trở đi.

(1) *Đại tạng*, tiếng gọi chung các kinh về Phật giáo do Hán nho dịch từ chữ Phạn ra Hán văn, hoặc chỉ chung những thiền thư do các cao tăng ở phương Đông đã biên soạn. Kinh *Đại tạng* được dùng làm bản gốc để lưu hành ở đời Trần đây là do sư giả Việt-nam, Trần Khắc Dụng, được nhà Nguyễn trao tặng hồi Trần sơ.

(2) Cứ như *Đại Việt Sử ký toàn thư* (gọi tắt: *Toàn thư*) đã chép thì là hai sách khác nhau: một là *Phật giáo pháp sự đạo tràng tân văn*, hai là *Công văn cách thức*.

Còn *Cương mục* quyển VIII tờ 30a thì chép làm một: *Phật giáo pháp sự đạo tràng công văn cách thức*.

Lịch triều hiến chương loại chí xếp *Công văn cách thức* (1 quyển) vào loại « Hiến chương », *Pháp sư tân văn* (1 quyển) vào mục phụ « Phương Kỳ ».

Sau đó, các đền chùa, theo cái đà này, thường tự động in kinh tạng thiên gia hoặc các sách "vệ đạo", khuyến thiện.

Các "chốn tổ" có in những kinh sách như :

— *Thiền uyển tập anh* (1)

— *Tam tổ thực lục*

— *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh*

— *Trúc lâm truyền đăng lục*

— *Khóa tu*

— *Trần triều Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục*, vân vân...

Ngoài ra, các đền chùa còn in các kinh sách khác như :

— Chùa Phúc-long xã Phù-lăng in *A di đà kinh yếu giải* ;

— Đền Ngọc-sơn, Hà-nội, in *Ấm chất đăng diễn ca*, và *Ấm chất giải âm*... ;

— Chùa Xiển pháp thôn An-trạch, Hà-nội, in *Khoa nghi* ;

— Chùa Thiên hương in *Chư kinh luật* ;

— Chùa Hàm-long, Hà-nội, in *Báo ân kinh chú nghĩa* ;

— Chùa Diên-linh in *Bảo huấn hợp chú* ;

— Chùa Phúc-khánh, phường Thịnh-quang, huyện Vĩnh-thuận, Hà-nội, in *Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh thêm túc*... Vân vân.

Tóm lại, dưới thời phong kiến, các đền chùa in kinh sách là việc rất quen thuộc trước tai mắt mọi người. Đến thời Pháp thuộc, mặc dù chữ quốc ngữ đã lưu hành, máy in hoạt bản đã lần lượt ra đời, nhưng bên nghề in lối mới này, các đền chùa vẫn dùng lối in cũ để in các ấn loát phạm thuộc phạm vi tôn giáo.

Kinh sách do các đền chùa đứng in có những đặc điểm là cần thận, sạch sẽ và khả quan. Đó vì theo duy tâm, trong thủ tục ấn loát, từ người viết kinh đến người làm văn và thợ khắc chữ, thợ in sách, ai nấy cho rằng mình đã tham dự vào một việc thiện, việc phúc, khi làm chỉ cần ngày được hai bữa ăn, không quản hơn thiệt về công xá. Còn nhà chùa hay nhà đền đứng khắc in một kinh sách nào, chỉ "đánh tiếng" một cái là được thiện nam tín nữ thập phương vui lòng quyên góp—có khi người ta lặt quyền cả giấy in—tùy tâm, tùy sức, kể ít người nhiều, cốt sao "vẽ tròn quả phúc", không cầu lợi vật chất. Cho nên việc làm được dễ dàng, đền chùa không tốn kém, mà « sản phẩm » làm ra được hơn hẳn các sách phường bản của các hiệu Hàng Gai, Hà-nội, làm bán.

2. Việc ấn loát do nhà nước phong kiến chủ trương

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, tác giả Phan Huy Chú cho biết : năm Hưng-long thứ 7 (1299), Trần Anh-tông sai soạn một sách về

loại hiến chương gọi là *Công văn cách thức* (1 quyển) rồi cho ấn hành.

Đến đời Hồ (1400—1407), kỹ thuật ấn loát tương đối phát triển. Hồ Quý Ly đã cho in các tiền giấy gọi là "Thông bảo hội sao", có vẽ những loại hình khá phức tạp như cỏ tảo, sóng nước (thủy ba), đám mây, con rùa, con lân, chim phượng và rồng (2). Nhưng sau đó Nguyễn Nhữ Cái trốn vào Thiết-sơn để in giấy bạc "Bảo sao" giả (*Toàn thư* VIII, 35b). Sự kiện này chứng minh rằng việc ấn loát bấy giờ không phải chỉ riêng nhà nước phong kiến làm được, mà cả đến tư nhân cũng có thể in giấy bạc là việc "quốc cấm" bằng cách lén lút.

Sau mười năm đấu tranh vũ trang, nhà Lê lãnh đạo quần dân đánh đuổi được giặc Minh xâm lược, từ đó, tinh thần dân tộc và tư tưởng quốc gia ngày một lên cao. Trong khi còn đương kháng chiến, phạm những văn bằng và khám hợp do nhà Minh phát cho người mình, Lê Lợi đều sai đốt hủy đi cả. Đến khi tổ chức và củng cố được nền độc lập dân tộc, từ hồi Lê sơ trở về sau, phạm những cái gì có thể tự túc được, ta đều làm lấy để dùng. Cho nên nhà nước bấy giờ có phát triển nghề làm giấy bản, lập "Tạo chỉ cục" ở Quảng-dức phường để làm các loại giấy như giấy lệnh và giấy thị...

Mặt khác, nghề in mộc bản bấy giờ lại được học tập kinh nghiệm của Trung-quốc mà cải tiến kỹ thuật. Theo tục truyền, thì Lương Như Hộc (3), người thế kỷ XV, khi sang sứ nhà Minh, ông tham khảo được nghề khắc gỗ in sách, về phổ biến và cải tiến nghề ấn loát cho dân hai làng Hồng-lục và Liễu-tràng (4) là quê hương ông (5). Rồi sau do người hai làng này truyền

(1) Cũng gọi *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục*. Hiện nay ngoài bản khắc lại và in năm Lê Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), còn có bản hiệu đính và in lại của hòa thượng Phúc Điền, chùa Liên-phái, Bạch-mai, Hà-nội.

(2) Từ 10 đồng tiền (văn) vẽ cỏ tảo, từ 30 đồng vẽ sóng nước, từ 1 tiền vẽ mây, từ 2 tiền vẽ rùa, từ 3 tiền vẽ lân, từ 5 tiền vẽ phượng, từ 1 quan vẽ rồng (theo *Toàn thư* VIII, 26a).

(3) Lương Như Hộc, tự là Tường Phủ, người làng Hồng-liều, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, thám hoa (1442).

(4) Nay là làng Liễu-tràng.

(5) Tham khảo : *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải-dương, phần "nhân vật" ; *Tập san của Đông-dương học hội (Bulletin de la Société des Etudes indochinoses)* số 3, năm 1941, trang 11 và *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, Viện Sử học, Hà-nội, 1962.

đi, nhiều người ở các nơi khác cũng biết nghề khắc ván in và in kinh sách. Những thợ chuyên nghiệp này được gọi là « tử nhân ».

Do đây nghề in sách từ hồi Lê sơ trở về sau đã lên đến một trình độ phồn thịnh nhất định.

Năm 1435 khắc in bộ *Tân san Tử thư đại toàn*. Đến năm 1485, lại ban phát « sách học » (học thư) cho các học quan ở các phủ như *Tử thư*, *Ngũ kinh*, *Đặng khoa lục*, *Hội thi lục*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyền*, *Cương mục*, và các sách thuốc (y thư) cho các y quan cũng ở các phủ (1).

Vì sử sách nhà nước khắc in ngày một nhiều, nên đương thời phải làm hẳn cái kho trong khu Văn miếu để chứa các ván in gọi là « Thư bản khố » (việc năm 1483) (2) mà *Cương mục* chép là « kho Bí thư » (3).

Thời Lê Trung hưng, đề tỏ ý không theo *Chu Văn công gia lễ*, Việt-nam phải có một lễ chế tang tế cho thích hợp hơn, thượng thư Hồ Sĩ Dương bèn soạn một sách về tang lễ. Đến khoảng niên hiệu Vĩnh-trị (1676 — 1680) đời Lê Hi-tông, tri phủ Từ-kỳ Chu Bá Đương in ra gọi là *Hồ Thượng thư gia lễ* gồm 2 quyển (4).

Về sách học, chúa Trịnh Giang lại ra lệnh in *Ngũ kinh đại toàn* để phân phát cho các học quan ở các lộ, chứ không cho mua Bắc thư (5). Đó là việc năm 1734.

Về luật pháp, bấy giờ ta chỉ theo luật đời Hồng đức, sửa định lại, làm bộ *Quốc triều điều luật* gồm 6 quyển; đến năm 1777 thì cho ấn hành.

Các bộ sử có tiếng của ta từ hồi Lê sơ đến Trung hưng đã được in trọn hoặc in dở thì có: *Đại Việt sử ký* (Trần, Lê Văn Hưu), *Sử ký tục biên* (Lê sơ, Phan Phu Tiên), *Sử ký toàn thư* (Lê sơ, Ngô Sĩ Liên), *Việt giám thông khảo* (Vũ Quỳnh), *Việt giám thông khảo tông luận* (Lê Tung), *Việt sử toàn thư, bản kỷ tục biên* (Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Nguyễn Việt Thứ và Võ Duy Đoàn), *Sử ký tục biên* (Lê Hi), *Quốc tử tục biên* (triều thần đời Cảnh hưng) *Việt sử bị lãm* (Nguyễn Nghiễm), *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ), *Lê triều thông sử* (cũng gọi *Đại Việt thông sử*), (Lê Quý Đôn). *Quốc triều tục biên* (Lê Quý Đôn). v.v...

Đó cũng nói lên rằng việc ấn loát có liên quan đến sự nghiệp biên soạn là thế nào...

Nhờ những pho sử đã được ấn hành, chúng ta được biết sơ qua về hệ thống tổ chức và thủ tục in khắc đương thời như sau:

Đứng đầu việc khảo biên (6) phải là một quan to, coi quản tòa Trung thư giám, một cơ quan giữ việc biên soạn tất cả những cái gì là sáng tác, hoặc ghi chép hoặc thảo văn thư ở đương thời.

Thứ đến nhóm người làm chức Tri Thị nội thư tả, trông coi về việc viết chép bản thảo.

Thứ ba đến nhóm người « phụng giám đẳng san », tức là trông coi việc đẳng tả (7) và khắc in.

Thứ tư đến nhóm người « phụng khán đẳng tả », nghĩa là vâng mệnh lệnh theo dõi việc viết sách.

Thứ năm đến người lệ thuộc vào việc xem xét đẳng tả (phụng thuộc khán đẳng).

Thứ sáu đến nhóm người « phụng đẳng », nghĩa là thừa hành việc viết lách.

Cuối cùng là thợ chuyên môn ở xã Hồng-lục và xã Liễu-tràng đứng khắc ván gỗ và in sách.

Dưới đây là thí dụ lấy ở bộ *Đại Việt sử ký tục biên* được biên soạn và ấn hành năm 1697 (Đinh sửu, Lê Hi-tông năm Chính-hòa thứ 18): Ta thấy ban biên soạn có 13 người. Còn bộ phận trông coi « đẳng san » (viết và khắc in) phải đến 6 người. Và, bộ phận viết chữ (phụng đẳng) phải đến 4 người. Những « tử nhân » làm việc khắc ván gỗ và in sách đều là các thợ chuyên môn ở hai xã Hồng-lục và Liễu-tràng. Vậy có thể rút được một nhận xét là riêng việc viết chữ, soát lại và coi sóc việc viết chép phải huy động đến 10 viên chức tất cả. Đó là một chứng cứ tỏ ra rằng phải tốn rất nhiều nhân công vào việc sao chép bản thảo để giao khắc và in.

Sau khi in xong, ván in tàng trữ ở đâu, người ta thường đề rõ chỗ « tàng bản » để phòng khi có in lần thứ hai, thứ ba, thứ tư v.v..., có thể cứ đến đó lấy ra để in lại. Chỉ cần soát lại xem tấm ván nào hư hỏng vì mối một hay mục nát thì sửa chữa bằng cách khắc lại tấm ván ấy.

Sự ghi chỗ chứa ván in này ta thấy như: bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của đời Lê đề là « Quốc tử giám tàng bản », bộ *Đại Việt sử ký, Tiền biên* của triều Tây Sơn đề là « Bắc thành Học đường »...

Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn tổ chức việc ấn loát sử sách tương đối có quy mô hơn.

Dưới triều Tự Đức (1848 — 1883) cũng như triều đại trước, có Ấn thư cục, một cơ quan

(1) *Toàn thư* quyển XIII, tờ 39.

(2) *Toàn thư* quyển XIII, tờ 34a.

(3) *Cương mục* quyển XXIII, tờ 39.

(4) Theo *Lịch triều hiến chương*, phần « Văn tịch chí ».

(5) *Cương mục*, XXXVII, 30a.

(6) Khảo cứu và biên soạn.

(7) Viết kỹ càng, chân phương và đẹp.

nhà nước phong kiến chuyên việc in sách, nhưng cải tổ lại, dồn về Sử quán trông coi cả, và có giảm bớt người làm vì bấy giờ chỉ có 2 kiểm hiệu, 4 (thư lại) vị nhập lưu, 6 lính, 5 thợ khắc chữ, cộng 17 nhân viên, so với lúc trước, Ấn thư cục còn biệt lập phải dùng đến 36 người thi triều Tự Đức đã rút bớt 19 người. Nhưng Sử quán đời Tự Đức có điểm thua kém các sử thần đời Lê Hi-tông ở chỗ là: trong bộ *Đại Việt sử ký tục biên* có đề cả nhóm « tử nhân » ở hai làng Hồng-lục và Liễu-tràng đứng khắc và in, như vậy vừa đề tỏ ra có người phụ trách về việc ấn loát, vừa đề biểu thị ý thức quý trọng giới « tử nhân » đã đóng góp vào việc làm cho bộ sách được ra đời. Các sử quan triều Tự Đức trái lại thế : trong phần « chức danh » đặt ở đầu bộ *Cương mục*, ngoài các quan chức trong ban biên tập, còn có ghi tên cả 12 người làm việc « đăng lục » nghĩa là sao chép bản thảo, thế mà không có một chữ nào ghi về người khắc và in sách.

3. Nghề ấn loát của các thư phường và của một số tư gia

Dưới thời khoa cử thịnh hành, ở Hà-nội trước là phường Kim-cổ, sau là Hàng Trống—Hàng Gai cộng lại, nhưng đặc biệt là Hàng Hài, một nơi phát nguyên làm nghề in sách, truyện và bán sách, truyện hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm. Ta thấy đến hồi cận đại, phố Hàng Gai hầy còn lại một số hiệu vẫn làm nghề này, chẳng hạn như: Thịnh mỹ đường, Đông văn đường, Phúc văn đường, Liễu văn đường, Tự văn đường, Quảng văn đường, Thịnh văn đường, Cầm văn đường, Quan văn đường, Văn vân... Dù sau khi thi hương bị bãi bỏ ở Bắc-kỳ từ năm 1915, và sách truyện bằng chữ quốc ngữ đã mỗi ngày một thịnh hành, nhưng nghề khắc in và bán các sách chữ Hán, các truyện chữ Nôm cũng vẫn lác đác tồn tại cho đến khi tác chiến chống thực dân Pháp.

Những sách chữ Hán của các thư phường trên đây, khi còn thi hương, nghĩa là từ năm 1915 trở về trước, hầu hết là xoáy quanh chương trình thi cử, thí dụ như *Tứ thư*, *Ngũ kinh* bản « quan Hành » tức là bản giản lược do Hành tham Bùi Huy Bích dọn lại, và bộ *Trung học Việt sử tóm yếu* của Ngô Giáp Đậu mới soạn... Ngoài ra, họ in rất nhiều truyện nôm, nay chúng ta liệt vào loại « Cổ văn » để đáp ứng nhu cầu của đại bộ phận là nông thôn. Thường thường có những truyện như: *Kiều*, *Nhị độ mai*, *Hoàng Trâu*, *Lý Công*, *Tống Trân — Cúc Hoa*,

Phạm Công—Cúc Hoa, *Phạm Tải—Ngọc Hoa*, *Trình thủ*, *Bần nữ thân*, *Nữ tú tài*, *Trẻ Cóc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Quan âm tân truyện*, *Thạch Sanh*, *Tiểu lâm*, *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn*, *Trống quân v.v...*

Bên các truyện trên, còn có bản trò, tức là các vở chèo, như: *Trương Sinh tân trò*, *Bản diễn trò Hà Ó Lôi*, *Nhị độ mai trò*, *Thạch Sanh diễn hi bản*, *trò Lưu Bình — Dương Lễ*, *trò Trương Viên*, *trò Kiều*, *trò Kim Nham*, vân vân. Và một số vở tuồng rất quen thuộc như *Tuồng Sơn hậu*, *Tuồng Tam quốc*, v.v...

Những sách truyện trên đây họ thường khoán trắng cho thợ khắc in, và thủ tục làm việc, từ lúc viết chữ đến lúc khắc in, không có sự soát lại kỹ càng, chặt chẽ. Họ thường giao phó cho thợ khắc cứ nhìn vào một bản mẫu nào đó, rồi quen tay đưa mũi dao trở ra từng trang giấy, dán lên mặt ván gỗ rồi theo từng chữ từng nét mà khắc đầu. Vì làm cầu thả và luộm thuộm như vậy, nên sách và truyện in không được cần thận, sạch sẽ, sai lầm cũng khá phổ biến! Nhất là đối với các truyện nôm, người đọc cứ phải mò mẫm suy đoán.

Bên các thư phường nói trên, còn có một số tư gia cũng làm « nghề ấn loát » một cách tài tử. Đó là trường hợp các ông môn sinh muốn cho tác phẩm của thầy mình được ra « văn thế », nghĩa là hỏi ý kiến người đời. Thí dụ như các học trò của Phạm Quý Thích khắc in thơ văn của Lập trai, các môn sinh của Nguyễn Văn Siêu xuất bản các sách *Dư địa chí*, các *Thơ văn*, hoặc *Tùy bút* của Phương đình. Họ làm vì lý tưởng cao quý, muốn di văn của thầy mình được truyền rộng, thọ lâu, cho nên họ không quản ngại tốn kém, cùng nhau gom góp, bỏ tiền ra mượn thợ khắc in ; khi thành sách rồi, họ tặng biếu những bạn hữu của thầy, và phân phối cho các anh em đồng môn. Cũng nhờ tấm lòng trọng nghĩa của họ, nhiều tác phẩm của một số danh nho được truyền lại đời sau.

Còn từ đầu thế kỷ XX, nhóm Đông kinh nghĩa thực cổ động duy tân, tuy có in một số sách bằng mộc bản như *Văn minh tân học sách*, *Nam quốc giai sự*, v.v... nhưng đó thuộc về giai đoạn cận đại, thời kỳ quá độ tiến lên nghề in hoạt bản, chúng tôi chờ có dịp sẽ trình bày ở một bài về nghề in hoạt bản của ta đã phục vụ cho văn hóa Việt-nam như thế nào.

Tháng 12-1969

Tin tức khoa học lịch sử

HỘI NGHỊ TỌA ĐÀM VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ MẪU CHỐT CỦA THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

Trong bốn ngày 3, 4 và 6, 7 tháng 7 năm 1970, tại Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, Viện Khảo cổ học phối hợp với Viện Sử học, Bảo tàng Lịch sử và Trường Đại học Tổng hợp, đã tổ chức Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mẫu chốt của thời kỳ Hùng vương.

Gần 200 đại biểu đã tham dự hội nghị.

Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông đọc báo cáo trong buổi khai mạc, trình bày kết quả công tác của các nhóm nghiên cứu chuyên đề.

Sáu buổi làm việc tiếp theo là dành cho sáu chuyên đề về thời kỳ Hùng vương: niên đại; đất nước và con người; kinh tế; đời sống vật chất và tinh thần; xã hội; thời kỳ An Dương vương liên quan đến thời kỳ Hùng vương, với sáu bản báo cáo chính về các

chuyên đề đó, do các đồng chí Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh, Hà Văn Tấn, Lê Văn Lan, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương lần lượt trình bày trước hội nghị.

Hơn ba chục bản tham luận và báo cáo bổ sung của nhiều đồng chí khác xoay quanh các chuyên đề về thời kỳ Hùng vương cũng đã được trình bày trước hội nghị.

Nhiều đại biểu hội nghị khác đã chất vấn, phát biểu ý kiến và thảo luận trong sáu buổi họp của các nhóm chuyên đề.

Trong buổi kết thúc, đồng chí Phạm Huy Thông đã tổng kết hội nghị và phát biểu ý kiến về những công tác cần tiến hành trong thời gian từ sau hội nghị này đến trước hội nghị sắp tới.

HỘI NGHỊ TRAO ĐỔI VỀ TRUYỀN THUYẾT HÙNG VƯƠNG Ở VINH PHÚ

Trong hai ngày 16 và 17 tháng 7 năm 1970, tại xã Minh-nông gần Việt-tri, Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh-phú và Trung ương Hội Văn nghệ dân gian Việt-nam đã tổ chức Hội nghị trao đổi về truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú.

Tham dự hội nghị, ngoài các đồng chí trong Ban chấp hành Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh-phú và Trung ương Hội Văn nghệ

dân gian, còn có đồng đảo cộng tác viên và hạt nhân công tác ở cơ sở của Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh-phú. Nhiều cán bộ nghiên cứu và giảng dạy khoa học xã hội ở các Viện và Trường Đại học, một số cán bộ công tác văn hóa, văn nghệ ở các tỉnh Hà-tây, Nam-hà, Hà-nội, Thanh-hóa cũng đã về dự hội nghị

V.P.

Một sự kiện lịch sử quan trọng...

(Tiếp theo trang II)

... Phong trào đấu tranh của nhân dân các nước phản đối Mỹ xâm lược Cam-pu-chia kéo dài chiến tranh Việt-nam càng ngày càng phát triển sâu và rộng.

Tình hình thế giới, càng ngày càng thuận lợi cho sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ba nước trên bán đảo Đông-dương, đúng như bản Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương đã vạch ra. Chỉ cần nhân dân các nước Đông-dương tăng cường đoàn kết, kiên quyết đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước thì không còn nghi ngờ gì nữa, chúng ta sẽ đánh bại tất cả mọi kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ.

Ý nghĩa lịch sử của Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương và của bản Tuyên bố chung của Hội nghị là ở chỗ nó khẳng định quyết tâm tăng cường đoàn kết và chiến đấu của nhân dân ba nước cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Theo ý nghĩa đó, Hội nghị sẽ được ghi vào

lịch sử như là một sự kiện quan trọng của nhân dân ba nước trên con đường đấu tranh chống một kẻ thù chung của ba nước Đông-dương là đế quốc Mỹ.

Hồ Chủ tịch nói: « Mỹ thua đã rõ ràng ». Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương lại một lần nữa chứng minh rằng lời nói của Hồ Chủ tịch đang trở thành sự thật sinh động không những ở Việt-nam, mà còn ở Cam-pu-chia và ở Lào nữa. Chưa bao giờ cách mạng Việt-nam, cách mạng Cam-pu-chia và cách mạng Lào lại phát triển thuận lợi như ngày nay.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương đã tạo điều kiện cho cách mạng thắng lợi ở ba nước.

Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông-dương là trang mở đầu của một thời kỳ đấu tranh mới của nhân dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào: Thời kỳ những thắng lợi mới to lớn và càng ngày càng to lớn làm tiêu tan ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, đưa nhân dân ba nước đến chỗ thắng lợi hoàn toàn

ÉTUDES HISTORIQUES

Organe bimensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Viet Nam

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÀN

N° 133

JUILLET - AOÛT - 1970

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— Un événement historique important : la Conférence au sommet des peuples indochinois.	I
T.X.	— Po Kum Po et Trương Quyên, symbole de l'alliance militante des peuples khmer et vietnamien.	II
LÊ VĂN HẢO	— 15 ans de recherche ethnographique en RDVN.	1
TRẦN TỬ	— Sur le mode d'exploitation des rizières des "lang" (autorités seigneuriales héréditaires chez les Mường).	16
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Nouvelles interprétations des documents historiques concernant la période de la fin des Lý et du début des Trần.	32
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— Les premières années du mouvement anticolonialiste au Nghệ Tĩnh et la naissance de l'insurrection dirigée par Phan Đình Phùng.	37
VŨ VĂN TỈNH	— Changements dans l'organisation administrative provinciale dans le Bắc-kỳ pendant l'occupation française.	43
HOA BĂNG	— Notre ancienne technique de l'impression par planches de bois gravé.	52

INFORMATIONS

CONTENTS

REDACCTION	— An important historic event : the Indo-Chinese People's Summit Conference.	I
T.X.	— Po Kum Po and Trương Quyên, a symbol of the Khmer and Vietnamese peoples militant alliance.	II
LÊ VĂN HẢO	— 15 years of ethnological research in DRVN.	1
TRẦN TỬ	— About the forms of exploitation of the Lang's lands (Lang= Mường hereditary mandarins).	16
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— New light on historical documents on the period from the Lý to the Trần dynasties.	32
ĐẶNG HUY VẠN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH	— First years of the anti-French movement in Nghệ Tĩnh and birth of the Phan Đình Phùng uprising.	37
VŨ VĂN TỈNH	— Geographical administrative changes in Bắc-kỳ under French rule.	43
HOA BĂNG	— Our ancient technique of printing with engraved boards.	52

INFORMATIONS

Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tìm đọc:

★ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC (Tập 1)

Viện Khảo cổ học

★ MÁY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

Viện Văn học

★ KINH TẾ THỜI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM

- Đặng Phong
(Viện Kinh tế học)

Đã xuất bản:

★ TRUYỆN KIỀU VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC
CỦA NGUYỄN DU

Lê Đình Kỳ

★ CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU-TIÊN

Nguyễn Ngọc Tuấn
(Viện Kinh tế học)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dãy số: 4773

Chỉ số: 12.437

In xong ngày 15-8-1970 tại nhà in báo Cửa Quốc

Giá: 0đ60